Nghiệp vụ hải quan - thầy Cương

Nghiệp vụ hải quan (Trường Đại học Ngoại thương)

messages.pdf_cover_qr_code_label

messages.studocu_not_sponsored_or_endorsed_by_college
messages.downloaded_by

ThS. Nguyễn Cương
Bộ môn Giao dịch thương mại quốc tế
Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Đại học Ngoại Thương
nguyencuong@ftu.edu.vn

Mã HS là thứ quan trọng nhất của môn này
Thuế được tính tại cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên (có thể là hàng ko, đường bộ, đường biển)
Giữa kỳ: hoạt động nhóm khai báo hải quan của 1 lô hàng thực tế. Xin tất cả tài liệu liên quan đến 1 tờ khai - luồng của tờ khai (không phải luồng của lô hàng)
Có thể thuyết trình - mô tả lại thực tế doanh nghiệp khai báo hải quan 1 lô hàng thực tế ntn? Phải có platform Vnaccs dạng demo, thực hiện hoàn toàn khâu khai báo đầu tiên, giả định khai báo bằng app
Cuối kỳ: tự luận

Nộp 2 folder:
Folder report (cả pdf + word), có 1 trang thành viên của nhóm, theo thứ tự ABC.
Folder 2 toàn bộ chứng từ, phải có tờ khai hải quan (phải được thông quan rồi). Ngoài ra còn có các chứng từ khác… Phải đặt tên chứng từ, sắp xếp thứ thứ quan trọng, ví dụ tờ khai hải quan là thứ tự 1, hợp đồng thứ tự cuối.

CHƯƠNG 1: PHÂN LOẠI HÀNG HÓA

Chuẩn bị trước trên lớp::

- Danh mục HS, danh mục hàng hóa XNK Việt Nam cập nhật nhất. https://vntr.moit.gov.vn/vi/search
- Các quy tắc phân loại hàng hóa XNK

=> Lịch sử phân loại hàng hóa; nội dung Công ước HS; các quy tắc phân loại hàng hóa theo quy định của Việt Nam.
=> Các quy tắc phân loại hàng hóa theo quy định của Việt Nam.

UN Comtrade: https://comtrade.un.org/
Biểu thuế XNK hiện hành: https://help.ecus.net.vn/BieuThueXNK/index.htm

I. Sự Cần thiết và Vai trò của Hệ thống Phân loại Hàng hóa Thống nhất (HS)

Nguyên nhân ra đời:

- Trước đây: Hệ thống phân loại theo thứ tự ABC của từng quốc gia không đáp ứng được sự phát triển của Thương mại Quốc tế (TMQT).
- Giải pháp: Năm 1983 có Công ước HS (áp dụng toàn cầu từ 1988) → tạo "ngôn ngữ chung" cho thương mại quốc tế.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- Ở Việt Nam: Tham gia HS từ 1998, thực hiện từ 2000. Dùng HS + AHTN (ASEAN Biểu thuế quan hài hòa). Hiện áp dụng theo Thông tư 31/2022/TT-BTC.

Vai trò chính của HS:

- **Thuế quan:** Làm cơ sở áp thuế (ưu đãi, ưu đãi đặc biệt…).
- **Thống kê:** Thu thập và so sánh dữ liệu thương mại quốc tế.
- **Đàm phán:** Giúp xây dựng quy tắc xuất xứ trong FTA.
- **Quản lý hàng hóa:** Quản lý các hàng hóa nhạy cảm (liên quan đến an ninh, bị hạn chế/cấm).
- **Ngôn ngữ chung:** Giúp hải quan và doanh nghiệp hiểu nhau.

II. Công ước HS và Cấu trúc Danh mục Hàng hóa

1. Cấu trúc Công ước HS

- Công ước HS gồm hai phần chính: Thân Công ước (20 điều khoản về vấn đề pháp lý) và Phụ lục. Phụ lục, hay còn gọi là Danh mục HS, gồm 3 phần chính:
  1. Các quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa **(6 Quy tắc GIRs).**
  2. **Chú giải** Phần, Chương, Nhóm, Phân nhóm.
  3**. Mã số Nhóm (4 chữ số) và Phân nhóm (6 chữ số)** (phải giống nhau giữa các quốc gia thành viên Công ước).
- Danh mục HS hiện nay gồm 21 Phần, 97 Chương.

Note: Chỉ học phần phụ lục công ước HS, không cần học phần thân

- Các quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa
- Chú giải phần, chương, nhóm, phân nhóm
- Mã số nhóm (4cs) và phân nhóm (6cs)

2. Nguyên tắc Sắp xếp và Mã hóa Hàng hóa

- Các Chương được xếp theo mức độ chế biến tăng dần hoặc từ nông sản, thực phẩm đến hàng công nghiệp.
- Chương 77 được để trống (Reserved for possible future use) trong Phần Kim loại cơ bản.
- Số thứ tự các Phần dùng số La-mã; số thứ tự các Chương, Nhóm, Phân nhóm dùng số Ả-rập.
- Mã số: Nhóm (4 chữ số: XX.XX), Phân nhóm (6 chữ số: XXXX.AB). Việt Nam chi tiết hàng hóa ở cấp độ 8 số.
  + Cấu trúc mã Phân nhóm (5 và 6):
    - Nếu phân nhóm được cụ thể hóa đến cấp độ một gạch, chữ số thứ 5 khác 0 và chữ số thứ 6 là 0 (ví dụ: 0101.30).
    - Nếu phân nhóm được chi tiết đến cấp độ hai gạch, cả hai chữ số 5 và 6 đều khác 0 (ví dụ: 0101.21 và 0101.29).

messages.downloaded_by

    - Các phân nhóm không theo thứ tự liền mạch, nhưng mã của phân nhóm đứng sau sẽ có mã lớn hơn mã của phân nhóm đứng trước.
- **Các loại chú giải:**
    + **Chú giải loại trừ (Excluding Notes):** Rất quan trọng và nguy hiểm, chứa các cụm từ "không bao gồm" hoặc "trừ". Nếu hàng bị loại trừ, chú giải này thường dẫn chiếu trực tiếp tới Chương hoặc Nhóm mà hàng hóa đó thực sự thuộc về.
    + **Ví dụ:** Chương Động vật sống (Chương 1) không bao gồm cá, vì cá thuộc Chương 3. Động vật làm xiếc thuộc Nhóm 9508, không thuộc Chương 1.
    + **Chú giải Định nghĩa/Định hướng/Liệt kê:** Hướng dẫn việc so sánh mô tả. Chú giải liệt kê yêu cầu hàng hóa phải thỏa mãn đồng thời các tiêu chí.

III. Các Quy tắc Phân loại Hàng hóa (6 GIRs)

- 5 Quy tắc đầu liên quan đến việc xác định Nhóm (4 chữ số).
- Quy tắc 6 liên quan đến việc phân loại Phân nhóm (6 chữ số trở lên).

1. Quy tắc 1 (Quy tắc tổng quan chung)

Quy tắc 1 được coi là **quy tắc quan trọng nhất** và giúp phân loại đại đa số hàng hóa (khoảng **90%** hàng hóa).

Nội dung và Cơ sở pháp lý:

- Quy tắc 1 phải được áp dụng đầu tiên trong chuỗi 6 quy tắc phân loại.
- Nếu việc phân loại hàng hóa có thể được xác định chính xác theo Quy tắc 1 (tức là dựa vào nội dung nhóm và các chú giải liên quan), thì không cần dùng đến các Quy tắc 2, 3, 4, và 5
- **Chú giải pháp lý** phải được xem xét đầu tiên trước khi đối chiếu mô tả hàng hóa. Các chú giải có nhiều cấp độ (Phần, Chương, Nhóm) và bao gồm **chú giải loại trừ** (ví dụ: loại trừ cá khỏi Chương Động vật sống), chú giải định nghĩa, chú giải định hướng và chú giải liệt kê.
    + Trong thực tế, các chú giải pháp lý (bao gồm Chú giải Phần, Chú giải Chương, và Chú giải Phân chương) có giá trị pháp lý cao hơn so với nội dung mô tả của nhóm.
    + Quá trình xem xét phân loại phải theo thứ tự:
    Chú giải phần → Chú giải chương → Chú giải phân chương → Nội dung nhóm.
    + Bản chất của việc áp dụng QT1 là so sánh mô tả của hàng hóa cần phân loại với mô tả các nhóm trong danh mục, sau khi đã xem xét các chú giải pháp lý.
- **Tên của các Phần, Chương hoặc Phân chương** chỉ mang tính chất tham khảo, để tra cứu (giới hạn phạm vi tìm kiếm) và không có giá trị pháp lý để phân loại.

Ví dụ minh họa:

Các Chú giải Pháp lý thường đóng vai trò loại trừ (Exclusion Notes) hoặc định nghĩa (Definition Notes), quyết định việc hàng hóa được phân loại vào Chương/Nhóm nào, bất chấp tên gọi tổng quát của Chương đó.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

Tình huống Hàng hóa	Chương/Nhóm Tổng quát	Cơ sở Pháp lý (Chú giải)	Kết quả Phân loại
Cá sống	Chương 1 (Động vật sống)	Chú giải 1(a) Chương 1 loại trừ Cá.	Cá thuộc Chương 3 (Cá và động vật giáp xác...).
Voi làm xiếc	Chương 1 (Động vật sống)	Chú giải 1(c) Chương 1 loại trừ Động vật thuộc nhóm thú làm xiếc.	Voi làm xiếc thuộc nhóm **95.08** (Thú làm xiếc).
Băng truyền bằng cao su lưu hóa	Phần XVI (Máy và thiết bị cơ khí)	Chú giải 1(a) Phần XVI loại trừ Băng truyền, băng tải bằng cao su lưu hóa (nhóm **40.10**).	Phân loại vào nhóm **40.10** (Cao su và sản phẩm bằng cao su).
Nến trang trí cây thông Noel	Nhóm 9505 (Đồ dùng trong lễ hội)	Cần xem Chú giải loại trừ của Chương 95 (Đồ chơi, thiết bị trò chơi...).	Thường thuộc nhóm **34.06** (Nến).

---

2. Quy tắc 2

Quy tắc 2 được chia thành 2a và 2b, áp dụng khi Quy tắc 1 không giải quyết được vấn đề phân loại.

QT2 được chia thành hai phần **độc lập** giải quyết **hai trường hợp khác nhau**:

- Hàng hóa chưa hoàn thiện/tháo rời (2a)
- Và hàng hóa là hỗn hợp/hợp chất (2b).

a. Quy tắc 2a: Hàng hóa Chưa Hoàn chỉnh, Chưa Hoàn thiện, Chưa Lắp ráp hoặc Tháo rời

Quy tắc 2(a) **mở rộng phạm vi của một nhóm hàng hóa**, bao gồm cả những sản phẩm chưa ở trạng thái cuối cùng, thường được áp dụng nhằm mục đích tiết kiệm chi phí vận tải và đảm bảo an toàn cho hàng hóa

Quy tắc 2a có hai vế chính:

1. **Hàng hóa chưa hoàn chỉnh/hoàn thiện:**

- Một mặt hàng được phân loại vào một nhóm hàng thì mặt hàng đó ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện cũng thuộc nhóm đó, nếu đã có đặc tính cơ bản của hàng hóa đó khi đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện.
- Điều kiện đặc tính cơ bản:
    + Có hình dáng giống như hàng hóa hoàn thiện.
    + Đạt được công dụng gần như hàng hóa hoàn thiện.

messages.downloaded_by

+ Để trở thành hàng hóa hoàn thiện thì không cần nhiều giá trị gia tăng và không quá phức tạp, không cần những công việc phức tạp (như cắt, gọt, mài, hàn, tiện phức tạp). (Ví dụ: áo sơ mi thiếu cúc vẫn được phân loại như áo sơ mi hoàn thiện).
+ Từ hàng hóa chưa hoàn thiện chỉ có thể tạo nên hàng hóa hoàn thiện có mã HS như hàng hóa mà mình áp mã HS.

- Note: Áp dụng mở rộng cho Phôi (blank/hình phác): Phần đầu của Quy tắc 2(a) có thể mở rộng áp dụng cho phôi, hình phác của sản phẩm hoàn thiện. Đặc điểm của phôi áp dụng quy tắc 2(a) là:
  + **Chưa sử dụng ngay** được.
  + Có **đường nét, hình dáng bên ngoài giống** với sản phẩm hoặc bộ phận hoàn thiện.
  + **Chỉ được sử dụng để làm ra sản phẩm** hoặc bộ phận hoàn thiện đó.
  + **Chưa được định danh cụ thể** tại một nhóm xác định.
- Ví dụ:
  + Phôi Chìa khóa
    - Đặc điểm: Phôi chìa khóa **có hình thù của chìa khóa** nhưng thiếu răng.
    - Áp dụng 2A: Phôi chìa khóa chưa mở khóa được (**chưa dùng ngay được**). Tuy nhiên, hình thái bên ngoài của nó giúp khẳng định nó sẽ được hoàn thiện thành chìa khóa.
    - Phân loại: Do phôi chìa khóa **không được định danh mã riêng** trong danh mục (phải kiểm tra), nên nó được phân loại theo Quy tắc 2A vào nhóm của chìa khóa đã được hoàn thiện.
    - Phân tích thêm: Nếu nó chỉ là miếng thép có tiết diện đúng như tiết diện chìa khóa nhưng chưa được tạo hình chìa khóa, thì không áp dụng được Quy tắc 2A, vì không thể khẳng định chắc chắn sản phẩm cuối cùng, nó có thể làm thành đồng xu hoặc cái mở bia.
  + Phôi Chai nhựa (Ví dụ: Phôi tạo gen)
    - Đặc điểm: Phôi chai nhựa (thường là phôi để thổi chai Coca) có gen ở cổ chai.
    - Công đoạn hoàn thiện: Để phôi thành chai hoàn chỉnh cần công đoạn thổi nhựa. Phôi chưa sử dụng ngay được.
    - Tầm quan trọng của hình thái: **Phôi phải có gen cổ chai để chúng ta có thể khẳng định thành phẩm cuối cùng là chai.** Nếu thiếu gen này, việc hoàn thiện tốn công hơn (vì phải tạo gen), và không khẳng định được phôi đó chỉ dùng để sản xuất chai, nó có thể tạo thành ống nhựa đựng chất lỏng.
    - Phân loại: Nếu phôi chai nhựa tạo gen chưa được định danh mã riêng, thì chúng ta áp dụng Quy tắc 2A để phân loại nó như là chai hoàn chỉnh/hoàn thiện.

Ví dụ khác:

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

Hàng hóa	Phân tích và Kết luận
Bộ linh kiện đồng hồ tháo rời	Mặc dù việc lắp ráp là đơn giản và bộ linh kiện là đồng bộ, nhưng nếu **Danh mục HS đã định danh rõ ràng mã cho "máy đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh chưa lắp ráp" (Nhóm 91.10)**, thì bắt buộc phải áp dụng Quy tắc 1 theo mã 91.10, chứ không phải Quy tắc 2A để phân loại nó như đồng hồ đã lắp ráp (Nhóm 91.08).
Ghế tháo rời nhưng thiếu lưng	Nếu bộ phận tháo rời **thiếu các thành phần chính (như lưng ghế)** làm nó không mang đặc tính cơ bản của ghế hoàn chỉnh, thì **không thể áp dụng Quy tắc 2A.** Các bộ phận phải được phân loại riêng lẻ theo từng mã HS tương ứng (ví dụ: khung kim loại, vải bọc, mút xốp).
Súng thiếu nòng (barrel)	**Không mang đặc tính cơ bản**. **Nòng súng là bộ phận quan trọng bậc nhất**, ảnh hưởng đến tốc độ, độ xoáy (khương tuyến) và hỏa lực, nên thiếu nòng thì không thể coi là súng hoàn chỉnh.

2. Hàng hóa Chưa Lắp ráp hoặc Tháo rời:

- Quy tắc này cũng phân loại tương tự đối với hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện hoặc đã có đặc tính cơ bản, nhưng chưa lắp ráp hoặc tháo rời (như bộ linh kiện đồng bộ).
- **Mục đích** tháo rời chủ yếu là để vận chuyển dễ dàng, gọn gàng, tiết kiệm cước phí.
- **Điều kiện áp dụng:**
  - + Việc lắp ráp lại phải là một **công đoạn đơn giản** bằng những công cụ lắp ráp đơn giản (vít, bu-lông, ê-cu,...).
  - + Không cần phải gia công thêm bất kỳ công đoạn phức tạp nào (như hàn, cưa, mài, tạo ren) vào các linh kiện để lắp ráp.
  - + Các bộ phận chưa lắp ráp **nhưng thừa ra** so với yêu cầu để hoàn thiện một mặt hàng **thì được phân loại riêng**.

b. Quy tắc 2b: Hỗn hợp chất và Hàng hóa cấu tạo từ nhiều vật liệu

- Quy tắc 2b áp dụng cho hàng hóa là **hỗn hợp chất** (mixture) hoặc hàng hóa được cấu tạo từ **hai nguyên liệu hay hai chất trở lên**.
- **Nguyên tắc và Chức năng:**
  - + Mục đích của Quy tắc 2b là **định hướng (khoanh vùng)** các nhóm tiềm năng.
  - + **Mở rộng phạm vi nhóm:** Việc một nhóm đề cập tới một nguyên liệu hoặc một chất sẽ bao hàm việc nhóm đó đề cập tới hỗn hợp hay hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với những nguyên liệu hoặc chất khác.
  - + **Mở rộng phạm vi hàng hóa:** Bất cứ sự đề cập tới một nguyên liệu hoặc một chất nào cũng sẽ bao hàm việc đề cập tới các hàng hóa cấu thành toàn bộ hay một phần từ nguyên liệu hay chất đó.

messages.downloaded_by

+ Nếu hàng hóa là hỗn hợp chất (ví dụ: một cái bánh cấu tạo từ bột, bơ, sữa, đường, ca cao) và không phân loại được bằng Quy tắc 1, thì phải xem xét tất cả các nhóm liên quan đến từng nguyên liệu/chất cấu thành nên hàng hóa đó. Hàng hóa có thể thuộc bất kỳ nhóm nào trong số các nhóm đó.

- **Hạn chế:**
  + Định hướng phân loại: QT 2(b) chỉ có ý nghĩa mở rộng khả năng phân loại, định hướng việc phân loại, giúp xác định các nhóm tiềm năng mà hàng hóa có khả năng trực thuộc.
  + Quy tắc 2b **thường không giải quyết được** việc xác định mã hàng cuối cùng, mà sẽ **dẫn tới Quy tắc 3** để chọn ra nhóm phù hợp nhất.
  + Ví dụ: Trong trường hợp ống dẫn nước bằng hỗn hợp đồng và nhôm, Quy tắc 2(b) chỉ ra rằng **hàng hóa này có khả năng thuộc nhóm liên quan đến đồng hoặc nhóm liên quan đến nhôm.** Tuy nhiên, không thể dùng QT 2(b) để phân loại mã HS cuối cùng mà cần chuyển sang Quy tắc 3

Lưu ý: Nếu hàng hóa hỗn hợp mà thoạt nhìn đã có thể xác định được chỉ thuộc về nhóm của một chất liệu duy nhất thì có thể dừng lại ở 2B mà không cần chuyển sang 3.

Trường hợp 1: 2B dẫn tới 3 (Thông thường)

- Nếu hàng hóa hỗn hợp chất (ví dụ: nước chanh gồm nước, đường, chanh, đá) có khả năng thuộc nhiều hơn một nhóm liên quan đến các chất cấu thành, thì Quy tắc 2B chỉ khoanh vùng các nhóm đó (nhóm của nước, nhóm của đường, nhóm của chanh). Sau đó, phải chuyển sang Quy tắc 3B để xác định thành phần nào tạo nên đặc tính cơ bản (ví dụ: đường là đặc tính cơ bản nếu người dùng cần bổ sung năng lượng, chanh là đặc tính cơ bản nếu cần vitamin C).

Trường hợp 2: 2B tự phân loại được (Thoạt nhìn)

- Có những trường hợp ngoại lệ mà hàng hỗn hợp chất có thể được phân loại ngay bằng Quy tắc 2B mà không cần chuyển sang Quy tắc 3. Điều này xảy ra khi:
  + Thoạt nhìn (tức là không cần cân đo đong đếm giá trị, khối lượng, hay công dụng).
  + Chỉ có thể phân loại vào một nhóm duy nhất liên quan đến một chất cụ thể.

Ví dụ:

- **Thớt gỗ có móc treo bằng sắt:** Thoạt nhìn, thớt gỗ (có móc sắt) chắc chắn chỉ được đưa vào nhóm gỗ. Sắt không tạo nên đặc tính cơ bản và không ai căn cứ vào móc sắt để áp mã, do đó, không cần dùng 3B để so sánh khối lượng/giá trị giữa gỗ và sắt. Trong trường hợp này, nếu câu hỏi yêu cầu xác định quy tắc phân loại, câu trả lời có thể là Quy tắc 2B.

Lưu ý về cái ví dụ của thầy về "cái thớt và móc treo thép" của thầy về "phân loại theo quy tắc nào", nếu thi thì phải trả lời là quy tắc 2b chứ ko phải 3 (check trong file ghi âm 3/10)

Lưu ý quan trọng:

Dit document is beschikbaar op studeersnel

messages.downloaded_by

- Khi thầy hỏi giải thích tại sao lại chọn 2b thì phải dùng từ **"thoạt nhìn"**, chứ không được phân tích về cái thớt (VD phân tích cái thới nó đắt hơn, nó quan trọng hơn,...) vì phân tích là quy tắc 3 rồi.
- Dù vẫn quy được đúng mã HS cho cái thớt nhưng bản chất phải sử dụng quy tắc 2b trước, quy tắc 2b không **"thoạt nhìn"** được thì mới chọn quy tắc 3.
- Quy tắc 3a ko phải nối trực tiếp từ 2b mà chỉ là 1 vài trường hợp. Nhưng 3b là nối trực tiếp từ 2b.

---

3. Quy tắc 3

- Quy tắc 3 (QT3) là quy tắc được thiết lập **để giải quyết vấn đề phân loại hàng hóa** khi **hàng hóa đó thoạt nhìn có thể phân loại vào hai hay nhiều nhóm (Heading) khác nhau.**
- Quy tắc này đặc biệt quan trọng và phải được áp dụng khi Quy tắc 2(b) được áp dụng (đối với hỗn hợp hoặc hợp chất) hoặc vì bất cứ lý do nào khác khiến hàng hóa có nhiều khả năng phân loại.
- Quy tắc 3 được áp dụng tuần tự theo ba cấp độ: 3(a), 3(b), và 3(c). Việc phân loại sẽ dừng lại ngay khi xác định được mã số bằng một trong ba quy tắc này.

a. Quy tắc 3a (Mô tả đặc trưng nhất)

- **Nguyên tắc:** Chọn nhóm có **mô tả cụ thể và đặc trưng nhất** (most specific description) so với hàng hóa cần phân loại.
- **Các tiêu chí:**
  - Một nhóm chỉ đích danh một hàng hóa cụ thể sẽ đặc trưng hơn một nhóm mô tả một họ hàng hóa.
  - Nêu đặc điểm kèm theo: Một nhóm xác định rõ ràng hơn, kèm theo mô tả cụ thể, đầy đủ hơn các nhóm khác.
  - Mô tả bằng tên gọi luôn đặc trưng hơn mô tả bằng loại hàng hoá
- **Ngoại lệ (Trường hợp Đặc trưng ngang nhau):**
  - Hai hay nhiều nhóm **mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phần** của nguyên liệu hoặc chất chứa trong hàng hóa là hỗn hợp hay hợp chất.
  - Hoặc, mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phần của hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đó ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ.
  - Trong những trường hợp này, việc phân loại phải chuyển sang Quy tắc 3(b), ngay cả khi một trong số các nhóm đó có mô tả đầy đủ hơn hoặc chính xác hơn.

Các ví dụ:

1. **Đinh tán hình ống bằng thép (Đinh tán đơn chất)**

- Hàng hóa: Đinh tán hình ống bằng thép. (Đây là hàng hóa đơn chất, chỉ cấu tạo từ thép, nhưng vẫn cần dùng Quy tắc 3 **vì có nhiều nhóm có mô tả hao hao giống**).

messages.downloaded_by

- **Các Nhóm tiềm năng:**
    + Nhóm 7318: Đề cập chung về đinh tán, bu-lông, vít, v.v..
    + Nhóm 8308: Đề cập về đinh tán, đặc biệt là hình ống hoặc chân xòe.
- Quyết định: Chọn Nhóm 8308.
- Giải thích: Nhóm 8308 có mô tả cụ thể hơn vì nó đề cập thêm đặc điểm liên quan đến hình dạng của hàng cần phân loại (hình ống), điều mà Nhóm 7318 không đề cập.
  => Đây là tiêu chí Nêu đặc điểm kèm theo: Một nhóm xác định rõ ràng hơn, kèm theo mô tả cụ thể, đầy đủ hơn các nhóm khác.

2. Máy cạo râu động cơ điện

- Hàng hóa: Máy cạo râu động cơ điện.
- Các Nhóm tiềm năng (Nếu cần áp dụng 3A):
    + Nhóm 8509: Thiết bị cơ điện gia dụng (họ hàng hóa rộng).
    + Nhóm 8510: Máy cạo râu, tông đơ có lắp động cơ điện (họ hàng hóa hẹp, nêu đích danh).
- Quyết định: Chọn Nhóm 8510.
- Giải thích: Nhóm 8509 nói đến một họ hàng hóa chung (thiết bị gia dụng), trong khi Nhóm 8510 nêu đích danh hàng hóa này. Nêu đích danh luôn được coi là cụ thể và đặc trưng hơn.
  => Đây là tiêu chí Một nhóm chỉ đích danh một hàng hóa cụ thể sẽ đặc trưng hơn một nhóm mô tả một họ hàng hóa.

Lưu ý: thầy nhận xét ví dụ này quá cưỡng (không nên có) vì mô tả của Nhóm 8510 đã quá rõ ràng, khiến Quy tắc 1 lẽ ra đã áp dụng được ngay.

3. Thảm chùi chân trong xe ô tô

- Hàng hóa: Thảm chùi chân trong xe ô tô.
- Các Nhóm tiềm năng:
    + Nhóm 8708: Thiết bị khác sử dụng trong ô tô (họ hàng hóa theo công dụng).
    + Nhóm 5703: Thảm các loại (họ hàng hóa theo tên gọi).
- Quyết định: Chọn Nhóm 5703.
- Giải thích: Nhóm 5703 nêu đích danh tên hàng là "thảm các loại", được coi là cụ thể hơn, mặc dù Nhóm 8708 cũng là một họ hàng hóa liên quan đến công dụng (trong ô tô).
  => Đây là tiêu chí: Mô tả bằng tên gọi luôn đặc trưng hơn mô tả bằng loại hàng hoá

4. Trường hợp Đặc biệt: Loại trừ Áp dụng Quy tắc 3A

- Sản phẩm hỗn hợp Đường, Sữa, Ca cao:
    + Có 3 nhóm tiềm năng: Nhóm liên quan đến đường, nhóm liên quan đến sữa, và nhóm liên quan đến ca cao.
    + **Mỗi nhóm này chỉ liên quan tới một chất (đường, sữa, hoặc ca cao).**

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

+ Kết luận: Không thể dùng 3A, phải chuyển sang 3B để xác định chất nào tạo nên đặc tính cơ bản.

- Thắt lưng có mặt bằng Da và mặt bằng Nhựa:
  + Có 2 nhóm tiềm năng: Nhóm 4203 (Hàng may mặc bằng da) và Nhóm 3926 (Sản phẩm bằng nhựa khác).
  + Nhóm 4203 chỉ liên quan đến da, Nhóm 3926 chỉ liên quan đến nhựa.
  + Kết luận: **Dù mô tả của Nhóm 4203 có vẻ hẹp hơn (đồ phụ kiện may mặc) so với nhóm nhựa (rất rộng), nhưng vì mỗi nhóm chỉ liên quan đến một nguyên liệu cấu thành, nên không thể dùng 3A, phải chuyển sang 3B.**

LOẠI TRỪ ÁP DỤNG QT 3A
Một loại hàng hóa cấu tạo từ 3 chất khác nhau
a, b, c
Nhóm A đề cập tới mô tả của chất a
Nhóm B đề cập tới mô tả của chất b cụ thể hơn
Nhóm C đề cập tới mô tả của chất c cụ thể nhất
Các nhóm trên được xem là tương đương

- Dù nhóm C có đề cập mô tả cụ thể nhất thì nó cũng chỉ ngang nhóm A mô tả ít cụ thể nhất => không thể áp dụng quy tắc 3a
  => Áp dụng quy tắc 3b

b. Quy tắc 3b (Đặc tính cơ bản)

- Quy tắc 3(b) được áp dụng cho hàng hóa thuộc các dạng sau đây, sau khi Quy tắc 3(a) đã bị loại trừ:
  + Hàng hoá là **hỗn hợp, hợp chất của nhiều nguyên liệu khác nhau** hoặc làm từ các thành phần khác nhau.
  + Hàng hoá ở **dạng bộ để bán lẻ** (Sets put up for retail sale).
- **Phương pháp:** Việc phân loại được căn cứ theo nguyên liệu hay thành phần mang lại đặc tính cơ bản cho hàng hoá.

messages.downloaded_by

- **Các yếu tố dùng để xác định Đặc tính Cơ bản:** Đặc trưng cơ bản được xác định bằng cách xem xét nhiều yếu tố, trong đó hai yếu tố quan trọng nhất là công dụng và giá trị:
    + Bản chất của nguyên liệu hay thành phần.
    + Kích thước, Số lượng/Khối lượng, Chất lượng, Giá trị: Thành phần nào có giá trị kinh tế cao hơn/Thành phần nào có khối lượng lớn hơn, chiếm tỉ trọng lớn hơn.
    + Công dụng/ Giá trị sử dụng (yếu tố thường được xem xét kỹ nhất): Thành phần nào đóng vai trò quan trọng hơn trong việc giúp hàng hóa phát huy được tối đa công dụng hay mục đích sử dụng.
    + Việc xác định này **phụ thuộc vào tiêu chuẩn và kinh nghiệm của người phân loại**.
- **Điều kiện cho "Bộ sản phẩm đóng gói để bán lẻ"**
    + 1. Phải bao gồm ít nhất hai sản phẩm khác nhau, chúng có thể được phân loại ở các nhóm khác nhau.
    + 2. Phải bao gồm hàng hoá được xếp đặt cùng nhau để đáp ứng nhu cầu nhất định hoặc thực hiện một chức năng xác định.
    + 3. Phải được xếp theo cách thích hợp để bán trực tiếp cho người sử dụng (thông thường được đựng trong cùng bao bì).

Note: Nếu các sản phẩm được đóng cùng nhau nhưng không cùng thực hiện một chức năng chung, thì không áp dụng được QT 3(b)

Ví dụ:

1. **Ví dụ về phân loại Hàng hóa Hỗn hợp Chất (Mixture)**

Ví dụ	Phân tích áp dụng 3B	Kết luận
Hàng hóa là một chiếc thắt lưng, một mặt làm bằng da, một mặt làm bằng nhựa.	**Bối cảnh:** • **Nhóm 42.03:** Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da. • **Nhóm 39.26:** Sản phẩm bằng nhựa khác. **Bỏ qua 3A:** Phải dùng 3B vì Nhóm Da (4203) chỉ liên quan đến da, và Nhóm Nhựa (3926) chỉ liên quan đến nhựa. Mô tả được coi là đặc trưng ngang nhau. **Áp dụng 3B:** Cần so sánh Da và Nhựa: Về công dụng: Da giúp thắt lưng mềm dẻo để uốn quanh eo. Về giá trị: Da đương nhiên có giá trị cao hơn.	Hàng hóa được phân loại vào nhóm **42.03 (Sản phẩm bằng da).** vì Da đóng góp vào công dụng và giá trị. (Tuy nhiên, cần dữ kiện cụ thể về tỉ trọng và giá trị thực tế để phân loại chính xác).
Hỗn hợp nấu bia gồm 70% lúa mì (10.01) và 30% đại mạch (10.03)	**Bỏ qua 3A:** Phải dùng 3B vì mỗi nhóm tiềm năng (Lúa mì - 10.01, Lúa mạch - 10.03) chỉ liên quan đến một chất. **Áp dụng 3B:** Về giá trị: Lúa mì chiếm 70% giá trị (cao hơn) Về công dụng: Lúa mạch (Đại mạch) thường có công dụng nhiều hơn trong việc tạo chất lượng bia.	Nếu xét về khối lượng (70% lúa mì), khả năng phân loại nghiêng về nhóm 10.01 (Lúa mì). (Nếu 3B không phân loại được do ngang nhau, phải chuyển sang 3C).

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

	Note: Nếu tỷ lệ là 50%-50% và các yếu tố khác ngang nhau, người ta có thể cần chuyển sang QT 3(c) - nhóm có số thứ tự sau cùng là 10.03)	

2. Ví dụ về phân loại Bộ Sản phẩm Đóng gói để Bán lẻ (Retail Set)

Bộ sản phẩm đóng gói để bán lẻ (đóng gói cùng nhau và tính chung giá) chỉ được coi là một bộ và áp dụng Quy tắc 3B khi thỏa mãn ba tiêu chí:

1. Gồm ít nhất hai sản phẩm khác nhau.
2. Được xếp đặt cùng nhau để đáp ứng một nhu cầu hay một chức năng sử dụng nhất định (cùng phối hợp với nhau để thực hiện một chức năng chung).
3. Được sắp xếp thích hợp (đóng gói cùng nhau).

Ví dụ	Phân tích tiêu chí Bộ sản phẩm	Phân loại bằng 3B
Giỏ quà Tết	**Không thỏa mãn.** Các món đồ (rượu, thuốc lá, bánh kẹo, mứt) phục vụ các mục đích khác nhau (đàn ông hút/uống, trẻ con ăn) và không phối hợp với nhau để thực hiện một chức năng chung (không phải để biếu hay bày bàn thờ).	Kết luận: Không được coi là bộ sản phẩm, phải khai báo từng mặt hàng riêng lẻ theo mã HS của chúng.
Gói mì tôm	**Thỏa mãn.** Bánh mì, gia vị, sốt được trộn lẫn vào nhau để thực hiện chức năng chung là thành một món ăn.	Áp dụng 3B. Mã được chọn dựa trên thành phần tạo nên đặc tính cơ bản, thường là bánh mì tôm (1902).
Bộ dụng cụ để vẽ	**Bối cảnh:** Bộ dụng cụ vẽ gồm: Thước (90.17), Vòng tính (90.17), Compa (90.17), Bút chì (96.09), Vót bút chì (82.14), Túi nhựa (42.02) **Thỏa mãn.** • Bộ này cũng thực hiện một chức năng xác định (vẽ/hình học). • Thước, vòng tính, compa cùng thuộc nhóm 90.17.	Áp dụng 3B. Phải chọn thành phần có giá trị và công dụng nổi trội hơn. Các thành phần thuộc nhóm 90.17 (thước, vòng tính, compa) có giá trị cao hơn so với bút chì, nên bộ sản phẩm được phân loại theo Nhóm 9017.
Bộ mì spaghetti	**Bối cảnh:** Bộ mì gồm Gói spaghetti (19.02), Gói pho mát (04.06), Gói nhỏ nước sốt cà chua (21.03), được đóng gói chung để bán lẻ. **Thảo luận:** • Bộ sản phẩm này đáp ứng cả 3 điều kiện trên (nhiều sản phẩm khác nhóm, cùng thực hiện chức năng làm món mì spaghetti, đóng gói bán lẻ).	Hàng hóa được xếp vào nhóm của Gói Spaghetti (19.02) vì mì (spaghetti) là thành phần tạo nên đặc tính cơ bản của hộp đấy.

c. Quy tắc 3c: Nhóm có Số thứ tự Sau cùng

Quy tắc 3(c) là quy tắc cuối cùng trong Quy tắc 3, chỉ được áp dụng khi không thể phân loại hàng hóa theo Quy tắc 3(a) hoặc 3(b)

messages.downloaded_by

- **Nguyên tắc:** Nếu 3a và 3b đều không thể giải quyết được, hàng hóa sẽ được phân loại vào nhóm **đứng sau cùng theo thứ tự số** trong số các nhóm tiềm năng.
- **Bản chất:** Đây là quy tắc mặc định (default) và không mang ý nghĩa logic. Nó được đặt ra chỉ nhằm mục đích **thống nhất cách phân loại** khi các quy tắc trước đã thất bại.
    + Hàng hóa sẽ được đưa vào nhóm tiềm năng có mã số đứng sau cùng (hoặc mã số lớn nhất) trong Danh mục HS.
    + **Nếu các nhóm tiềm năng thuộc các Chương khác nhau**, thì chọn nhóm có Chương đứng sau cùng.
    + **Nếu các nhóm tiềm năng cùng thuộc một Chương**, thì chọn nhóm có số thứ tự đứng sau cùng.
- Quy tắc 3c không dựa trên cơ sở khoa học nào, mặc định là chọn nhóm đằng sau.
- Ví dụ:
    + Bối cảnh: Hàng hóa là hỗn hợp nấu bia gồm 50% lúa mì (Nhóm 10.01) và 50% đại mạch (Nhóm 10.03).
    + Thảo luận:
        - Áp dụng QT 3(a): Không thể áp dụng vì mỗi nhóm chỉ liên quan đến một chất (lúa mì hoặc đại mạch) trong hỗn hợp, nên các nhóm được coi là có mô tả đặc trưng ngang nhau.
        - Áp dụng QT 3(b): Với tỷ lệ 50%-50% theo khối lượng và giả định rằng giá trị và công dụng (trong ngữ cảnh nấu bia) của chúng là tương đương, không thể xác định thành phần nào tạo nên đặc tính cơ bản cho hỗn hợp.
        - Áp dụng QT 3(c): Vì không thể dùng 3(a) hay 3(b), phải chọn nhóm có số thứ tự sau cùng.
    + Kết luận: Nhóm 10.03 (Đại mạch) có số thứ tự lớn hơn Nhóm 10.01 (Lúa mì), do đó hàng hóa được phân loại vào Nhóm 10.03.

Quy tắc 4

- **Phạm vi áp dụng:** Quy tắc 4 được sử dụng khi hàng hóa không thể phân loại theo đúng các quy tắc trước đó (QT1, QT2, QT3).
- **Nguyên tắc phân loại:** Hàng hóa sẽ được phân loại vào nhóm phù hợp với loại hàng giống chúng nhất.
    + Quy tắc 4 được sử dụng khi mô tả của hàng hóa cần phân loại không giống hẳn với mô tả của bất kỳ nhóm hàng nào đã có sẵn trong Danh mục.
- **Cơ chế so sánh:** QT4 yêu cầu người phân loại so sánh hàng hóa cần phân loại với những hàng hóa tương tự đã được phân loại (hàng hóa đã được cấp mã) để xác định được mặt hàng giống chúng nhất. Sau đó, hàng hóa định phân loại sẽ được xếp vào nhóm của hàng hóa giống chúng nhất đó.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- **Căn cứ xác định sự giống nhau:** Việc xác định mức độ giống nhau có thể dựa trên nhiều yếu tố, bao gồm: mô tả, đặc điểm, tính chất, chức năng, hoặc mục đích sử dụng của hàng hóa.
- **Quy tắc 4 thường được áp dụng với những hàng hóa mới, chưa được định danh (chưa được định danh trong danh mục).**

Ví dụ:

- Nếu iPad là một mặt hàng mới, chưa được định danh trong Danh mục HS, và không thể áp dụng Quy tắc 1, 2, 3 Câu hỏi đặt ra là Ipad là máy tính xách tay hay điện thoại?
    + Khi iPad mới ra đời, nó được so sánh với cả điện thoại và máy tính xách tay (laptop).
    + Về mặt vật chất, nó giống một chiếc điện thoại lớn (có màn cảm ứng, không có bàn phím).
    + Tuy nhiên, mục đích sử dụng của nó thiên về xử lý dữ liệu hơn (xử lí dữ liệu hơn).
    + Dựa trên mục đích sử dụng, iPad (máy tính bảng) đã được phân vào Chương 84 (thuộc diện là những notebook), thay vì Chương 85 (thuộc điện thoại).
- Men dùng như thuốc (Ví dụ: Men tiêu hóa):
    + Phải tìm kiếm mặt hàng đã được phân loại giống với men này nhất.
    + Do thuốc được coi là mặt hàng giống nhất, Quy tắc 4 sẽ được áp dụng để phân loại men vào nhóm liên quan đến sản phẩm thuốc (ví dụ: Nhóm 30.04).
- Khớp nối ống dẫn (Ví dụ: Khớp nối chữ T bằng plastic)
    + Trong trường hợp một khớp nối chữ T vật liệu là plastic có mô tả không giống hệt với bất kỳ nhóm nào:
    + Nhóm vật liệu nối ống dẫn bằng plastic (Nhóm 39.17) được coi là hàng giống với hàng cần phân loại nhất.
    + Sử dụng Quy tắc 4 để phân loại khớp nối chữ T vào nhóm đó.
- Cụm bánh xe tải nặng (Ví dụ: Cụm bánh xe rơ-moóc)
    + Khi cần phân loại cụm bánh xe dành cho xe tải nặng nhưng Danh mục chỉ có nhóm cụm bánh xe rơ-moóc (thường dùng để chở hàng nặng):
    + Cụm bánh xe rơ-moóc được coi là hàng giống với hàng cần phân loại nhất.
    + Quy tắc 4 sẽ được áp dụng để phân loại cụm bánh xe tải nặng theo mã của cụm bánh xe rơ-moóc.
- Thẻ từ: Thẻ từ làm bằng nhựa được phân loại vào nhóm băng đĩa chưa ghi hoặc đã ghi (Nhóm 85.24). Lý do là vì tính năng, chức năng, công dụng và mục đích sử dụng của thẻ từ là để ghi dữ liệu và lưu thông tin, tương tự như băng đĩa.

Note: Sự đối lập với Quy tắc 3B (Đặc tính cơ bản)

- Mặc dù Quy tắc 4 tập trung vào sự giống nhau, nhưng nó thường chỉ được sử dụng khi các Quy tắc trước thất bại. Ví dụ: một máy hút bụi thông minh có tích hợp cảm ứng và Trí tuệ Nhân tạo (AI):

messages.downloaded_by

- Theo logic, **nó có thể được phân loại theo Quy tắc 3B (Đặc tính cơ bản) vào nhóm máy hút bụi vì chức năng chính của nó vẫn là hút bụi**.
- Tuy nhiên, nếu bỏ qua Quy tắc 3B, Quy tắc 4 sẽ được áp dụng để tìm kiếm mặt hàng giống chung nhất. Điều này cho thấy Quy tắc 4 đóng vai trò là giải pháp cuối cùng khi các Quy tắc dựa trên mô tả (1, 3A) hoặc đặc tính cấu tạo/chức năng chính (3B) không thể áp dụng.

Quy tắc 5 (Quy tắc 6 thì tự học)

- Nếu được định danh rồi thì vẫn dùng quy tắc 1.
- QT5 được sử dụng để phân loại hàng hóa, đặc biệt áp dụng riêng cho các mặt hàng bao bì được nhập khẩu cùng với hàng hóa mà chúng chứa đựng.
- Quy tắc này **nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người khai hải quan** khi thực hiện **áp mã và xác định thuế**, giúp **đơn giản hóa quy trình** bằng cách cho phép bao bì được phân loại theo mã của hàng hóa bên trong (khi thỏa mãn các điều kiện).
- **Đối tượng áp dụng:** Quy tắc 5 áp dụng cho hàng hóa là bao bì (packaging).
- **Điều kiện bắt buộc:** Bao bì đó phải được nhập cùng với hàng hóa mà nó chứa đựng. Việc nhập khẩu này có thể diễn ra đồng thời (cùng một chuyến hàng) hoặc khác thời điểm, miễn là chúng được nhập cùng nhau. Nếu bao bì được nhập riêng, Quy tắc 5 không thể áp dụng.
- Quy tắc 5 được chia thành hai vế: 5A (bao bì đặc biệt/đặc thù dùng lâu dài) và 5B (bao bì thường dùng).

Quy tắc 5A: Bao bì đặc thù

- Nhìn thấy thì biết nó chứa gì, nhìn là biết hình dáng thứ bên trong.
    + **Tính đặc thù:** Bao bì phải thích hợp riêng hoặc có hình dạng đặc biệt để chứa một loại hàng hóa hoặc một bộ hàng hóa xác định. Chúng được thiết kế đặc thù (thậm chí có thể có hình dáng của hàng hóa).
    + **Sử dụng lâu dài:** Bao bì phải phù hợp để sử dụng trong thời gian dài (có độ bền), dùng để bảo quản hàng hóa khi không sử dụng hoặc trong quá trình vận tải.
    + **Đi kèm sản phẩm khi bán:** Bao bì phải được trình bày cùng với hàng hóa chúng chứa đựng (dù có thể đóng gói riêng để thuận tiện cho việc vận tải) và là loại bao bì thường được bán với hàng hóa chứa đựng.
- Ví dụ:
    + Bao đựng máy ảnh, máy quay phim, hộp đựng đàn, hộp đựng dụng cụ vẽ,...
    + Ví dụ: Hộp đựng ống nhòm nhập khẩu cùng ống nhòm sẽ được phân loại cùng nhóm 90.05 như ống nhòm. Tương tự, hộp đựng đàn nhập khẩu cùng đàn sẽ phân loại theo nhóm 92.02 như đàn.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- Tuy nhiên nếu bao bì có đặc tính nổi trội, giá trị cao hơn hàng đựng thì sẽ bị loại trừ. VD bao bì được đàn bằng da cá sấu, hộp đựng trà bằng pha lê

Quy tắc 5B: Bao bì thường dùng

- **Đặc điểm:**
  + Nhìn chưa biết: Loại bao bì này thường không thể nhận biết được ngay hàng hóa bên trong nếu nhìn từ bên ngoài.
  + Tính linh hoạt: Bao bì 5B có thể có nhiều mã khác nhau tùy thuộc vào loại hàng hóa mà nó chứa đựng. **Ví dụ, một cái bao (sack) có thể có mã của gạo nếu chứa gạo, hoặc mã của ngô nếu chứa ngô,** miễn là loại bao đó thường được dùng để chứa hàng hóa đó.
- **Yêu cầu áp dụng:** Bao bì 5B phải là loại dùng một lần (nhập cùng với hàng, sau đó tiêu thụ cùng với hàng mà không tách rời ra để tái sử dụng hay để tiêu thụ riêng).
- **Ngoại lệ: Quy tắc 5B không áp dụng nếu bao bì đó phù hợp để tái sử dụng.**
  + Container: Không phân loại theo QT5 vì container là hàng mượn của người vận tải, không thuộc sở hữu của người xuất nhập khẩu.
  + Bình ga lớn (bình ga nhà bếp) cũng không áp dụng Quy tắc 5B vì chúng được tái sử dụng. Hơn nữa, giá trị của bình ga thường đắt hơn nhiều so với khí ga bên trong (đặc tính nổi trội).

Quy tắc 6

- QT6 là quy tắc áp dụng sau cùng, được sử dụng khi đã xác định được nhóm hàng (4 chữ số) thông qua việc áp dụng tuần tự các Quy tắc từ 1 đến 5.
- Trong khi 5 **quy tắc đầu tiên liên quan đến việc xác định nhóm hàng 4 chữ số**, **QT6 liên quan trực tiếp tới việc phân loại hàng hóa vào các phân nhóm 6 chữ số** (subheadings).
- QT6 có vai trò cực kỳ quan trọng vì để có thể áp dụng thuế suất (và các chính sách quản lý khác), việc phân loại phải được thực hiện đến cấp độ phân nhóm (thường là 8 chữ số ở Việt Nam, nhưng dựa trên cơ sở 6 chữ số quốc tế). Do đó, khi khai hải quan, việc phân loại luôn phải dùng Quy tắc 6.
- Nguyên tắc:
  + Áp dụng lại các Quy tắc từ 1 đến 5: Quy tắc 6 thực hiện bằng cách áp dụng lại các Quy tắc từ 1 đến 5 (tức là QT1, QT2, QT3, QT4, QT5) với những sửa đổi về chi tiết cho thích hợp.
  + Nguyên tắc So sánh Cùng Cấp độ
    - Khi áp dụng các quy tắc cũ (QT1-5) để xác định phân nhóm, có một điều kiện ràng buộc quan trọng: chỉ có những phân nhóm cùng cấp độ mới được so sánh.

messages.downloaded_by

- **“Cùng cấp độ”** ở đây có nghĩa là cùng số gạch (ví dụ: chỉ so sánh phân nhóm 1 gạch với 1 gạch, hoặc 2 gạch với 2 gạch).
    - Nếu hàng hóa được chi tiết thêm ở cấp độ 1c/s (1 gạch): A(1-9), B=0
    - Nếu hàng hóa được chi tiết thêm ở cấp độ 2 c/s (2 gạch): A và B(1-9)
    - **Hàng hóa 1 gạch nếu được chi tiết thành 2 gạch thì sẽ không ghi mã**
        - Nguyên tắc xác định danh mục là để áp thuế suất và tạo ra biểu thuế do vậy hàng hóa 1 gạch sẽ chỉ có ý nghĩa nếu như xét đến các bộ phận hợp thành, nói cách khác, nếu các phân nhóm 2 gạch đã có thuế suất thì hàng hóa 1 gạch sẽ không có thuế suất nữa (ngắn gọn: có mã là để áp thuế)
    - Nếu hàng hóa được chi tiết thêm: XXXX. 00 và không đánh gạch vì phân nhóm ấy ko chi tiết hơn từ nhóm mà theo quy tắc danh mục HS phải dừng lại ở 6 chữ số và ko đánh gạch
- Ví dụ: Khi phân loại theo QT 3(a) (Mô tả đặc trưng nhất), cần phải xác định phân nhóm 1 gạch mô tả đặc trưng nhất trước, sau đó mới xác định phân nhóm 2 gạch nằm trong phân nhóm 1 gạch đó.

+ Theo QT6, các chú giải phần và chương có liên quan cũng được áp dụng. Tuy nhiên, điều này chỉ đúng trừ khi nội dung mô tả trong phân nhóm có những yêu cầu khác.
+ Nếu có mâu thuẫn giữa chú giải phần/chương và chú giải phân nhóm, phải tuân theo chú giải phân nhóm.
+ Ví dụ về sự mâu thuẫn giữa các cấp độ Chú giải:
    - Trong Chương 71, Chú giải Chương có thể định nghĩa "bạch kim" bao gồm platin, iridi, osmi, paladi, rodi và rutheni.
    - Tuy nhiên, các Chú giải Phân nhóm 7110.11 và 7110.19 lại quy định rằng khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, paladi, rodi và rutheni.
    - Trong trường hợp này, khi phân loại iridi vào phân nhóm 7110.11 hoặc 7110.19, phải tuân theo khái niệm "BẠCH KIM" của phân nhóm đó (không bao gồm iridi), chứ không tuân theo chú giải chương.

Note: Chú ý các dấu (,), (;), (:) và (.)

Dấu	Công dụng chính	Ý nghĩa	Ví dụ
,	Phân tách các mặt hàng liệt kê	Các mục có giá trị ngang nhau	“Táo, lê, nho” → ba loại trái cây cùng nằm trong cùng một nhóm hàng.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

;	Ngắt hoặc chia nhóm hàng độc lập	Mỗi nhóm là một loại riêng	"Quần áo dệt kim; quần áo không dệt kim" → hai nhóm hàng độc lập.
:	Báo hiệu có phân nhóm phụ liệt kê sau	Mở đầu danh sách chi tiết	"Loại sau đây: - áo; - quần; - váy" → mô tả chi tiết các phân nhóm thuộc cùng một nhóm chính.
.	Kết thúc mô tả hoặc tách phần mã HS	Dấu hiệu ngắt câu và định dạng mã	"09.01 - Cà phê, chưa rang hoặc đã rang" → dấu chấm dùng để chia phần mã chương và nhóm hàng.

Câu hỏi:

1. FTA có được coi là vi phạm nguyên tắc MFN của WTO không?

   => **FTA không bị coi là vi phạm nguyên tắc Tối Huệ Quốc (MFN) của WTO**, mặc dù về bản chất có phân biệt đối xử, vì WTO cho phép ngoại lệ cho các Hiệp định Thương mại Khu vực. Theo ngoại lệ này, các nước thành viên WTO được quyền áp thuế ưu đãi thấp hơn cho nhau trong FTA, **miễn là phải thông báo cho WTO**. Do đó, việc ký FTA hoàn toàn hợp lệ và không bị xem là vi phạm MFN.
2. Tại sao danh mục HS luôn đổi?

   => **cập nhật định kỳ** để bảo đảm hệ thống mã **phản ánh đúng thực tế thương mại**. Việc cập nhật nhằm bổ sung sản phẩm mới do tiến bộ công nghệ, chia nhỏ mã để quản lý chặt các mặt hàng trở nên nhạy cảm, hoặc gộp/bỏ mã đối với hàng hóa ít giao dịch. Nhờ vậy, HS luôn phù hợp với thị trường quốc tế và chính sách quản lý hiện hành.
3. Tại sao hàng hóa 1 gạch nếu được chi tiết thành 2 gạch thì sẽ không có mã?

   => Khi hàng hóa đã được phân chia đến cấp 2 gạch, thì chỉ cấp 2 gạch mới có mã HS, còn cấp 1 gạch chỉ đóng vai trò phân loại, không dùng để khai báo.
4. Thủ tục hải quan gồm các bước cơ bản:
   - Khai hải quan
   - Xuất trình chứng từ và hàng hóa khi có yêu cầu
   - Nộp thuế và lệ phí hải quan

   Đúng hay sai ngữ pháp?

   => **Sai**.
   - Khai hải quan;
   - Xuất trình chứng từ và hàng hóa khi có yêu cầu;
   - Nộp thuế và lệ phí hải quan.
5. Các mã phân nhóm có cần sản xuất theo thứ tự không?

   => **Không**, các mã phân nhóm HS KHÔNG cần phải theo thứ tự liền kề hoặc sinh ra tuần tự. Nhưng chúng phải được sắp xếp theo nguyên tắc số sau lớn hơn số trước.

messages.downloaded_by

6. Tại sao biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của VN có 98 chương trong khi HS chỉ có 97 chương? Có vi phạm HS không vì VN phải áp dụng Nguyên si HS trừ việc cụ thể hóa mã HS thành cấp độ 8 chữ số

   => Việt Nam có 98 chương trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi **KHÔNG** vi phạm HS.

   Vì:

   - HS quốc tế chỉ quy định 97 chương để PHÂN LOẠI hàng hóa.
   - Chương 98 của Việt Nam không dùng để phân loại hàng hóa mới, mà chỉ là một chương kỹ thuật để áp dụng mức thuế ưu đãi riêng cho một số mặt hàng đặc biệt.

7. Việc phân loại hàng hóa khi khai hải quan luôn phải dùng quy tắc 6. Đúng hay sai?

   => **Đúng** vì khi khai hải quan phải khai đến phân nhóm mới áp thuế được.

   - Xác định nhóm 4 số → Quy tắc 1–5
   - Xác định phân nhóm 6 số → Quy tắc 6 (bắt buộc)

   Khi khai hải quan, bạn không được dừng ở mã 4 số, mà bắt buộc phải khai đến:

   - 6 số (HS quốc tế)
   - hoặc 8 số (Việt Nam) để tính thuế và áp chính sách.

8. Việc phân loại hàng hóa luôn phải dùng quy tắc 6. Đúng hay sai?

   => **Sai** vì nhiều khi mục đích chỉ cần xác định nhóm hàng (chỉ cần mã 4 chữ số), nên không phải dùng quy tắc 6

9. Nếu công nhận đa số hàng hóa được phân loại dựa vào quy tắc 1, thì nhận định sau Đ hay S: đa phần hàng hóa được phân loại vào phân nhóm sd quy tắc 1?

   => **Đúng**. Vì quy tắc 6 là việc áp dụng lại QT 1-5, trong khi đó QT 1 là quy tắc được áp dụng phổ biến nhất.

   - Về kỹ thuật, phân nhóm (6 số) phải dùng Quy tắc 6.
   - Nhưng Quy tắc 6 thực chất là áp dụng lại các quy tắc 1–5, trong đó Quy tắc 1 là quy tắc được dùng nhiều nhất.
   - Vì vậy, trên thực tế, đa số hàng hóa khi phân loại đến phân nhóm vẫn dựa chủ yếu vào nguyên tắc của Quy tắc 1.

10. Tên của các phần, chương, phân chương có phải là cơ sở pháp lý của việc phân loại hay không?/Việc xác định được mã HS của 1 hàng hóa là dựa vào tra cứu tên của phần, chương, phân chương không?

    => Không.

    - Việc phân loại **phải căn cứ vào nội dung mô tả** của nhóm **và các chú giải** Phần, Chương theo Quy tắc 1 của Quy tắc phân loại tổng quát (GIR).
    - Tên Phần, Chương chỉ có vai trò định hướng, hỗ trợ tra cứu ban đầu nhằm **khoanh vùng phạm vi** phân loại.

11. Thế nào là phân loại dựa vào nội dung nhóm?

    => Chính là việc áp dụng Quy tắc 1 (GIR 1).

    => Phân loại dựa vào nội dung nhóm là việc xác định mã HS trên cơ sở so sánh bản chất, đặc điểm và công dụng của hàng hóa với mô tả pháp lý của nhóm hàng hóa trong Danh

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

mục HS, sau khi đã xem xét các chú giải Phần và Chương liên quan, theo Quy tắc 1 của Quy tắc phân loại tổng quát.

12. Đa phần hàng hóa được phân loại dựa vào Qui tắc 1. Đúng hay Sai?

=> Đúng.

- **Phần lớn hàng hóa** có thể xác định mã HS chỉ bằng cách:
  + So sánh mô tả hàng hóa với nội dung nhóm,
  + Kết hợp với chú giải Phần và Chương.
- Chỉ khi Quy tắc 1 không đủ rõ ràng mới phải dùng các quy tắc tiếp theo (2 → 5).

13. Tất cả hàng hóa quốc tế đều có tên cụ thể nằm trong danh mục là đúng hay sai?

=> **Sai**. Danh mục HS được xây dựng rất đầy đủ và cập nhật thường xuyên, nên hầu hết hàng hóa đều có thể tìm được mã HS, tuy nhiên, không phải mọi hàng hóa đều có tên riêng, cụ thể được ghi rõ trong danh mục.

- Nhiều mặt hàng không có tên riêng cụ thể sẽ được xếp vào các nhóm mở như:
  + "Loại khác"
  + "Hàng hóa khác"

14. Không thể dùng QT1 để phân loại **tất cả** hàng hóa chưa hoàn thiện hoặc tháo rời? Đúng hay sai?

=> **Sai**.

- QT1 luôn được xét trước tiên.
  + Chỉ khi QT1 không áp dụng được (không có mô tả phù hợp trong danh mục) thì mới dùng QT2a cho hàng chưa hoàn thiện hoặc tháo rời.
- Vì vẫn có những hàng hóa chưa hoàn thiện hoặc tháo rời đã được mô tả cụ thể trong HS và các trường hợp này vẫn phân loại theo QT1.
  + Ví dụ: **Bộ linh kiện đồng hồ tháo rời** nhưng đã được mô tả riêng trong HS → phân loại theo đúng nhóm đã ghi.
  + **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm** (Nhóm 72.07). Đây là các sản phẩm thô/chưa hoàn thiện nhưng đã được Danh mục định danh rõ ràng, nên phải dùng QT1.
  + **Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công** (Nhóm 74.03).
- QT2a chỉ dùng khi QT1 không áp dụng được.

=> **Sửa "tất cả" thành "đa số" thì sẽ đúng**.

15. Xe đạp thiếu yên có thể phân loại mã HS theo quy tắc nào?

=> Quy tắc 2a.

- Xe đạp thiếu yên là một mặt hàng ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện nhưng **đã có đặc trưng cơ bản** của hàng hóa hoàn chỉnh.

16. Áo sơ mi nam (Nhóm 61.05) chưa có cúc và khuy vẫn được phân loại như áo sơ mi hoàn thiện theo QT 2(a) vì nó vẫn mang đặc tính cơ bản.

=> Đúng.

- Cúc (buttons) và khuy (buttonholes) được coi là **thiếu sót không đáng kể** và **không làm mất đi đặc tính cơ bản** của áo sơ mi.

messages.downloaded_by

- **Điều kiện** về đặc tính Cơ bản
  + **Hình dáng:** Hàng hóa phải có hình dáng giống như hàng hóa hoàn thiện.
  + **Công dụng:** Hàng hóa phải đạt được công dụng gần như hàng hóa hoàn thiện.
  + **Giá trị và Độ phức tạp:** Việc để trở thành hàng hóa hoàn thiện thì không cần nhiều giá trị và không quá phức tạp. Cúc áo là một ví dụ về chi tiết không quá phức tạp và không tạo ra giá trị gia tăng lớn.

- Lưu ý: **không tạo ra nhiều giá trị gia tăng**

17. Một chiếc ô tô thiếu đèn và bánh thì được phân loại như ô tô hoàn chỉnh theo QT 2(a), Đúng hay sai?

    => Đúng.

18. Nếu ô tô thiếu động cơ thì được phân loại như ô tô hoàn chỉnh theo QT 2(a), Đúng hay sai?

    => Sai.

    - Không phân loại bằng quy tắc 2a vì động cơ tạo ra giá trị gia tăng lớn.

19. Súng trường (93.03) chưa có cò súng có được phân loại theo quy tắc 2a không?

    => Việc phân loại trường hợp này mang tính tương đối và hoàn toàn phụ thuộc vào người phân loại.

    => Có thể coi là đúng.

    - Về tính sử dụng: Khẩu súng thiếu cò súng được nhận định là chưa dùng được.
    - Về hình thái: Mặc dù chưa sử dụng được, nó vẫn có hình thù của khẩu súng.

20. Súng ko có nòng vẫn được phân loại như súng hoàn chỉnh theo QT 2(a), Đúng hay sai?

    => Sai.

    - Vì không được coi là mang đặc tính cơ bản của khẩu súng hoàn chỉnh. Điều này là do nòng súng cực kỳ quan trọng và có giá trị cao, ảnh hưởng trực tiếp đến hỏa lực, độ xoáy, và lực tấn công của khẩu súng.

21. Trên thực tế quy tắc 2(b) có được sử dụng nhiều khi phân loại hàng hóa là hỗn hợp, đúng hay sai?

    => **Đúng**, vai trò của nó chủ yếu là công cụ định hướng và khoanh vùng, còn mã HS cuối cùng thường được xác định theo QT 3.

22. Xe đạp được tháo tung, nhập khẩu về lắp thì có được phân loại như xe đạp hoàn chỉnh theo quy tắc 2a không?

    => Có.

    - Quy tắc 2(a) có hai vế, và trường hợp hàng hóa tháo rời áp dụng vế thứ hai của quy tắc này.
    - Việc áp dụng QT 2(a) trong trường hợp này là để tiện cho mục đích đóng gói, bảo quản hoặc vận chuyển
    - Lưu ý: **Công việc lắp ráp phải đơn giản, không tạo ra nhiều giá trị gia tăng.** Người lắp ráp chỉ cần sử dụng những công cụ lắp ráp thô sơ (như kìm, cờ lê, mỏ

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

lết, tuốc nít,...) mà không cần phải gia công thêm gì vào các linh kiện đó (như hàn gắn, cưa đẽo, tạo gen,...).

23. Nhập xe đạp về lắp ráp nhưng thừa khung thì phải được phân loại theo quy tắc nào?

=> **Phần xe lắp ráp áp dụng quy tắc 2a**, nhưng **phần thừa khung thì áp dụng riêng** theo quy tắc 1 vì khung xe đạp (là một sản phẩm riêng biệt làm bằng thép) đã được định danh.

24. Xe ô tô chở từ 10 người trở lên (87.02) nguyên chiếc và tháo rời (CKD)= hàng nhập khẩu toàn bộ linh kiện chính và kết hợp vs linh kiện trong nước về để lắp ráp có thể được định danh mã HS bằng quy tắc 1. Đúng hay sai?

=> **Đúng**.

- Vì tình trạng CKD của loại hàng hóa **này đã được mô tả và định danh cụ thể trong danh mục HS** => Phân loại theo quy tắc 1.
  (tương tự ví dụ về đồng hồ cá nhân đồng bộ chưa lắp ráp)
- Mặc dù Quy tắc 2(a) (QT 2a) thường được dùng để phân loại hàng hóa tháo rời hoặc chưa lắp ráp, **nguyên tắc này bị loại trừ nếu hàng hóa đó là CKD**.

25. Bơm tiêm dùng cho ngành y (90.18); tháo rời kim tiêm; trong đó, positon chưa được bịt plastic có thể phân loại theo quy tắc 1. Đúng hay sai?

=> Sai.

- Phải được thực hiện bằng cách áp dụng Quy tắc 2(a).

26. Ống dẫn nước bằng hỗn hợp đồng và nhôm theo tỉ lệ Đồng x%, nhôm y%. Phân loại mã HS như nào?

=> Dùng quy tắc **2(b) để định hướng** nhóm tiềm năng: nhóm đồng hoặc nhóm nhôm.

=> Dùng quy tắc 3:

- **Loại 3a** (mô tả cụ thể nhất): loại **vì có đặc trưng ngang nhau**
- **Áp dụng 3b** (đặc tính cơ bản):
  + **So sánh bản chất:** khối lượng, kích thước, chất lượng, giá trị.
  + **So sánh công dụng/chức năng**

27. Băng tải một mặt làm bằng cao su, một mặt làm bằng nhựa ; Áo khoác một mặt bằng vải nilong, 1 mặt bằng vải cotton

=> Tương tự câu 26.

28. Thớt gỗ, móc treo bằng sắt thì phân loại mã HS như nào?

=> Quy tắc 2b.

=> Thoạt nhìn (tức là không cần cân đo đong đếm, tính toán giá trị hay khối lượng), người ta sẽ **phân loại vào nhóm liên quan đến gỗ (sản phẩm gỗ)** chứ không phải nhóm liên quan đến sắt/thép.

=> Do tính chất rõ ràng ngay lập tức của thành phần chính (gỗ) so với thành phần phụ (móc sắt), việc phân loại đã dừng lại ở giai đoạn "thoạt nhìn" của Quy tắc 2B, mà không cần chuyển sang phân tích đặc tính cơ bản chi tiết của 3B

29. Dao lưỡi inox, cán gỗ

=> Tương tự

messages.downloaded_by

30. Hỗn hợp axit sunfuric và nước thì có thể dùng qui tắc 2(b) để phân loại. Đúng hay sai?

    => **Sai.** Hỗn hợp Axit sunfuric và nước không cần dùng QT 2(b) để phân loại cuối cùng vì tình trạng hòa tan trong nước của hóa chất vô cơ đã được xác định và bao hàm bởi Quy tắc 1 thông qua Chú giải Chương 28.

31. Quy tắc 2b của HS có khẳng định việc phân loại hỗ hợp/ hàng hóa là hỗn hợp vào nhóm của một chất trong hỗn hợp/ hàng hóa là hỗn hợp hay không ?

    => **Không**, nó chỉ định hướng, hỗ trợ phân loại, không khẳng định.

32. Phân loại bằng quy tắc nào?

VD1: Xút ăn da (NaOH): 28.05
VD2: Dầu mỡ lợn chưa nhũ hóa, chưa pha trộn: 15.03
VD3: Tinh bột: 11.08
VD4: Ống dẫn bằng đồng: 74.11
VD5: Lốp xe bằng cao su (40.11)
VD6: Bánh quy: 19.05
VD7: Băng tải một mặt làm bằng cao su, 1 mặt làm bằng nhựa
VD8: Áo khoác 1 mặt bằng vải nilong, 1 mặt bằng vải cotton

=> VD1-6: quy tắc 2b

=> VD7-8: quy tắc 3c

VD: Hỗn hợp Axit Sulfuric và Nước

=> có thể được phân loại trực tiếp bằng Quy tắc 2(b) mà không cần chuyển sang Quy tắc 3. Axit Sulfuric (thường thuộc Chương 28) là thành phần **mang tính chất hóa học chủ đạo** và nổi trội trong hỗn hợp này.

33. Ống dẫn nước = hỗn hợp đồng và nhôm theo tỷ lệ đồng X%, nhôm Y%. Với hàng hóa này nếu nói không thể dùng Qt 2(b) để phân loại là Đ hay S?

    => **Đúng + Sai** (đúng nếu nói 2b không thể xác định mã HS cuối cùng, nhưng nó sai vì 2b vẫn có thể tham gia định hướng). Vì việc phân loại hàng hóa được cấu thành từ nhiều hơn một nguyên liệu hay chất phải tuân thủ theo các nguyên tắc của QT3, tức dùng 2(b) để khoanh vùng và định hướng.

34. Dao (lưỡi inox, cán gỗ)

    Thớt gỗ, móc treo= sắt

    => Quy tắc 2b

    - Thoạt nhìn, lưỡi dao inox là thành phần quan trọng nhất tạo ra công dụng chính (cắt gọt), trong khi cán gỗ là thành phần phụ trợ. Việc phân loại theo nhóm Dụng cụ/Dao kéo kim loại cơ bản (Chương 82) có thể được chốt ngay bằng QT 2(b) mà không cần so sánh các tiêu chí Đặc tính cơ bản (Giá trị, khối lượng, công dụng) của QT 3(b).

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- Mặt hàng được xác định là Thớt gỗ. Móc treo bằng sắt là một bộ phận rất nhỏ, không đáng kể về giá trị hay khối lượng so với mặt gỗ. Do đó, thoạt nhìn, mặt hàng chỉ có thể phân loại vào nhóm sản phẩm bằng gỗ (Chương 44). Việc áp dụng QT 2(b) là đủ để phân loại mà không cần chuyển sang QT 3.

35. đinh tán hình ống bằng thép

Khả năng phân loại có thể thuộc một trong hai nhóm

Nhóm 73.18: Đinh vít, bulong, đai ốc, đinh tán, …

Nhóm 83.08: Đinh tán hình ống/ chân xòe/….

=> Phân loại theo 3a. Vì có nhiều hơn một nhóm tiềm năng, cần áp dụng QT 3(a) để xác định nhóm ưu tiên, **mô tả cụ thể nhất**.

=> Chọn 83.08

36. Máy cạo râu bỏ túi có lắp động cơ điện:

Khả năng phân loại:

85.09: thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện

85.10: máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện

=> Quy tắc 3a, mô tả cụ thể nhất, nhóm 85.10

37. Thảm chùi chân trong xe ô tô

Khả năng phân loại:

87.08: phụ kiện dùng trong xe ô tô

57.03 là thảm các loại

=> 3a: nhóm 57.03

38. Quy tắc 2(b) thường là tiền đề cho việc áp dụng quy tắc 3(b)

=> **Đúng**, quy tắc 2b:

- Mở rộng khả năng phân loại
- Khoanh vùng nhóm tiềm năng để định hướng và khoanh vùng

=> Quy tắc 3b giải quyết vấn đề: QT 3b được thiết kế để giải quyết các trường hợp mà QT 2b chỉ ra nhiều nhóm tiềm năng.

39. Thắt lưng 1 mặt làm bằng da, một mặt làm bằng nhựa. Có thể dùng quy tắc 2(b) để phân loại tìm mã HS của hàng trên không? Tại sao?

=> **Không**. **Vì thoạt nhìn có thể đưa vào nhóm nhựa hoặc da.** Mặt khác, QT 2(b) chỉ định hướng, khoanh vùng 2 nhóm trên mà không xác định cụ thể nhóm nào

- Trong trường hợp này, việc áp dụng Quy tắc 3(a) (Mô tả cụ thể đặc trưng nhất) cũng bị loại trừ. Lý do là mỗi nhóm tiềm năng (Da và Nhựa) chỉ liên quan đến một phần nguyên liệu chứa trong hàng hóa hỗn hợp, do đó, các mô tả này được coi là có đặc trưng ngang nhau.
- Do đó, người khai phải áp dụng Quy tắc 3(b) (Đặc tính cơ bản) để phân loại.
    + 42.03 : Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da

messages.downloaded_by

+ 39.26: Sp nhựa khác

- Căn cứ vào công dụng (da mềm mại hơn, phù hợp với mục đích sử dụng) và giá trị (nguyên liệu da thường cao hơn nguyên liệu nhựa), nguyên liệu da được xác định là tạo nên đặc tính cơ bản của thắt lưng, và hàng sẽ được phân loại vào nhóm liên quan đến **Da (42.03).**

40. (tiếp câu 21) Có thể dùng quy tắc 3(a) không?

=> **Không**. Vì mỗi nhóm tiềm năng chỉ đề cập đến 1 nguyên liệu trong hàng hóa, nên mô tả của 2 nhóm này có đặc trưng tương đương nhau Phải áp dụng quy tắc 3(b)

41. Hỗn hợp lúa mì + đại mạch để làm bia: 70% lúa mì + 30% đại mạch

=> **Không đủ dữ liệu**: Không có thông tin 70% hay 30% theo khối lượng, giá trị lúa mì và đại mạch, bia.

- Nói đến **công dụng** thì công dụng lúa mạch cao hơn lúa mì về chất lượng của bia. Nếu 50%- 50% thì thuộc nhóm đại mạch.
- Nhưng xét về **khối lượng** thì 70% gần gấp đôi 30% nên nghiêng về nhóm lúa mì hơn 10.01

42. Bột đá mài phủ trên nền vật liệu không dệt với tỷ trọng khối lượng:

Bột đá mài: 40%

Keo dính: 20%

Vật liệu không dệt: 30%

Dung môi: 10%

=> **Dùng QT 3(b)** xác định hàng thuộc "bột đá mài" xét cả về công dụng và giá trị.

43. 10 đôi đũa hoặc 12 thìa thì không phải bộ sản phẩm vì cùng một mã.

1 bộ gồm thìa, dĩa, dao, đũa thì đc coi là cùng 1 bộ bán lẻ, và xem đặc tính cơ bản là gì thì xếp vào.

=> KHÔNG phải bộ sản phẩm bán lẻ. Vì:

- Áp dụng Quy tắc 3(b) cho Bộ sản phẩm đóng gói để bán lẻ.
- Điều kiện đầu tiên là
  + bộ sản phẩm phải bao gồm ít nhất hai sản phẩm khác nhau,
  + và những sản phẩm này có thể được phân loại ở các nhóm khác nhau.

=> Tất cả đều là cùng một loại hàng

- Có chung một mã HS
- Chỉ là nhiều chiếc của 1 mặt hàng → không phải "bộ"

Hiểu đơn giản:

Nhiều cái giống nhau = hàng số lượng, không phải bộ đóng gói để bán lẻ.

Ngược lại:

- Thìa + dĩa + dao + đũa = bộ bán lẻ, **phân loại theo món chính.**

44. nhập khẩu rượu về đóng vào hộp gỗ 1 chai rượu mạnh và 1 chai rượu nhẹ

=> thì ko đc coi là bộ sản phẩm theo quy tac 3b vì nó ko cùng đáp ứng một chức năng

Dit document is beschikbaar op studeersnel

messages.downloaded_by

- Mặc dù đều là đồ uống có cồn, nhưng chúng phục vụ các mục đích xã hội khác biệt:
- Rượu vang (hoặc rượu nhẹ) thường dùng cho phụ nữ để gặp gỡ giao lưu (những bữa tiệc nhẹ nhàng, lịch sự, trang trọng, thân mật).
- Rượu mạnh thường dùng cho đàn ông (hoặc để say, lên sàn/bar).

=> Do sự khác biệt căn bản về mục đích sử dụng này, chúng không được coi là "thích hợp với nhau và bổ sung cho nhau" để thực hiện một chức năng xác định duy nhất, điều kiện bắt buộc để áp dụng QT 3(b)

45. Mỳ Spaghetti gồm: Gói Spaghetti chưa nấu (19.02) + gói phomat (04.06)+ Gói nhỏ nước cà chua(21.03) đóng gói chung để bán lẻ

    => Hàng hóa được xếp vào nhóm (19.02) vì gói spaghetti tạo nên đặc tính cơ bản của hộp đấy theo quy tắc 3b.

46. Bộ sản phẩm làm tóc gồm: kéo (82.13), tông đơ cắt tóc chạy điện (85.10), khăn tắm (63.02); Lược (96.15); bàn chải (96.03); Hộp đựng (42.02)

    => Xét về công dụng thì kéo có thể có công dụng cao hơn tông đơ đc sử dụng nhiều hơn, còn xét về giá trị thì tông đơ có thể có giá trị cao hơn kéo. Tuy nhiên cũng có những cái kéo có giá trị cao hơn tông đơ nên **có thể xem xét trong trường hợp cụ thể với dữ liệu để phân loại chính xác**.

    Tuy nhiên trường trường hợp này việc phân loại mang tính chất tương đối do không đủ dữ liệu. **theo thông tư 65 vào nhóm 85.10.**

47. Bộ dụng cụ vẽ gồm: Thước (90.17); Vòng tính (90.17), Compa (90.17) Bút chì (96.09), vót bút chì(82.14), Túi nhựa (42.02)

    => xét giá trị thì **nhóm 90.17 có giá trị cao hơn.** Nên phải đưa vào nhóm 90.17 vì nhóm này có 3 hàng hóa và giá trị của ba hàng hóa này rất lớn.

48. một bịch quà Tết gồm: thuốc lá, rượu, hộp bánh và chè.

    Một thùng đồ hộp gồm: hộp tôm, hộp pate, hộp pho mát, hộp thịt xông khói, hộp xúc xích

    => Bộ sản phẩm gồm nhiều **sản phẩm đóng cùng nhau không cùng thực hiện một chức năng chung** thì không áp dụng được Quy tắc 3(b)

    => Trong trường hợp này phải **khai riêng và có mã HS riêng** áp thuế riêng.

49. Băng tải có một là plastics, mặt kia là cao su

    39.26: Các sản phẩm khác bằng plastics

    40.10: Bằng chuyền hoặc băng tải…. bằng cao su lưu hóa

    => áp dụng QT 3(a): Không. Vì mỗi một nhóm chỉ đề cập đến 1 thành phần, nguyên liệu (plastics hoặc cao su). Mặc dù, mô tả của nhóm 40.10 có vẻ đặc trưng hơn nhưng lại chỉ liên quan đến một thành phần là cao su nên không dùng QT 3(a) được

    => Áp dụng qui tắc 3(b): Không. Xét yếu tố giá trị + công dụng 2 mặt plastics+cao su là như nhau

messages.downloaded_by

Áp dụng QT 3(c): 40.10 vì nó đứng sau. Nếu áp dụng 3(a) hay 3(b) thì cũng thiên về 40.10 nhưng phải áp dụng 3(c)

50. Chả hải sản theo tỉ lệ Tôm 1605.20 (50%) ; sò 1605.90 (30%) ; Mực 1695.90 (20%) – Nhóm 1605.20 – 50% / nhóm 1650.90 = 30% + 20%=50%

    => Không dùng đc 3(a) vì mỗi nhóm chỉ đề cập đến một thành phần

    3(b) không được thì rất khó xác định.

    Dùng 3(c) vào nhóm 1695.90 vì nó đứng sau

51. Hàng nhập khẩu gồm tất và dây buộc giày đóng gói cùng nhau dưới dạng quà tặng dùng QT nào để phân loại?

    => QT 3c

52. Thẻ từ làm bằng nhựa được phân vào nhóm nào

    - Sản phẩm làm từ nhựa plastic 85.23
    - Băng đĩa chưa ghi hoặc đã ghi 85.24

    => Việc phân loại thẻ từ làm bằng nhựa là một trường hợp đặc biệt, được xác định dựa trên chức năng và mục đích sử dụng của sản phẩm, thay vì chỉ dựa vào vật liệu cấu thành (nhựa plastic).

    - Theo các nguyên tắc phân loại hàng hóa, thẻ từ làm bằng nhựa được phân loại vào nhóm hàng dành cho phương tiện lưu trữ thông tin, cụ thể là: **Phân loại theo Quy tắc 4 (hàng hóa giống nhất)**

    => Thẻ từ làm bằng nhựa được phân loại vào Nhóm 85.24 (Băng đĩa chưa ghi hoặc đã ghi - lưu ý: nhóm này trong Danh mục HS hiện tại thường là 85.23 cho phương tiện lưu trữ)

53. Ipad là máy tính bảng lúc ms ra đời thì nó gần giống điện thoại và lap top vậy xếp nó vào đâu?

    => nó giống điện thoại hơn về mặt vật chất như là màn cảm ứng, ko có bàn phím nhìn giống cái điện thoại to; nhưng ipad là máy tính bảng **về mô tả là giống máy tính hơn;** mục đích sử dụng thiên về xử lí dữ liệu hơn. Điện thoại thuộc chương 85 ipad đc phân vào chương 84 thuộc diện là những notebook.

54. Khớp nối chữ T làm bằng nhựa:

    Nhóm 39.17: Vật liệu nối ống dẫn bằng plastic

    => Xét mục đích sử dụng là để nối các đoạn ống lại vs nhau thứ 2 vật liệu đều bằng nhựa --> thuộc nhóm 39.17. **Tuy nhiên, hơi khiên cưỡng vì có thể dùng qui tắc 1**

55. Phân loại cụm bánh xe của xe chuyên chở hạng nặng?

    => Cụm bánh xe chuyên chở hạng nặng có thể xem như giống với cụm bánh xe rơ- mooc - xe chở container. Do vậy, nó được phân loại vào nhóm 87.16 **theo QT 4**

56. thuốc đc phân loại vào nhóm 30.04 thì phân loại men dạng viên được dùng như thuốc ?

    => Thì ko áp dụng qui tắc 1 đc vì ko có mô tả nào như trên, mô tả đc dùng như thuốc nên căn cứ vào tính năng, công dụng thì **theo qui tắc 4** được phân vào nhóm 30.04

57. Hàng nhập khẩu gồm tất và dây buộc giày đóng gói cùng nhau dưới dạng quà tặng dùng QT nào để phân loại?

Dit document is beschikbaar op studeersnel

messages.downloaded_by

=> QT 3c

Đây là bộ hàng bán lẻ gồm 2 món khác loại → xét theo QT 3.

❌ **Không dùng 3(a)**

Vì mỗi nhóm chỉ mô tả 1 món → không có nhóm nào mô tả đầy đủ cả bộ.

❌ **Không dùng 3(b)**

Vì không có "chức năng chung" rõ ràng → không tạo đặc tính cơ bản (tất để giữ ấm, dây để buộc giày).

✅ **Dùng 3(c)**

Khi 3(a) và 3(b) không áp dụng → **chọn nhóm có số thứ tự lớn hơn.**

58. Quy tắc 2b của HS có khẳng định việc phân loại hỗ hợp/ hàng hóa là hỗn hợp vào nhóm của một chất trong hỗn hợp/ hàng hóa là hỗn hợp hay không ?

=> **Không**. QT 2(b) = định hướng, gợi ý, mở rộng phạm vi

Muốn phân loại chính xác hỗn hợp → phải dùng QT 3 (đặc biệt là 3(b)).

59. Một lô hàng gồm 2 thùng carton:

- Thùng 1: 50 khẩu súng bắn pháo hiệu (90.03)
- Thùng 2: 50 bao súng thích hợp để chứa loại súng trên (42.02)

=> đều áp mã 90.03

Bao súng là bao bì đặc thù đi kèm súng → đi theo mã của súng.

Vì:

- Bao súng được thiết kế riêng để đựng súng
- Dùng lâu dài
- Nhập cùng súng
- Không có giá trị vượt trội hơn súng

60. (Tiếp câu 59) Nếu thùng 2 là 60 bao súng.

=> 50 bao theo mã 90.03; 10 bao còn lại áp mã 42.02

61. Trên thực tế quy tắc 2(b) có được sử dụng nhiều khi phân loại hàng hóa là hỗn hợp, đúng hay sai?

=> **Đúng**, nó dùng để khoanh vùng và định hướng.

62. Thùng kim loại đựng gas dùng QT(5) phân loại được không?

=> **Không** dùng được quy tắc nào vì: theo quy tắc 5(a) thì bao bì nổi trội hơn hàng hóa ở đây là làm bằng sắt thép,…. còn theo quy tắc 5(b) thì bao bì được tái sử dụng nhiều lần sau khi mình dùng hết ga thì lại đổi lại nhiều lần.

1️⃣ Không dùng được QT 5A

QT 5A chỉ áp dụng khi bao bì:

- Làm riêng để chứa hàng
- Và không có giá trị vượt trội hơn hàng bên trong

➡ Bình gas kim loại:

+ Giá trị cao
+ Là tài sản riêng, dùng lâu dài

👉 Nên không được coi là bao bì phụ thuộc → loại khỏi 5A

messages.downloaded_by

2️⃣Không dùng được QT 5B

QT 5B chỉ áp dụng cho bao bì:

- Dùng một lần
- Không tái sử dụng

➡ Bình gas:

+ Được đổi – nạp – dùng lại nhiều lần

👉 Bị loại khỏi 5B

63. (Tương tự câu 62) Nếu không phải bình ga thường mà là bình ga nấu lẩu?

=> bình ga lẩu (loại canister nhỏ, thường dùng một lần), thuộc dạng bao bì thường dùng và **có thể được xem xét theo 5B.**

64. Container, thùng gỗ,… phân loại theo qui tắc nào?

=> Ko phân loại vì container là mượn của người vận tải chứ ko phải người xuất khẩu bán cho người nhập khẩu. Không thuộc sở hữu người XNK. Sau khi xong phải trả cho hãng tàu.

65. phân nhóm cho iridi tìm được mã của iridi theo nhóm là mã 71.10: theo chú giải của nhóm 71 thì iridi nằn trong nhóm bạch kim, bạch kim là nhóm 71.10 nên iridi thuộc 71.10; tìm phân nhóm thì các phân nhóm 7110.11; 7110.19 có chú giải khái niệm bạch kim không bao gồm iridi, osmi, paladi, rodi, rutheni.

=> Vậy **chú giải phân nhóm mâu thuẫn với chú giải của chương**;

=> 2 phân nhóm phải áp dụng chú giải của nó nên **iridi ko thuộc hai nhóm 7110.11 và 7110.19**

CHƯƠNG 2: XUẤT XỨ HÀNG HÓA

I. Khái niệm xuất xứ hàng hóa

1. Khái niệm

- **Theo Công ước Kyoto:** Nước nơi hàng hóa được **sản xuất/chế tạo** ("produced/manufactured"), theo các tiêu chí đặt ra nhằm mục đích **áp dụng thuế quan hải quan**, **các hạn chế định lượng** ("quantitative restrictions") hoặc **bất kỳ biện pháp nào khác liên quan đến thương mại** ("any other measure related to trade")"

  => Định nghĩa này tập trung vào mục đích ứng dụng của việc xác định xuất xứ hàng hóa:

  + Để xem áp thuế bao nhiêu phần trăm.
  + Để xem có hạn chế định lượng (ví dụ: hạn ngạch) hay không.
  + Để áp dụng các biện pháp liên quan đến thương mại khác (ví dụ: tự vệ, chống bán phá giá, cấm nhập).
- **Nghị định 31/2018/NĐ-CP:** Xuất xứ hàng hóa là **nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ** nơi **sản xuất ra toàn bộ hàng hóa** hoặc nơi **thực hiện công đoạn chế biến cơ bản**

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

=> Khái niệm này bao quát hơn Công ước Kyoto vì bao gồm cả "nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ" để làm rõ 2 loại xuất xứ thuần túy và không thuần túy.

2. Vai trò

Xuất xứ hàng hóa (XXHH) có nhiều vai trò quan trọng, bao gồm:

- Xác định chính xác quốc tịch của hàng hóa để thực hiện chính sách thương mại và các cam kết quốc tế về thương mại.
- Đảm bảo thu đúng, thu đủ thuế từ hàng hóa nhập khẩu (HH NK) cho ngân sách nhà nước.
- Bảo hộ nền sản xuất nội địa.
- Bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng và doanh nghiệp.
- Là công cụ xúc tiến xuất khẩu tới các thị trường tiềm năng, gắn liền với thương hiệu và uy tín chất lượng của quốc gia.
- Là công cụ chống gian lận thương mại.
- Phục vụ thống kê thương mại (ví dụ: xác định lượng nhập khẩu).

=> Trong các FTA, **QTXX là yếu tố quan trọng hàng đầu.** Muốn được hưởng ưu đãi thuế quan của FTA, hàng hóa phải thỏa mãn QTXX. Nếu một FTA có cam kết thuế quan ưu đãi hấp dẫn (ví dụ: thuế 0%) nhưng QTXX rất khó đáp ứng, thì giá trị của FTA đó đối với doanh nghiệp có thể thấp hơn so với một FTA có thuế suất cao hơn (ví dụ: 5%) nhưng QTXX dễ đạt được. Do đó, khi nhìn vào FTA, cần phải xem xét QTXX trước khi đánh giá cam kết thuế quan.

II. Phân loại XXHH

Xuất xứ hàng hóa có thể được phân loại theo:

- Theo khả năng hưởng ưu đãi tại nước nhập khẩu (XX ưu đãi và XX không ưu đãi)
- Theo số lượng nước/vùng lãnh thổ sản xuất (XX thuần túy và XX không thuần túy).

1. Theo khả năng hưởng ưu đãi

1.1. Xuất xứ không ưu đãi

- **Đặc điểm:** Hàng hóa có thành phần nhập khẩu.
- **Chức năng:** Nhằm áp dụng các **công cụ chính sách thương mại không ưu đãi**, bao gồm đối xử Tối huệ quốc (**MFN**), thuế chống phá giá, đối kháng, tự vệ, hạn ngạch, mua sắm chính phủ và thống kê thương mại.
- **Tính bắt buộc:** Một quốc gia có thể không có quy tắc xuất xứ ưu đãi nhưng phải có quy tắc xuất xứ không ưu đãi.
-
- Thuế MFN có phải là thuế ưu đãi?

messages.downloaded_by

=> Thầy bảo có, nhưng theo WTO thì MFN chỉ được coi như "công bằng chung" nên nó không còn được coi là ưu đãi, còn ở Việt Nam thì có nước áp dụng MFN có nước không nên ở VN thì MFN được coi là thuế ưu đãi.

1.2. Xuất xứ ưu đãi

- **Mục đích sử dụng:** Được áp dụng trong các **thỏa thuận/hiệp định thuế quan ưu đãi (các FTA như ATIGA, CPTPP, EVFTA)** hoặc các chế độ **thuế quan ưu đãi đơn phương** (như GSP).
- **Chứng nhận:** Việc xác định xuất xứ ưu đãi được thể hiện bằng thủ tục chứng nhận xuất xứ C/O.
- **Điều kiện hưởng ưu đãi:** Nhằm xác định các điều kiện để nước nhập khẩu (NK) công nhận hàng hóa có xuất xứ từ nước xuất khẩu (XK) và được hưởng Thuế quan Ưu đãi (TQUĐ) tại nước NK.
- Muốn có xuất xứ ưu đãi, hàng hóa phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ ưu đãi.

2. Theo số lượng nước/vùng lãnh thổ sản xuất

2.1. Xuất xứ thuần túy (Wholly Obtained - WO)

- **Định nghĩa:** Là hàng hóa được sản xuất ra toàn bộ tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó và không có thành phần nhập khẩu.
- **Nguyên tắc:** Bất kỳ một thành phần nào có nguồn gốc nhập khẩu hoặc từ nước khác, dù nhỏ nhất, cũng khiến hàng hóa không đáp ứng tiêu chí WO của nước đó.
- Các trường hợp cụ thể (theo Nghị định 31/2018 NĐ-CP):
    + Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại đó.
    + Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó, cùng với các sản phẩm từ động vật sống đó.
    + Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại đó.
    + Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của khu vực đó.
    + Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển bên ngoài lãnh hải, với điều kiện khu vực đó có quyền khai thác theo luật pháp quốc tế.
    + Các sản phẩm đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký và được phép treo cờ của nước/khu vực đó, và các sản phẩm được chế biến ngay trên tàu từ các sản phẩm đánh bắt đó.
    + Các vật phẩm thu được trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu và chỉ dùng làm nguyên liệu thô hoặc để tái chế.
    + Các hàng hóa thu được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm WO đã nêu trên.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- **Phổ biến:** Xuất xứ thuần túy thường áp dụng cho các mặt hàng thô hoặc hàng hóa chưa qua chế biến phức tạp, chủ yếu thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, và khoáng sản.
- **WO-FTA (Cộng gộp)**: Trong khuôn khổ FTA, nếu tất cả nguyên liệu có xuất xứ thuần túy từ bất kỳ nước thành viên nào trong khối FTA đó, hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ thuần túy (WO FTA).

2.2. Xuất xứ không thuần túy (Not Wholly Obtained)

- **Định nghĩa:** Hàng hóa có thành phần nhập khẩu, tức là không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ.
- **Thực tế:** Đây là loại xuất xứ áp dụng cho phần lớn hàng hóa trong giao dịch thương mại quốc tế, bởi các nước ngày càng đẩy mạnh chuyên môn hóa và tập trung vào lợi thế cạnh tranh.
- **Nguyên tắc xác định:** Áp dụng khi nhiều nước tham gia vào quá trình sản xuất. Xuất xứ của hàng hóa sẽ là nước thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng.
- **Tiêu chí:** Để được coi là có xuất xứ, hàng hóa phải đáp ứng các tiêu chí xuất xứ không thuần túy theo quy định của QTXX, bao gồm các tiêu chí như:
    + **CTC** (Change in Tariffs Classification - Chuyển đổi Mã số Hàng hóa).
    + **RVC** (Regional Value Content - Tỷ lệ Phần trăm Giá trị Khu vực).
    + **SP** (Specific Process - Quy trình Sản xuất Cụ thể).
    + **PE** (Produced Entirely - Sản xuất Toàn bộ từ Nguyên liệu Có Xuất xứ).

III. Các tiêu chí xuất xứ

Các tiêu chí này được sử dụng để xác định việc hàng hóa đã trải qua Thay đổi cơ bản (tức là được biến đổi qua quá trình sản xuất, để hình thành vật phẩm thương mại mới, khác biệt về hình dạng, tính năng, đặc điểm cơ bản, hoặc mục đích sử dụng so với hàng hóa ban đầu).

1. Tiêu chí xuất xứ WO (Wholly Obtained)

- WO (Wholly Obtained) là tiêu chí xuất xứ thuần túy (tức là không có thành phần nhập khẩu) tại một nước thành viên
- Định nghĩa: WO có nghĩa là hàng hóa được thu được toàn bộ trong phạm vi lãnh thổ của một Bên thành viên, và toàn bộ 100% nguyên liệu được sử dụng để tạo ra thành phẩm phải có xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ của Bên thành viên đó.
- Phạm vi áp dụng: Tiêu chí này chủ yếu áp dụng cho hàng nông sản cơ bản được trồng, thu hoạch, chăn nuôi, sản xuất hoàn toàn tại lãnh thổ một bên tham gia Hiệp định.
- Ví dụ: Bao gồm cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng, các sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, nuôi trồng, khoáng sản được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển, các sản phẩm đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu đăng ký và treo cờ của nước đó.

2. Tiêu chí xuất xứ WO - FTA (WO trong khu vực/khối FTA)

messages.downloaded_by

- WO - FTA (WO region/WO khối) là tiêu chí WO được áp dụng trong phạm vi tất cả các thành viên của Hiệp định thương mại tự do (FTA).
- Cơ chế: Tiêu chí này cho phép hàng hóa được tạo thành bởi các nguyên liệu thành phần có xuất xứ thuần túy tại tất cả các nước thành viên FTA đó.
- Mở rộng nguồn cung: Theo quy định này, mỗi Bên thành viên FTA có thể được xem như một tỉnh/thành phố, và toàn bộ khu vực FTA được xem như một quốc gia thống nhất, cho phép mở rộng nguồn cung nguyên liệu và tối ưu hóa chuỗi cung ứng giá trị khu vực.
- Ví dụ: Cà phê hòa tan được sản xuất tại Việt Nam từ cà phê xuất xứ thuần túy Việt Nam, sữa xuất xứ thuần túy Singapore, và đường xuất xứ thuần túy Úc. Nếu cả ba nước (Việt Nam, Singapore, Úc) đều là thành viên CPTPP, gói cà phê hòa tan sẽ được coi là có xuất xứ thuần túy trong khuôn khổ CPTPP (WO-CPTPP).

Đặc điểm	WO (Tại 1 Nước Thành viên)	WO-FTA
Phạm vi áp dụng	Một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ duy nhất	Tất cả các nước thành viên trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại Tự do (FTA)
Nguyên tắc	không có bất kỳ thành phần nhập khẩu nào	bất kỳ nước nào trong khuôn khổ FTA đó.
Mức độ nghiêm ngặt	Cực kỳ nghiêm ngặt	Khoan dung hơn về nguồn gốc nguyên liệu, miễn là nguyên liệu thuần túy đó đến từ bên trong khối FTA.
Cơ chế liên quan		Sử dụng nguyên tắc Cộng gộp trong FTA, cho phép các nước thành viên ưu đãi cho nhau và khuyến khích mua bán nội khối.
Ví dụ	Một chiếc áo được may hoàn toàn từ vải, cúc, chỉ... tất cả đều có nguồn gốc và được sản xuất tại Việt Nam. Nếu chỉ cần một chiếc cúc của Malaysia (dù Malaysia là thành viên FTA) thì nó không đạt WO Việt Nam	Một hộp cà phê được sản xuất tại Việt Nam, sử dụng cà phê Việt Nam, đường có xuất xứ thuần túy từ Australia và sữa có xuất xứ thuần túy từ Singapore (giả sử cả ba đều trong cùng FTA). Hộp cà phê đó vẫn có xuất xứ thuần túy ASEAN

=> Cả hai dạng WO đều thuộc nhóm Xuất xứ Thuần túy, nhưng WO - FTA là một phiên bản linh hoạt hơn, được thiết kế để áp dụng trong các khối FTA (đa phương) nhằm khuyến khích hợp tác và cộng gộp giá trị trong khu vực.

- Cả hai tiêu chí này đều nhằm xác định hàng hóa được **sản xuất toàn bộ** từ những sản phẩm thu hoạch, khai thác hoặc sinh trưởng **tại khu vực tương ứng**.
- Về mặt thuế quan, hàng hóa có xuất xứ, dù là **thuần túy hay không thuần túy, đều được hưởng mức thuế ưu đãi giống nhau**.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- Tiêu chí WO - FTA vẫn có điều kiện: Bất kỳ thành phần nguyên liệu nào không có xuất xứ từ các thành viên FTA đều làm cho hàng hóa không đáp ứng tiêu chí WO - FTA.

3. Tiêu chí xuất xứ CTC (Change in Tariff Classification)

Note giải thích:

- Bản chất của Xuất xứ Không Thuần túy:
- Trong thương mại quốc tế, phần lớn hàng hóa là Xuất xứ Không Thuần túy (có thành phần nhập khẩu). Theo quy định, **xuất xứ hàng hóa là nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa đó**, trong trường hợp có nhiều nước tham gia vào quá trình sản xuất.
- Do đó, mục đích của các Tiêu chí Xuất xứ Không Thuần túy là phải chứng minh được rằng công đoạn chế biến cuối cùng được thực hiện tại nước xuất khẩu là công đoạn biến đổi cơ bản.

=> Tiêu chí CTC được sinh ra để định lượng và xác nhận rằng sự biến đổi cơ bản này đã thực sự xảy ra

- **Sự Biến đổi Cơ bản:** Khi nguyên liệu không có xuất xứ (ví dụ: vải 59.xx) được đưa vào một quá trình sản xuất tại nước xuất khẩu (ví dụ: Việt Nam) và biến thành một sản phẩm mới (ví dụ: áo 61.xx), quá trình này được coi là công đoạn chế biến cơ bản.
- **Mã HS là bằng chứng:** Sự thay đổi về mã HS (ở cấp 2, 4, hoặc 6 số tùy theo quy tắc áp dụng) giữa nguyên liệu không có xuất xứ và thành phẩm là bằng chứng cho thấy nguyên liệu đã trải qua sự biến đổi về bản chất.

=> **Nếu mã HS của nguyên liệu và thành phẩm không khác nhau** (tức là không có sự chuyển đổi mã số), điều đó có nghĩa là quá trình gia công, chế biến tại nước xuất khẩu chưa đủ để tạo ra một sản phẩm mới có bản chất khác biệt, và do đó, công đoạn đó không được coi là công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng.

=> Yêu cầu về sự khác biệt mã HS nhằm **tránh tình trạng gia công chế biến kiểu hời hợt hoặc đơn thuần là lắp ráp đơn giản**.

- CTC (Change in Tariffs Classification/Chuyển đổi mã số hàng hóa) là **tiêu chí chính** để xác định sự thay đổi cơ bản của hàng hóa.
    + Tiêu chí này chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.
        - **Nguyên liệu không có xuất xứ** là nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua trong nước nhưng không chứng minh được có xuất xứ theo hiệp định (ví dụ: không có C/O hợp lệ, hoặc không đáp ứng quy tắc xuất xứ riêng của nó).
    + Nguyên liệu đã có xuất xứ (thuần hoặc không thuần túy) thì không cần phải kiểm tra tiêu chí CTC.

messages.downloaded_by

+ Nếu mã HS của nguyên liệu và mã HS của thành phẩm khác nhau ở cấp độ quy định (2 số, 4 số hoặc 6 số), thì đạt CTC → hàng hóa có xuất xứ.
+ Nếu mã HS trùng nhau → không đạt CTC → hàng hóa không có xuất xứ (trừ khi được hưởng ngoại lệ De Minimis).
+ **Ý nghĩa:**
    - **Bảo vệ ưu đãi:** Đảm bảo rằng chỉ những quốc gia thực sự tạo ra giá trị gia tăng và thực hiện sự biến đổi cơ bản mới được công nhận xuất xứ và được hưởng ưu đãi thương mại.
    - **Ngăn chặn gian lận thương mại:** Tránh tình trạng hàng hóa của những nước ngoài FTA (ví dụ: hàng Trung Quốc) được nhập khẩu vào một nước thành viên FTA (ví dụ: Việt Nam), sau đó chỉ thực hiện những công đoạn gia công chế biến cực kỳ đơn giản (như lau chùi, giết mổ đơn thuần, thay khuy/nhãn mác), rồi lấy xuất xứ từ nước đó để hưởng ưu đãi thuế quan.

- **Định nghĩa:** Là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở **cấp 2 số (CC), 4 số (CTH), hoặc 6 số (CTSH)** so với mã HS của nguyên vật liệu không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.
    + **CC (Change in Chapter) - Chuyển chương**: Chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương của sản phẩm (cấp độ 2 số). Khó đáp ứng nhất.
    + **CTH (Change in Tariff Heading) - Chuyển nhóm**: Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một nhóm của sản phẩm (cấp độ 4 số). CTH là tiêu chí chuyển đổi phổ biến nhất.
    + **CTSH (Change in Tariff Subheading) - Chuyển phân nhóm:** Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một phân nhóm của sản phẩm (cấp độ 6 số). CTSH là cấp độ dễ đáp ứng nhất.

Ví dụ:

- **Ví dụ 1**:
    + Nguyên liệu: sợi bông (HS 5205)
    + Thành phẩm: vải dệt (HS 5208)
      => Mã HS thay đổi từ 5205 → 5208 (khác nhóm → khác 4 số đầu): Đạt CTH, không đạt CC
- **Ví dụ 2:** Các trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ thường gặp:
    + Nguyên liệu nhập khẩu từ nước không tham gia hiệp định FTA: Việt Nam xuất hàng sang Nhật Bản theo Hiệp định AJCEP (ASEAN–Nhật Bản). Nếu doanh nghiệp Việt Nam nhập sợi từ **Trung Quốc (nước KHÔNG thuộc ASEAN hoặc AJCEP)** → Sợi Trung Quốc là nguyên liệu không có xuất xứ. **Để được coi là "vải có xuất xứ Việt Nam", phải chứng minh đã chuyển đổi mã HS (ví dụ từ 5205 → 5208, tức là đạt tiêu chí CTH)**.
    + Nguyên liệu nhập khẩu từ nước trong FTA nhưng không đáp ứng quy tắc xuất xứ của riêng nó: Việt Nam nhập vải từ Malaysia (đều thuộc ASEAN). Nhưng vải đó lại được Malaysia dệt từ sợi Trung Quốc. **Malaysia không chứng minh được**

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

xuất xứ ASEAN (không có C/O Form D). → Khi đó vải này vẫn bị coi là "nguyên liệu không có xuất xứ".

+ Nguyên liệu mua trong nước nhưng không chứng minh được xuất xứ: Doanh nghiệp Việt Nam mua vải từ **một nhà cung cấp trong nước, nhưng nhà cung cấp đó không có C/O chứng minh vải là "vải có xuất xứ Việt Nam"** → Vải đó vẫn bị coi là nguyên liệu không có xuất xứ khi tính quy tắc xuất xứ cho thành phẩm (ví dụ: áo).

- Ngoại lệ của CTC: De Minimis **(chỉ áp dụng với CTC, không áp dụng với RVC**).
  + **De Minimis:** Cho phép hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng CTC không vượt quá ngưỡng X% (thường là 10% đến 15%) tính bằng trị giá hoặc trọng lượng của thành phẩm.
  + **Áp dụng:** doanh nghiệp kiểm soát được tỉ lệ nguyên liệu sản xuất hoặc thay đổi nguyên liệu để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ
- **Ưu điểm:** khách quan, đơn giản, rõ ràng, dễ dự đoán.
- **Hạn chế:** Quy tắc CTC **không vượt quá cấp độ phân nhóm 6 số** vì các quốc gia thành viên WCO sử dụng chung Hệ thống HS quốc tế chỉ đến cấp độ 6 số.

Ví dụ: Công ty A của Việt Nam nhập khẩu 2 loại nguyên liệu không xuất xứ - bi (8482.91 - NK từ Trung Quốc) và gối đỡ (8483.20 - không xác định được xuất xứ) để lắp ráp thành ổ bi (8482.10). Tiêu chí xuất xứ đối với ổ bi là CTH đúng hay sai?

Thành phần	Mã HS (4 số)	Mã HS (6 số)	Xuất xứ	Vai trò/Phân loại
Thành phẩm: Ổ bi	**8482**	**8482.10**	Việt Nam	Nhóm 84.82 (Ổ bi hoặc ổ đũa) [8] [9]
Nguyên liệu 1: Bi	**8482**	**8482.91**	Trung Quốc (Không có xuất xứ) [4] [...]	Bộ phận của ổ bi [9] [10].
Nguyên liệu 2: Gối đỡ	**8483**	**8483.20**	Không xác định (Không có xuất xứ) [4] [...]	Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa [11] [12].

=> Vì Bi không đáp ứng tiêu chí CTH (đều là 8482), nên toàn bộ lô hàng Ổ bi (8482.10) được sản xuất tại Việt Nam sẽ bị phân loại là KHÔNG có xuất xứ theo tiêu chí CTH.

Note: CTC dễ nhưng có những yêu cầu bổ sung.

Tiêu chí CTC thường bị hạn chế bởi quy tắc ngoại trừ nhằm đảm bảo rằng những nguyên liệu quan trọng nhất phải có xuất xứ, bất kể sự chuyển đổi mã HS có xảy ra hay không.

(phần dưới gth kỹ hơn)

messages.downloaded_by

4. CTC ngoại trừ (CTC EX FROM…)

- **CTC ngoại trừ = Quy tắc CTC có "ngoại lệ" đặc biệt**
- Cơ chế: Nếu mã HS của nguyên liệu trùng với mã HS được liệt kê tại cụm từ "loại trừ/ngoại trừ một số mã HS nhất định" (CTC EX FROM…) thì nguyên vật liệu đó phải có xuất xứ FTA (**nghĩa là không áp dụng CTC với những nguyên vật liệu đó**).
    + Bình thường, chỉ cần mã HS của nguyên liệu ≠ mã HS của thành phẩm là đủ để được coi có xuất xứ (theo CTC).
    + Nhưng nếu quy tắc ghi "CTC ngoại trừ từ…" thì bắt buộc phải có xuất xứ nội khối, không được dùng hàng nhập ngoài khối.
    + Ví dụ: "CTC (CC, CTH, hoặc CTSH) ngoại trừ từ [một số mã HS]"
- **Mục đích:**
    + CTC thông thường **rất dễ** đạt.
        - **Ví dụ:**
            - Mua động vật sống (Chương 01) ở nước ngoài
            - Giết mổ → ra thịt (Chương 02)
              → Mã HS đã đổi từ 01 → 02 → theo CTC thường thì đủ xuất xứ.
        - **Nhưng thực chất bạn chỉ giết mổ thôi, không tạo giá trị thật sự**, nên các nước FTA đưa thêm quy tắc "ngoại trừ từ Chương 01" để ngăn hành vi đó. → **Bắt buộc động vật sống phải có xuất xứ nội khối** thì mới được coi là hàng FTA.

  => Tiêu chí CTC ngoại trừ được sử dụng như một cơ chế bảo lưu nhằm **ngăn chặn việc lách luật xuất xứ** bằng cách thực hiện các công đoạn gia công đơn giản trên các nguyên liệu chính:

4.1. Trong Hiệp định AJCEP (ASEAN - Nhật Bản):

- Quy tắc: Quy tắc xuất xứ áp dụng đối với Chương 02 (Thịt và phụ phẩm ăn được từ thịt sau giết mổ) là CC ngoại trừ từ Chương 01.
- Ý nghĩa: Điều đó có nghĩa là nếu mã HS của nguyên liệu thuộc Chương 01 (Động vật sống) thì nguyên liệu đó phải có xuất xứ AJCEP.
  => Họ không muốn ai đó chỉ nhập bò sống từ ngoài khối về giết mổ rồi hưởng ưu đãi thuế như hàng FTA.

4.2. Trong Hiệp định ATIGA (ASEAN):

- Quy tắc: Quy tắc xuất xứ áp dụng đối với Nhóm 7209 (sắt hoặc thép không hợp kim, cán phẳng, cán nguội) là CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211(thép cán nóng hoặc cán phẳng khác)
  => **Lý do: Công đoạn cán thép chỉ là bước nhỏ**, không đủ "chuyển đổi thực chất", nên bắt buộc dùng nguyên liệu nội khối.
- Ý nghĩa: Nếu thành phẩm 7209 sử dụng nguyên liệu đầu vào có mã HS 7208 và/hoặc 7211, thì các mã HS này bắt buộc phải có xuất xứ ATIGA.
- Lưu ý: ATIGA rất dễ để khuyến khích áp dụng và "thân thiện với doanh nghiệp" hơn so với nhiều FTA khác như AJCEP, RCEP hay CPTPP.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

+ ATIGA là hiệp định nội khối ASEAN - tức là giữa 10 nước láng giềng, có chuỗi cung ứng gần nhau, nguyên liệu dễ mua và thị trường quen thuộc.
+ Vì hàng hóa luân chuyển nội khối thường xuyên, các quy tắc xuất xứ trong ATIGA được thiết kế đơn giản để tạo thuận lợi thương mại, chứ không phải để kiểm soát chặt như FTA với đối tác ngoài khối.
+ ATIGA chủ yếu dùng 2 tiêu chí cơ bản: CTC (chuyển đổi mã HS) hoặc RVC 40% (giá trị nội khối ≥ 40%).
+ Nhiều mặt hàng chỉ cần đạt một trong hai tiêu chí → linh hoạt, dễ chọn cách có lợi nhất.
+ Một số ngành như dệt may chỉ cần Cắt - May (CMT) là đủ, gần như chắc chắn đạt xuất xứ.

(có thể là bị tắt ghi âm từ đoạn này)

5. DE MINIMIS - TỶ LỆ NGUYÊN LIỆU KHÔNG ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI MÃ SỐ HÀNG HÓA

- De Minimis được hiểu là tỷ lệ không đáng kể của nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC nhưng thành phẩm vẫn được coi là có xuất xứ nếu tỷ lệ đó không vượt quá ngưỡng cho phép theo quy định của hiệp định.
  + Tỷ lệ không đáng kể (X%): Thông thường dao động từ 10% đến 15%, tùy từng FTA.
  + **Cơ sở tính toán:**

$$\text{Tỷ lệ De Minimis} = \frac{\text{Trị giá hoặc trọng lượng nguyên liệu không đạt CTC}}{\text{Trị giá hoặc trọng lượng FOB của thành phẩm}} \times 100$$

  => Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn ngưỡng cho phép, thành phẩm vẫn được công nhận có xuất xứ.
- **Lợi ích:** De Minimis giúp hàng dễ thỏa mãn tiêu chí CTC hơn.
  + Đối với hàng hóa **không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 (hàng dệt may)**, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng CTC không được vượt quá 15% trị giá FOB của hàng hóa (đối với quy tắc xuất xứ không ưu đãi).
  + **Đối với hàng dệt may**, tỷ lệ linh hoạt này thường áp dụng theo trọng lượng (ví dụ: tối đa 10% trọng lượng trong CPTPP). Việc áp dụng theo khối lượng là do đặc thù một số nguyên vật liệu dệt may có khối lượng rất nhỏ nhưng giá trị rất lớn; **nếu chỉ áp dụng theo giá trị sẽ khó đạt được xuất xứ**.
- **Lưu ý:** De Minimis chỉ áp dụng đối với tiêu chí CTC, không áp dụng với RVC.

Ví dụ:

Công ty A nhập khẩu 2 loại nguyên liệu không xuất xứ - bi (8482.91) và gối đỡ (8483.20) để lắp ráp thành ổ bi (8482.10). Tiêu chí xuất xứ đối với ổ bi là CTH. Vòng bi có giá trị $1.000, với các bộ phận riêng rẽ có giá trị là $500 (gối đỡ) và $80 (bi).

messages.downloaded_by

Trước khi áp dụng De Minimis: Ổ bi không có xuất xứ vì có nguyên liệu (bi) không đạt CTH.

Tuy nhiên, trong trường hợp có Quy tắc De Minimis có ngưỡng không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm ổ bi, khi đó kết quả sẽ như sau:

Giá trị của bi ($80) là **8%** giá trị của ổ bi ($1000), **nhỏ hơn 10%**. Như vậy, ổ bi được coi là có xuất xứ do thỏa mãn tiêu chí De Minimis **=> thỏa mãn CTH**.

=> Ngưỡng De Minimis càng cao thì hàng hóa càng tiêu chí xuất xứ hơn.

DE MINIMIS - TỶ LỆ NGUYÊN LIỆU KHÔNG ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI MÃ SỐ HÀNG HÓA

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí chuyển đổi
6001.10	Vải dệt kim vòng lông dài	• CC, ngoại trừ....Chương 55 • Deminimis 10% trọng lượng

HIỂU ĐÚNG DEMINIMIS
Doanh nghiệp XK 100MT sản phẩm mã 6001.10, trong đó có 10MT sản phẩm không có xuất xứ CPTPP thì cả 100MT sản phẩm vẫn có xuất xứ CPTPP???
Doanh nghiệp sử dụng tối đa 10MT nguyên liệu thuộc chương 55 không có xuất xứ (VD: sợi staple có chứa polyester 85% trở lên thuộc HS 5509.12 xuất xứ Trung Quốc) kết hợp với những nguyên liệu có xuất xứ CPTPP khác để sản xuất ra 100MT sản phẩm mã 6001.10 có xuất xứ CPTPP?

(1) Tiêu chí CC (Change in Chapter – Chuyển đổi Chương)

=> Nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ (NVL KXX) phải nằm ở chương khác (2 số đầu HS khác) so với chương của thành phẩm.

Ví dụ: Nếu thành phẩm ở Chương 60, thì nguyên liệu không được nằm trong Chương 60.

(2) Cụm "ngoại trừ Chương 55"

=> Dù bạn có thay đổi chương (tức là NVL KXX từ chương 55, còn sản phẩm ở chương 60), vẫn không được tính là đạt tiêu chí CC nếu nguyên liệu KXX đó nằm trong Chương 55.

(3) De Minimis 10% trọng lượng

Nếu nguyên liệu không đạt tiêu chí CTC (như Chương 55 KXX) chỉ chiếm ≤ 10% trọng lượng thành phẩm → sản phẩm vẫn được coi là có xuất xứ CPTPP.

=> CC, ngoại trừ Chương 55, kèm De Minimis 10% trọng lượng

Tuyên bố 1: "Doanh nghiệp XK 100MT sản phẩm mã 6001.10, trong đó có 10MT sản phẩm không có xuất xứ CPTPP thì cả 100MT sản phẩm vẫn có xuất xứ CPTPP???"

- **Không đúng.**
- De Minimis không áp dụng cho sản phẩm đã hoàn chỉnh, mà chỉ áp dụng cho nguyên liệu dùng để sản xuất sản phẩm.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- Nếu 10 MT sản phẩm 6001.10 không có xuất xứ, thì nó vẫn là sản phẩm không có xuất xứ – không thể "hợp thức hóa" bằng De Minimis.
- Chỉ được tính De Minimis trên phần nguyên liệu, chứ không phải trên "lô sản phẩm thành phẩm"

Tuyên bố 2: "Doanh nghiệp sử dụng tối đa 10MT nguyên liệu thuộc chương 55 không có xuất xứ (VD: sợi staple có chứa polyester 85% trở lên thuộc HS 5509.12 xuất xứ Trung Quốc) kết hợp với những nguyên liệu có xuất xứ CPTPP khác để sản xuất ra 100MT sản phẩm mã 6001.10 có xuất xứ CPTPP?"

- **Đúng**
- Sản phẩm 6001.10 có tiêu chí CC ngoại trừ Chương 55;
- Nguyên liệu từ Chương 55 (KXX Trung Quốc) không đạt CTC, nhưng
- Nếu tỷ lệ ≤ 10% trọng lượng sản phẩm, quy tắc De Minimis cho phép bỏ qua → Nên sản phẩm 100 MT vẫn được coi là có xuất xứ CPTPP.

6. Tiêu chí xuất xứ RVC - Tiêu chí "tỷ lệ phần trăm giá trị"

6.1. Khái niệm, đặc điểm

- Định nghĩa: RVC là **tỷ lệ phần trăm giá trị nội địa/khu vực (hàm lượng giá trị nguyên liệu có xuất xứ) (giá trị gia tăng)** trên **tổng trị giá hàng xuất khẩu (giá FOB)**.
  => RVC cho biết bao nhiêu phần trăm giá trị của hàng hóa được tạo ra trong khu vực FTA, chứ không phải nhập từ bên ngoài.
- **Ngưỡng phổ biến:** Thường là RVC ≥40% (RVC(40)).
- Ví dụ:
  + Nếu một chiếc áo có giá FOB 100 USD và phần giá trị tạo ra tại Việt Nam là 45 USD, thì RVC = 45%.
    → Hàng hóa đủ điều kiện xuất xứ (vì ≥ 40%).
- **Công thức tính RVC:**

Trực tiếp: (cộng phần có xuất xứ)

$$\text{RVC} = \frac{\text{Giá trị nguyên liệu có xuất xứ} + \text{chi phí nội địa} + \text{lợi nhuận}}{\text{Giá FOB}} \times 100\%$$

- Cách này tập trung vào những gì tạo ra trong nước (nguyên liệu nội địa, nhân công, quản lý, lợi nhuận...).

Gián tiếp: (trừ phần không có xuất xứ)

$$\text{RVC} = \frac{\text{Giá FOB - Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ}}{\text{Giá FOB}} \times 100\%$$

- **Càng ít nguyên liệu nhập khẩu, RVC càng cao.**
- Đây là cách tính thường dùng, vì dễ chứng minh bằng hóa đơn nguyên liệu nhập khẩu.

messages.downloaded_by

Note:

- Gián tiếp khó hơn nhưng lại phổ biến hơn vì phải kê khai ít hơn
- Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ bao gồm trị giá CIF của nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận
- Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ

Ưu điểm	**Nhược điểm**
Phản ánh chính xác **giá trị thật sự tạo ra trong nước/khu vực**	Dễ **biến động** theo giá thị trường, tỷ giá, chi phí nguyên liệu
Tạo động lực **phát triển công nghiệp nội địa**	**Khó tính toán** và **phải chứng minh bằng chứng từ kế toán, hóa đơn**
Linh hoạt, áp dụng được cho nhiều loại hàng hóa	Doanh nghiệp e ngại vì **phải công khai chi phí, lợi nhuận**

Nhược điểm của Tiêu chí RVC

- **Khó dự đoán và biến động:** RVC không dễ dự đoán vì nó phụ thuộc vào giá trị của các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, chi phí nhân công, lợi nhuận, chi phí quản lý và các chi phí khác. Các yếu tố này dễ bị biến động, làm thay đổi kết quả RVC tính toán.
  => Thích khai như nào thì khai nên rất khó kiểm soát
- **Khó kiểm soát:** Việc quản lý RVC khó khăn do doanh nghiệp phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ để chứng minh các chi phí, đặc biệt là các chi phí trong nước (nhân công, nguyên liệu mua trong nước).
- **Ưu tiên công thức Gián tiếp:** Đa phần các nước thích sử dụng cách tính gián tiếp để không làm lộ các yếu tố đầu vào chi tiết trong giá thành sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp.

=> Nhiều doanh nghiệp thích dùng tiêu chí khác (như CTC – chuyển đổi mã HS) hơn RVC, nếu có thể.

6.2. Quy tắc cộng gộp:

- Cho phép trị giá **nguyên liệu có xuất xứ từ một nước thành viên FTA khác được tính vào** RVC của thành phẩm sản xuất tại nước xuất khẩu.
- Quy tắc cộng gộp giúp dễ đạt RVC hơn, bằng cách cho phép cộng giá trị tạo ra từ các nước thành viên FTA.
- **Có ba hình thức cộng gộp cơ bản:**

1. **Cộng gộp thông thường** (Accumulation):

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

+ **Phổ biến nhất**
+ Chỉ cộng 100% giá trị nếu nguyên liệu đó đã có xuất xứ hoàn chỉnh. Nếu nguyên liệu chưa đạt tiêu chí xuất xứ → không được cộng gì. (phải có C/O)
+ Dùng hết bao nhiêu thì cộng bấy nhiêu.
+ Ví dụ:
    - Việt Nam sản xuất áo sơ mi xuất sang Thái Lan trong khuôn khổ ATIGA, yêu cầu RVC ≥ 40%.
    - Việt Nam nhập vải từ Malaysia trị giá 10.000 USD.
    - **Giả sử:** Vải nhập từ Malay đã được chứng nhận có xuất xứ Malay (ví dụ: đã đạt RVC ≥40% theo quy định cho vải).
    - **Kết quả:** VN được phép cộng gộp toàn bộ 10,000 (100% trị giá) của cuộn vải đó vào phần giá trị có xuất xứ của VN để tính RVC cho áo sơ mi thành phẩm.

2. **Cộng gộp từng phần** (Partial Cumulation):
    + Chỉ áp dụng trong khuôn khổ ATIGA (ASEAN).
    + **Nếu nguyên liệu chỉ đáp ứng ngưỡng RVC từ 20% đến 39%** (tức là chưa đủ tiêu chuẩn xuất xứ **RVC 40% cho chính nguyên liệu đó**), thì nhà sản xuất vẫn được phép cộng gộp đúng số phần trăm thực tế (min 20% đến 39%) đó vào công đoạn sản xuất tiếp theo để xác định xuất xứ cho hàng hóa.
    + Tăng khả năng thỏa mãn RVC
    + Ví dụ:
        - Công ty A tại VN sản xuất máy điều hòa nhiệt độ, áp dụng tiêu chí RVC ≥40% của ATIGA.
        - A nhập khẩu bộ phận nén (compressor) trị giá 10,000 từ Singapore (Sing).
        - Bộ phận nén này khi xuất khẩu từ Sing **chỉ đạt RVC 30% (không đủ RVC 40% để được coi là có xuất xứ Sing)**.
        - **Kết quả:** Theo Quy tắc Cộng gộp Từng phần của ATIGA, VN được phép **cộng gộp đúng 3,000 (30% trị giá)** của bộ phận nén đó vào giá trị có xuất xứ của VN để tính RVC cho máy điều hòa thành phẩm.
3. **Cộng gộp đầy đủ** (Full Cumulation):
    + Cơ chế này cho phép cộng gộp bất kỳ tỷ lệ giá trị gia tăng nào (dù là tỷ lệ rất nhỏ) vào trị giá có xuất xứ trong công đoạn sản xuất tiếp theo.
    + Chỉ có trong các FTA mới như CPTPP.
    + Dễ thỏa mãn hơn cả cộng gộp từng phần
    + Nhưng khó áp dụng hơn vì liên quan chuỗi sản xuất dài
    + Ví dụ:
        - Công ty B tại VN sản xuất giày da để xuất khẩu sang Canada trong khuôn khổ CPTPP. Tiêu chí áp dụng là RVC ≥45%.
        - B nhập khẩu da thuộc trị giá 10,000 từ Mexico (thành viên CPTPP).

messages.downloaded_by

- Da thuộc này chưa đạt tiêu chí xuất xứ riêng của da thuộc (ví dụ: chỉ đạt RVC 15% khi xuất từ Mexico).
- **Kết quả:** VN vẫn được phép cộng gộp 1,500 (15% giá trị gia tăng thực tế) của da thuộc vào giá trị có xuất xứ của VN để tính RVC cho đôi giày thành phẩm, ngay cả khi da thuộc đó chưa được coi là có xuất xứ Mexico theo quy tắc riêng của nó.

Tại sao khó áp dụng hơn vì liên quan chuỗi sản xuất dài?

- Ở các hình thức cộng gộp khác (ví dụ "cộng gộp thông thường"), chỉ cần kiểm tra một lần xem nguyên liệu có "đạt xuất xứ" không. **Nếu có, được cộng; nếu không, bỏ qua.**
- Trong "cộng gộp đầy đủ", mỗi công đoạn sản xuất nhỏ đều có thể cộng phần giá trị gia tăng thực tế (value added) của mình - ngay cả khi chưa đạt tiêu chí xuất xứ.
- Tức là thay vì chỉ cần "có/không", doanh nghiệp phải ghi nhận cụ thể từng phần giá trị của từng công đoạn, từng doanh nghiệp, từng quốc gia.

=> Phức tạp và tốn kém khi chuỗi sản xuất kéo dài qua nhiều nước.

Vì sao trong ATIGA, RVC 10% không được cộng gộp (không được tính là có xuất xứ khi tính RVC cho hàng cuối)?

Tình huống: Công ty B ở Việt Nam (VN) sản xuất sản phẩm cuối cùng P. Công ty B nhập nguyên liệu M từ Singapore (SG), là thành viên ATIGA. Nguyên liệu M có RVC tối thiểu là 40% để được coi là có xuất xứ SG.

1. Nếu Nguyên liệu M có RVC thực tế là 10% (dưới 20%):

- Theo quy định về Cộng gộp Từng phần trong ATIGA: Nếu nguyên liệu đáp ứng ngưỡng RVC từ 20% đến 39% thì được cộng gộp đúng số phần trăm thực tế đó vào công đoạn sản xuất tiếp theo.
- Tuy nhiên, nếu RVC của nguyên liệu M thấp hơn 20%, nó không thỏa mãn yêu cầu để được áp dụng cơ chế Cộng gộp Từng phần.
- Kết quả: Nguyên liệu M (với RVC 10%) không được cộng gộp vào RVC của sản phẩm P. Toàn bộ trị giá của M sẽ bị tính là Trị giá Nguyên liệu Đầu vào Không có Xuất xứ (VNM) khi Công ty B tính RVC cho sản phẩm P, làm giảm hàm lượng giá trị khu vực của sản phẩm cuối cùng.

RVC trong EVFTA (Khác biệt):

- Mặc dù RVC là một tiêu chí xác định xuất xứ, Trị giá FOB lại đóng vai trò quan trọng trong việc xác định cơ chế chứng nhận xuất xứ trong EVFTA:
  + Trường hợp trị giá FOB dưới 6.000 Euro: Áp dụng **Cơ chế nhà xuất khẩu tự chứng nhận**.
  + Trường hợp trị giá FOB từ 6.000 Euro trở lên: Áp dụng **Cơ chế cấp C/O bởi cơ quan có thẩm quyền (Bộ Công thương)** kết hợp với cơ chế Nhà xuất khẩu được cấp phép (REX).

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- Thay vào đó, EVFTA tiếp cận bằng cách **xác định hạn mức giá trị nguyên liệu không có xuất xứ tối đa được sử dụng, tính dựa trên giá xuất xưởng (Ex-Work)** (ví dụ: hạn mức nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 50% giá xuất xưởng, tương đương với RVC 40% tính trên giá FOB).
- EVFTA và VL: Trong EVFTA, cách tiếp cận ngược lại được sử dụng, đó là xác định hạn mức nguyên liệu không có xuất xứ (Value Limit - VL). Ví dụ: tiêu chí VL(70%) có nghĩa là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

(QUÊN GHI ÂM RỒI, ĐẾN ĐÂY MỚI PHÁT HIỆN RA)

Ví dụ của thầy:
Giả sử một chiếc áo được Việt Nam cắt may từ vải được nhập khẩu từ Trung Quốc (và vải đó có xuất xứ Trung Quốc). Việt Nam rõ ràng là bên đảm nhận công đoạn gia công cuối cùng để tạo ra chiếc áo đó. Hỏi cái áo đó xuất xứ từ đâu?
=> Chiếc áo đó "chỉ có thể có xuất xứ Việt Nam hoặc là không có xuất xứ từ đâu cả". Quan trọng là không được bảo rằng chiếc áo đó có xuất xứ Trung Quốc, bởi vì Trung Quốc chỉ sản xuất ra vải chứ không phải chiếc áo.
Điều kiện bị từ chối xuất xứ: Giả sử quy tắc xuất xứ yêu cầu Tỷ lệ Phần trăm Giá trị Khu vực (RVC) tối thiểu phải 50%. Nếu công đoạn cắt may của Việt Nam chỉ chiếm 40% giá trị FOB của chiếc áo, tức là không thỏa mãn RVC.
Trong trường hợp này, chiếc áo không có xuất xứ Việt Nam, và "Lúc nào cái áo đó không có xuất xứ" từ bất kỳ nước nào.

7. Tiêu chí xuất xứ SP (specific process) - Quy trình sản xuất cụ thể

(bắt đầu ghi âm từ đoạn này)

- SP (Specific Process/Công đoạn sản xuất cụ thể) là nguyên liệu không có xuất xứ phải trải qua **một hoặc một số công đoạn gia công/chế biến cụ thể** tại một nước thành viên FTA để được coi là có xuất xứ.
- Là **một trong ba tiêu chí xuất xứ cơ bản (cùng với CTC và RVC)** được sử dụng để xác định xuất xứ đối với hàng hóa không thuần túy (Non-WO).
- **Yêu cầu:** Để đạt được xuất xứ, hàng hóa cần đáp ứng đủ các bước trong quy trình sản xuất cụ thể được liệt kê, không được phép thiếu bước nào.
- **Mục đích:**
    + Tiêu chí SP được thiết kế để đảm bảo rằng công đoạn gia công, chế biến tại nước xuất khẩu là **cơ bản (tạo ra đặc điểm cơ bản của hàng hóa)** và không phải là các công đoạn đơn giản. SP thường được áp dụng cho các ngành hàng mà việc xác định xuất xứ bằng tiêu chí CTC hoặc RVC trở nên phức tạp hoặc không đủ chặt chẽ (ví dụ: hóa chất, dệt may, thực phẩm chế biến).
- **Ưu điểm:**

messages.downloaded_by

Tiêu chí	Phụ thuộc giá thành?	Phụ thuộc nguồn cung nguyên liệu?	Điều kiện quyết định xuất xứ
RVC	Có	Không	Tỷ lệ % giá trị khu vực
CTC	Không	Có	Chuyển đổi mã HS
SP	**Không**	**Không**	**Thực hiện đủ công đoạn sản xuất quy định**

=> SP minh bạch – ổn định – ít biến động nhất vì:

- Giá nguyên liệu tăng/giảm không ảnh hưởng
- **Dùng nguyên liệu từ đâu không quan trọng (kể cả không có xuất xứ)**, miễn là gia công đủ tại nước FTA
- Không đổi quy trình → luôn giữ xuất xứ

Điểm hạn chế: mức độ mô tả SP trong FTA có thể rất chi tiết hoặc rất chung chung, gây khó khi chứng minh.

Khi nào SP đặc biệt hữu ích?

Tình huống doanh nghiệp	Tiêu chí phù hợp nhất	Vì sao?
Giá nguyên liệu biến động mạnh	**SP**	Không phụ thuộc chi phí
Nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nhiều nước ngoài FTA	**SP**	Không yêu cầu nguồn nguyên liệu phải có xuất xứ
Doanh nghiệp làm chủ quy trình sản xuất trong nước	**SP**	Đảm bảo xuất xứ bền vững, ổn định

- **Áp dụng: Thường áp dụng cho các mặt hàng nhạy cảm như dệt may.** Ví dụ, trong CPTPP, quy tắc xuất xứ dệt may có thể yêu cầu 3 công đoạn (Kéo sợi, dệt vải, cắt may).
    + Dệt may là ngành hàng nhạy cảm, nơi tiêu chí SP được sử dụng rất phổ biến trong các FTA để quy định số lượng công đoạn gia công tối thiểu cần thiết.
    + Dưới cùng là cũ nhất

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

Hiệp định	Tiêu chí SP Quy trình sản xuất cụ thể	Mức độ khó
CPTPP	Kéo sợi, dệt vải, cắt may (**3 công đoạn**) 7 8.	Khó nhất
EVFTA, AJCEP, VJEPA	Dệt vải, cắt may (**2 công đoạn**) 7.	Trung bình
Các FTA khác	CMT (Cắt, may, chỉnh trang) 7 8.	Dễ

Ngoài ra còn có: AIFTA, AANZFTA gồm CMT (Cắt – May – Hoàn thiện) + RVC

- **Gia công đơn giản (EVFTA):** EVFTA quy định cụ thể danh mục các hành vi được coi là gia công đơn giản và không được xét xuất xứ.
    + Đối với Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim (Chương 61) thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều mảnh vải dệt kim: Tiêu chí xuất xứ là "Dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt)".
    + Đối với Vải dệt thoi (Ex Chương 53, 5407, 5408, 5512 đến 5516), tiêu chí có thể là: "Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi". Hoặc "dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ".

Note:

SP không chỉ là tiêu chí độc lập mà có thể là một trong những điều kiện tạo thành tiêu chí PE (Produced Entirely/Sản xuất toàn bộ)

8. Tiêu chí xuất xứ PE

- PE (Produced Entirely from Originating Materials) là tiêu chí sản xuất **toàn bộ** từ nguyên liệu có xuất xứ.
- **Cơ chế:** Hàng hóa được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu đã có xuất xứ, tức là bản thân các nguyên liệu này đã đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ (WO, RVC, CTC, và/hoặc SP).
    + Áp dụng cho hàng hóa có **xuất xứ không thuần túy** (có nhập khẩu nguyên liệu)
    + Là tiêu chí tổng hợp của các tiêu chí xuất xứ khác (WO, RVC, CTC, SP, PE)
- **Bối cảnh:** Tiêu chí PE đầu tiên xuất hiện trong các FTA song phương như VJCEP và VKFTA, sau này được bổ sung trong AANZTA, ACFTA và các FTA thế hệ mới như CPTPP. Tiêu chí PE được hiểu là tương tự WO khối/vùng nhưng lỏng hơn do nguyên liệu chỉ cần đạt xuất xứ Non-WO thay vì thuần túy WO.

Sản phẩm được xem là đạt PE nếu được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu thỏa ít nhất một trong các tiêu chí có xuất xứ sau:

Nhóm tiêu chí	**Ý nghĩa**
WO	Nguyên liệu thuần túy 100% trong nội khối FTA (nông sản, khoáng sản khai thác, động vật sinh ra và nuôi trong nước…)

messages.downloaded_by

RVC	Nguyên liệu đã đạt tỷ lệ giá trị khu vực theo FTA (ví dụ ≥40%)
CTC	Nguyên liệu đã có chuyển đổi mã HS theo quy định
SP	Nguyên liệu đã trải qua quy trình sản xuất cụ thể theo FTA
PE	Bản thân nguyên liệu cũng đã được xác định có xuất xứ theo tiêu chí PE

=> Nếu mọi nguyên liệu đầu vào đều đã "có xuất xứ" (bằng WO, RVC, CTC, SP hoặc PE) → thì sản phẩm cuối cùng tự động được xem là có xuất xứ theo PE.

Note: Yêu cầu khi xin C/O theo tiêu chí PE

- Doanh nghiệp phải khai toàn bộ nguyên liệu cấu thành, kể cả phụ liệu như: khóa kéo, nhãn mác, dây vải, chỉ may, nút, chun…
- Và phải chứng minh xuất xứ cho từng nguyên liệu bằng:
  - ✔ C/O đầu vào (nếu nhập nội khối)
  - ✔ Hoặc bằng chứng đáp ứng RVC, CTC, SP, WO trong FTA tương ứng
  - ✔ Tờ khai nhập khẩu nếu cần thiết

=> PE nghiêm ngặt hơn RVC, nhưng đôi khi dễ hơn RVC nếu doanh nghiệp chủ động được nguyên liệu có xuất xứ trong khối.

Tình huống	**PE có lợi không?**
Doanh nghiệp **chủ động được nguồn nguyên liệu có xuất xứ nội khối**	**RẤT phù hợp**
Chuỗi cung ứng dài, lẫn nhiều nguyên liệu không rõ xuất xứ	Rất khó đạt
Doanh nghiệp **muốn tính toán đơn giản, không phụ thuộc % giá trị**	**Ưu điểm của PE**

Khi nào hàng hóa bị coi là không có xuất xứ? (quan trọng)

=> Có 2 nhóm lý do chính: Không đạt tiêu chí và Đạt tiêu chí nhưng vi phạm thủ tục/vận tải

1. **Không đáp ứng Quy tắc Xuất xứ**
   - **Phần lớn hàng hóa là không thuần túy (Non-WO) → phải chứng minh được công đoạn sản xuất cơ bản diễn ra tại nước xin xuất xứ.**

Tiêu chí	**Khi nào bị coi là không có xuất xứ?**	**Ví dụ**

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

RVC (Hàm lượng giá trị khu vực)	Giá trị gia tăng tại nước sản xuất **không đạt** ngưỡng quy định	Yêu cầu RVC ≥ 50%, nhưng VN chỉ tạo được 40% giá trị áo
CTC (Chuyển đổi mã HS)	Mã HS nguyên liệu nhập khẩu và thành phẩm **không chuyển đổi** đúng cấp độ (CC/CTH/CTSH)	Nếu tiêu chí xuất xứ là CTH (khác nhóm HS), nhưng nguyên liệu (ví dụ: bi 8482.91) và thành phẩm (ổ bi 8482.10) lại cùng thuộc một nhóm HS (8482), thì hàng hóa không thỏa mãn tiêu chí xuất xứ (trừ khi áp dụng De Minimis).
SP (Quy trình sản xuất cụ thể)	Không thực hiện đầy đủ **các công đoạn yêu cầu** trong quy tắc xuất xứ	Không đáp ứng danh mục công đoạn bắt buộc
PE (Toàn bộ nguyên liệu có xuất xứ)	**Chỉ cần một** nguyên liệu không có xuất xứ → thất bại	Dùng 1 nguyên liệu nhập khẩu là đã không đạt

- **Với hàng hóa Thuần túy (WO): Xuất xứ WO yêu cầu hàng hóa hoàn toàn từ một nước duy nhất. Nếu có bất kỳ nguyên liệu nhập khẩu nào → không còn là WO.**
- **Công đoạn gia công chế biến đơn giản:**
    + **Nếu công đoạn làm tại nước xin xuất xứ không đủ tạo biến đổi cơ bản:**

2. Bị từ chối hưởng ưu đãi do vi phạm quy tắc thực thi

- **Vi phạm Yêu cầu Vận tải Trực tiếp: Hàng hóa quá cảnh qua nước thứ ba mà không chứng minh được:**
    + **Quá cảnh lý do chính đáng**
    + **Không tiêu thụ/giao dịch thương mại tại nước quá cảnh**
    + **Không thực hiện xử lý ngoài bốc dỡ/bảo quản cần thiết**
- **Vi phạm Thủ tục Chứng nhận Xuất xứ (C/O)**
    + **Hàng vẫn có thể đạt tiêu chí xuất xứ, nhưng không được chấp nhận do:**

Lỗi	**Hậu quả**
C/O bị bác do **sai phạm hình thức, nội dung**	Từ chối ưu đãi
Xin cấp C/O sai quy trình, thiếu chứng từ	Không được công nhận
Gian lận xuất xứ	Tước ưu đãi, bị xử phạt

Ví dụ:

messages.downloaded_by

Hàng Trung Quốc đội lốt Việt Nam để né thuế chống bán phá giá → bị coi là không có xuất xứ hợp lệ.

IV. Chứng nhận, kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

Mục đích chung:

Đảm bảo hàng hóa thực sự có xuất xứ hợp lệ để được hưởng ưu đãi thuế quan FTA, đồng thời kiểm soát chuỗi vận chuyển và tính trung thực của chứng từ.

→ Quy trình gồm 3 lớp bảo vệ:

1. Chứng nhận xuất xứ (tạo bằng chứng)
2. Kiểm tra – xác minh xuất xứ (kiểm tra tính đúng)
3. Vận tải trực tiếp (đảm bảo đường đi hợp lệ)

1. Chứng nhận Xuất xứ (Origin Certification)

→ Là bước khẳng định nguồn gốc hàng hóa, thể hiện bằng C/O hoặc tự chứng nhận.

a. Cấp C/O bởi cơ quan có thẩm quyền

Nội dung	Chi tiết
Cơ quan cấp	**Bộ Công Thương** (C/O ưu đãi theo FTA: D, E, CPTPP, VC, VK, EUR.1…) **VCCI** (phòng Thương mại công nghiệp): thường cấp các C/O không ưu đãi, ví dụ như C/O form B (xác nhận hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhưng không nhằm mục đích hưởng ưu đãi nhập khẩu).
Hình thức	C/O giấy hoặc điện tử
Ưu điểm	Độ tin cậy cao
Nhược điểm	Tốn thời gian, tốn chi phí, giảm động lực dùng FTA

b. Tự chứng nhận xuất xứ

→ Do doanh nghiệp tự khai trên hóa đơn/chứng từ thương mại, không cần xin %.

Có ba loại hình tự chứng nhận chính:

Hình thức	Áp dụng khi nào	Ví dụ FTA
1. Tự chứng nhận bởi Nhà XK được cấp phép (Approved/REX)	Doanh nghiệp đủ điều kiện và có mã REX Nội dung tự chứng nhận được gọi là "thần chú tự chứng nhận," tích hợp trên hóa đơn hoặc chứng từ thương mại khác.	Áp dụng trong ATIGA, CPTPP, và EVFTA (cho lô hàng trị giá ≥ 6.000 EUR). Ví dụ **ATIGA**: DN vừa và nhỏ trở lên, chấp hành tốt quy định về XXHH, XK

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

		hàng do chính DN sx, và có chứng chỉ tự chứng nhận.
2. Tự chứng nhận bởi bất kỳ nhà XK	Áp dụng cho các lô hàng có trị giá FOB thấp.	**EVFTA** <6.000 EUR
3. Tự chứng nhận bởi nhà NK	Do nhà nhập khẩu khai	**CPTPP** (VN **bảo lưu, chưa áp dụng**)

=> Lợi ích: nhanh – rẻ – chủ động

Nhưng: Trách nhiệm chứng minh xuất xứ cao hơn

Note: Thương nhân cần áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ trong các trường hợp sau:

- Thương nhân có nhu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên
- Pháp luật quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có chứng nhận xuất xứ hàng hóa
- Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo đề nghị của thương nhân hoặc do thương nhân tự chứng nhận đối với các trường hợp không thuộc quy định trên.

2. Kiểm tra và Xác minh Xuất xứ (Origin Verification)

→ Là bước nước nhập khẩu kiểm tra lại tính đúng của C/O hoặc tự khai

Phương thức	**Định nghĩa**	**Tính chất**	**Áp dụng chủ yếu**
Gián tiếp (**G2G** - Government to **Government**)	Cơ quan có thẩm quyền ở nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu kiểm tra và cung cấp thông tin.	Thoáng hơn, đề cao nguyên tắc tin tưởng lẫn nhau.	**EVFTA** (Chủ yếu, không áp dụng xác minh trực tiếp tại cơ sở), các **FTA thế hệ cũ.**
Trực tiếp (**G2B** - Government to **Business**)	Cơ quan có thẩm quyền ở nước nhập khẩu trực tiếp yêu cầu người **nhập khẩu**, người **xuất khẩu**, người **sản xuất** cung cấp thông tin.	Chặt chẽ hơn, giảm gian lận.	**CPTPP**

=> Bản chất: **Kiểm tra lời khai xuất xứ có đúng không**, chứ không cấp xuất xứ.

- **Các trường hợp kiểm tra, xác minh:**

messages.downloaded_by

+ Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước nhập khẩu hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác/tính xác thực của chứng từ/thông tin liên quan đến xuất xứ.
+ Tiến hành kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất (trước và sau khi cấp C/O, hoặc khi kết quả kiểm tra hồ sơ không được chấp nhận).

=> Trong một qui tắc XX, kể cả hàng đã thỏa mãn tiêu chí xx, hàng được cấp C/O đúng qui định hoặc được tự chứng nhận đúng qui định nhưng chưa chắc hàng đã được hưởng những ưu đãi ở nước nhập khẩu vì những qui tắc xx còn những qui định khác không chỉ là tiêu chí xx, chứng nhận mà còn yêu cầu khác, nếu ko thỏa mãn thì ko được hưởng ưu đãi.

3. Yêu cầu Vận tải Trực tiếp (Direct Consignment)

- Hầu hết các Quy tắc xuất xứ ưu đãi đều có yêu cầu vận tải trực tiếp nhằm đảm bảo hàng hóa phải được vận chuyển khép kín, **tránh tình trạng chuyển tải** ở nước thứ ba dẫn đến gian lận, tráo hàng.
  → **Điều kiện bắt buộc để được nhận ưu đãi thuế, bên cạnh tiêu chí xuất xứ**.

Nguyên tắc:

- Hàng phải đi thẳng từ nước xuất → nước nhập
- Nếu quá cảnh nước thứ 3, vẫn chấp nhận nhưng phải thỏa 3 điều kiện:
  1. Quá cảnh là cần thiết (do địa lý/ hoặc yêu cầu logistics)
  2. Không mua bán, tiêu thụ tại nước quá cảnh.
  3. Không gia công thêm công đoạn nào, **ngoại trừ dỡ hàng, bốc lại, bảo quản**.

Chứng từ chứng minh:

Trong trường hợp hàng hóa quá cảnh qua nước thứ ba (để chứng minh không thay đổi xuất xứ), người khai hải quan cần cung cấp các chứng từ sau:

Loại chứng từ	**Nội dung chứng minh**
Xác nhận của **hải quan nước quá cảnh**	Hàng nằm dưới giám sát, không can thiệp
Xác nhận của **hãng vận chuyển (người phát hành B/L)**	Quá cảnh là cần thiết, hàng không tiêu thụ, hàng không bị gia công thêm.
Nếu đi nguyên container	**Số seal & số container không đổi** giữa B/L và E-Manifest

Ngoài ra còn có:

- Các hình thức chứng từ vận tải khác như vận tải đơn.
- Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM) do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

Câu hỏi:

1. Bản thân xuất xứ hàng hóa có phải công cụ chính sách hay không?

   => **Không**

   - Quy tắc xuất xứ mới là công cụ chính sách

2. Thuế MFN có phải thuế ưu đã không?

   - Theo cách gọi của Việt Nam: **CÓ** (MFN = thuế nhập khẩu ưu đãi)
   - Theo bản chất của WTO: **KHÔNG** (MFN chỉ là mức thuế chung, không phải ưu đãi đặc biệt)
     + MFN = thuế chuẩn áp dụng cho tất cả nước WTO
     + FTA / GSP = thuế ưu đãi thực sự (thấp hơn MFN)

       ✅ Muốn ưu đãi thật → phải có FTA

       ✅ MFN chỉ là mức thuế "cơ bản" phổ biến

3. Vì sao WTO nói quy tắc xuất xứ không ưu đã áp dụng với MFN?

   => QTXX không ưu đãi dùng cho chính sách không ưu đãi

   → Mà MFN chính là chính sách không ưu đãi ⇒ phải dùng QTXX không ưu đãi

4. Khi nhập khẩu hàng từ đối tác WTO để hưởng MFN có cần CO(xuất xứ hàng hóa) không? Nếu có thì cần C/O loại gì?

   - **Không**
   - Nếu có thì chỉ là **C/O không ưu đãi (Form B)** và không nhằm mục đích hưởng ưu đãi thuế quan.

5. VN nhập khẩu vải từ TQ về. TQ & VN có hiệp định Thương mại ACFTA.

   - TH1: lô vải xx thuần tuý TQ
   - TH2: lô vải xx ko thuần tuý TQ

   Vậy chính sách VN áp dụng vs 2 lô hàng này giống hay khác nhau?

   => Thuế ưu đãi thì giống nhau; hồ sơ chứng minh xuất xứ thì khác nhau.

   - Dù thuần tuý hay ko thì thuế quan vs hàng có xuất xứ là như nhau. **Cả hai đều được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi ACFTA như nhau.**
   - Chỉ khác ở cách chứng minh xuất xứ khi xin C/O Form E:
     + Thuần túy (WO) → chứng minh nguyên liệu 100% từ Trung Quốc
     + Không thuần túy (CTC/RVC) → chứng minh đã gia công tại Trung Quốc đạt tiêu chí ACFTA
   - **Đã có xx rồi thì có theo tiêu chí gì, theo kiểu j thì chế độ như nhau.**

6. Công ty A nhập khẩu 2 loại nguyên liệu không xuất xứ:

   - bi (8482.91- Nk từ TQ)
   - và gối đỡ(8483.20- không xác định được xuất xứ)

để lắp ráp thành ổ bi (8482.10), đc sx tại VN. Trong khuôn khổ Asian hiệp định Atiga thì ổ bi này đáp ứng đc tiêu chí xuất xứ là CTH, có xx từ Vn để đc hưởng ưu đãi Atiga không?

=> **Không**.

Vì đây là khuôn khổ asian.

- Bi có xx ngoài FTA, gối đỡ ko có xuất xứ.

messages.downloaded_by

=> Cả 2 NVL đều ko có xx.

- Tiêu chí ATIGA yêu cầu: Tất cả nguyên liệu không có xuất xứ phải đổi nhóm HS (4 số) so với hàng hóa cuối cùng.
  + Thành phẩm: Ổ bi – **8482.10** → nhóm 84.82
  + Nguyên liệu 1: Bi – **8482.91** → nhóm 84.82 (không có xuất xứ)
  + Nguyên liệu 2: Gối đỡ – **8483.20** → nhóm 84.83 (không có xuất xứ)
- Nhưng: NVL "bi" cùng nhóm 84.82 với ổ bi

  ➡ Không đổi nhóm

  ➡ Không đạt CTH

  ➡ Ổ bi không có xuất xứ Việt Nam → không hưởng ưu đãi ATIGA.
- **Chỉ cần 1 nguyên liệu không có xuất xứ nằm cùng nhóm HS với thành phẩm thì tiêu chí CTH bị loại - ổ bi sẽ không có xuất xứ ATIGA.**

7. (tiếp câu 6) giả sử mới: bi xuất xứ Malaysia, gối đỡ ko có xuất xứ thì ổ bi có đc coi là có xuất xứ VN để đc hưởng ưu đã Atiga không?

   => Có

   - Bi (8482.91) có xuất xứ Malaysia → được tính là nguyên liệu có xuất xứ trong ATIGA → không phải xét CTH.
   - Gối đỡ (8483.20) không có xuất xứ → chỉ nguyên liệu này phải xét CTH.
     + Gối đỡ: 84.83
     + Ổ bi thành phẩm: 84.82

     => Thỏa mãn CTH
   - **Chỉ cần tất cả nguyên liệu không có xuất xứ đổi nhóm → sản phẩm đạt xuất xứ ATIGA.**
8. Gsu cả bi và gối đỡ đều không có xx nhưng tiêu chí ko phải CTH mà là CTSH. Thì ổ bi có đc coi là có xx Vn hay asian ko?

   => **Có**

   vì tất cả các nguyên liệu đều có phần nhóm khác phân nhóm của thành phẩm. Nên nếu áp dụng tiêu chí CTSH thì ổ bi có xx Vn và đc hưởng ưu đãi
9. Nếu áp dụng tiêu chí CC?

   => **Không**.

   => Ổ bi ko có xx vì các chương giống nhau. Chỉ thỏa mãn CC khi cả bi và gối đỡ đều có xuất xứ Asian, nhưng đó là tiêu chí khác/
10. Hàng hóa phải trải qua những công đoạn gia công, chế biến nào thì mới được coi là có xuất xứ? liệt kê rõ?

    => Có 2 trường hợp:

    - **Xuất xứ thuần túy WO: "100%" từ 1 nước**
      + Trồng – Nuôi – Khai thác – Đánh bắt – Thu gom – Tái chế trong cùng 1 nước → có xuất xứ.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- **Xuất xứ không thuần túy: Phải trải qua gia công làm biến đổi cơ bản, thể hiện bằng 3 tiêu chí:**
    + 3 cách xác định công đoạn đạt xuất xứ:
    1. **CTC – Chuyển đổi mã HS**: Nguyên liệu đầu vào và thành phẩm có mã HS khác nhau (**CC** / **CTH** / **CTSH**)
    2. **RVC** – Tỷ lệ giá trị khu vực: Giá trị tạo ra trong nước ≥ % quy định (ví dụ 40%)
    3. **SP** – Công đoạn cụ thể: Phải thực hiện đủ các bước được yêu cầu

11. Thế nào là hàng có xuất xứ và không có xuất xứ?
    - **Hàng có xuất xứ:** Hàng đáp ứng quy tắc xuất xứ và được xác định thuộc về một quốc gia cụ thể.
    - **Hàng không có xuất xứ:** Hàng không đáp ứng hoặc không chứng minh được quy tắc xuất xứ theo quy định.
        + Không đạt **tiêu chí xuất xứ** (không đủ RVC, không đổi mã HS, thiếu công đoạn)
        + **Không chứng minh được** xuất xứ (thiếu hoặc C/O không hợp lệ)
        + **Vi phạm điều kiện bổ sung** (ví dụ không vận chuyển trực tiếp)
12. Hàng áp dụng tiêu chí xx ko thuần túy CTC thì rất dễ có xx vì các NVL thường khác mã HS so với mã HS của thành phẩm? Đúng hay sai.

    => **Sai**.
    - CTC tưởng dễ nhưng thực tế khó vì **có điều kiện loại trừ và yêu cầu kỹ thuật…**
        + Tiêu chí CTC thường đi kèm cụm từ CTC EX FROM...(CTC loại trừ) tức là **CTC thường loại trừ một số nguyên liệu chính tạo ra thành phẩm**, nên mã HS của NVL có khác mã HS của thành phẩm thì vẫn ko thỏa mãn CTC.
        + **Nguyên tắc áp dụng:** CTC loại trừ quy định rằng: Nếu mã HS của nguyên liệu trùng với mã HS được liệt kê tại cụm từ "loại trừ/ ngoại trừ một số mã HS nhất định" thì nguyên vật liệu đó bắt buộc phải có xuất xứ FTA (tức là không áp dụng CTC với những NVL đó).
13. Trong hiệp định CPTPP với mặt hàng quần áo dệt kim (6001.10) tiêu chí là chuyển đổi chương (CC) ngoại trừ NVL từ nhóm 51.06 đến 51.13, CHương 52, nhom 54.01 đến 54.02, phân nhóm 54.03 đến 54.39 hoặc 5403.42 đến 53403.49 hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc chương 55. Các NVL đằng sau chữ ngoại trừ thì không áp dụng tiêu chí CC.Tức là các thành phẩm đc tạo từ các NVL có mã HS trong ngoại trừ thì phải có xuất xứ. Còn nếu ko có ngoại trừ thì NVL có xx mang mã HS nằm trong chương 52 thì có hay ko có xx thì đều được, nhưng có ngoại trừ thì bắt buộc phải có xuất xứ.

    => Tức là mấy nhóm bị ngoại trừ dù đã chuyển đổi chương theo tiêu chí CC vẫn không thỏa mãn hiệp định CPTPP.

messages.downloaded_by

Còn những nhóm không bị ngoại trừ thì dù không có xuất xứ nhưng khác chương thì vẫn thỏa mãn.

14. Hàng A áp dụng tiêu chí CTH loại trừ nguyên vật liệu x thì nguyên vật liệu x phải có xuất xứ trong khuôn khổ FTA

=> Đúng.

15. Tiêu chí CTC có áp dụng với cấp độ trên 6 chữ số không?

=> **Không**.

- CTC chỉ được xác định ở các cấp:
  + CC – Change in Chapter (2 số)
  + CTH – Change in Tariff Heading (4 số)
  + CTSH – Change in Tariff Subheading (6 số)
- Không tồn tại khái niệm CTC ở cấp 8 số hoặc 10 số vì mã HS 8 số or 10 số ở mỗi quốc gia không đồng nhất.

16. Khi xuất khẩu, xin mã C/O thì mã HS ghi trên C/O là mã HS của nước XK hay NK?

=> Mã **của nước nhập khẩu.**

- Mục đích: để cơ quan hải quan NK áp thuế đúng
- Nhưng không phải bắt buộc mọi trường hợp:
  + Một số cơ quan cấp C/O tại Việt Nam vẫn cho phép khai theo: Mã HS **nước XK nếu chưa có mã chính xác của nước NK.**

17. Tại sao Deminimis áp dụng khối lượng đối với hàng dệt may?

=> Do **nguyên liệu rất nhẹ nhưng rất đắt**.

Nếu tính theo trị giá => **dễ vượt ngưỡng cho phép** → dễ mất xuất xứ.

Vì vậy, quy tắc chuyển sang tính theo khối lượng để phản ánh đúng tỷ lệ vật chất thực sự của nguyên liệu.

18. Deminimis càng cao thì hàng càng dễ có xuất xứ hơn?

=> **Đúng.** Nếu tiêu chí De minimis là 10% giá trị FOB và giá trị NVL không XX (không đáp ứng CTC) là 8% giá FOB, sản phẩm được coi là có xuất xứ. Nếu ngưỡng này được nâng lên 15%, sản phẩm vẫn được coi là có xuất xứ ngay cả khi giá trị NVL không XX chiếm tới 14% giá FOB.

19. Deminimis càng cao thì hàng càng dễ có xuất xứ thuần túy hơn?

=> **Sai**. Deminimis áp dụng với tiêu chí **CTC dùng cho xuất xứ không thuần túy**

20. Mặc dù ra kết quả như nhau nhưng cách tính trực tiếp hay gián tiếp hay hơn?

=> Gián tiếp hay hơn.

- Phương pháp trực tiếp có ưu điểm minh bạch và dễ kiểm soát số liệu.
- Nhưng: phương pháp gián tiếp thường được ưa chuộng hơn vì giúp bảo mật thông tin chi phí và bí mật kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ: yếu tố đầu vào trong giá thành sản phẩm + LN.
- Thông thường **RVC gián tiếp cao hơn RVC trực tiếp** từ 5-10%.
  + RVC dùng để xét hàng hóa có đạt xuất xứ hay không.
  + Mỗi FTA đều quy định một mức tối thiểu (thường 40% hoặc 35%).

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

+ Nguyên tắc đơn giản:
RVC càng cao → càng dễ vượt ngưỡng quy định
Càng dễ vượt ngưỡng → càng dễ được cấp C/O ưu đãi

- Mặc dù kết quả có thể giống nhau, **kết quả tính toán có thể thay đổi và không dễ dự đoán** do RVC phụ thuộc vào giá trị của nhiều yếu tố đầu vào, bao gồm:
  + Giá trị và giá của nguyên vật liệu (NVL).
  + Chi phí nhân công.
  + Chi phí quản lý.

21. VN sản xuất áo sơ mi XK Thái : RVC = 40% giá FOB, Việt Nam mới có 30%, lô áo sơ mi có trị giá 100 000 USD VN nhập thêm từ malay NVL gtri 10 000 USD. Đúng/ Sai, giải thích

=> Đúng.

- VN có giá trị sx trong nước = **30% của FOB = 100,000×30%=30,000 USD.**
- Thêm NVL Malaysia =10,000 USD nếu NVL đó có xuất xứ (được phép cộng gộp theo quy tắc accumulation), thì **tổng giá trị có xuất xứ = 30,000+10,000=40,000 USD.**
- **RVC mới = 40,000/100,000=40%** → đạt ngưỡng 40% ⇒ thỏa mãn tiêu chí RVC.

22. VN sx áo trong khuôn khổ atiga xuất sang Lào. NVL của Vn gồm có chỉ khuy, vải nhập từ malaysia. Giá FOB: 10$, VN có chỉ khuy nhân công lợi nhuận,.. 3$; vải malay chiếm 7$. Áo có thỏa mãn RVC 40% của Atiga không?

=> **Có.** RVC= 100% vì đc cộng trị giá NVL từ malay vào NVL có xx từ VN để tính ra RVC.

23. Hàng VN XK sang EU đáp ứng RVC = 50% Trong đó VN có 40% giá trị FOB của hàng hóa là 1tr USD => trị giá của Việt Nam ~ 400 000 USD tuy nhiên, 100 000 USD là những nguyên liệu nhập khẩu từ EU à được phép cộng cho thành vừa đủ

=> Đúng.

24. NVL có RVC ASEAN >20% nhưng <40% vẫn có C/O Form D để hưởng ưu đãi thuế ATIGA khi xuất khẩu sang nước ASEAN khác?

Lưu ý: Dưới 40% cộng gộp từng phần, còn từ 40% thì cộp gộp thông thường

=> Sai.

- Theo ATIGA: Hàng hóa chỉ được hưởng thuế ưu đãi khi:
  + RVC ≥ 40%
  + hoặc đáp ứng PSR tương ứng.
- NVL chỉ đạt: 20% < RVC < 40% => **Không đủ điều kiện** hưởng ưu đãi thuế.
- Tuy nhiên:
  + RVC 20% – dưới 40%
    → Áp dụng: Cộng gộp từng phần (Partial Cumulation)
    → C/O Form D được cấp để:
    - Ghi nhận % RVC thực tế (ví dụ 25%, 33%...)

messages.downloaded_by

- **C/O Form D được cấp trong trường hợp này không nhằm mục đích giảm thuế cho chính NVL đó, mà là để sử dụng cho mục đích cộng gộp vào quá trình sản xuất tiếp theo tại một nước thành viên ASEAN khác.**

=> Không dùng để giảm thuế cho chính NVL đó

+ RVC ≥ 40%

→ Áp dụng: Cộng gộp thông thường (Full cumulation)

→ Được:

- Hưởng ưu đãi thuế ATIGA
- Được cộng 100% giá trị NVL vào sản phẩm tiếp theo

25. Xác minh xuất xứ trực tiếp giúp giảm gian lận xuất xứ hàng hóa?

=> đúng.

CHƯƠNG 3: TRỊ GIÁ HẢI QUAN

I. Khái niệm và Nguyên tắc Xác định TGHQ

1. Khái niệm Trị giá Hải quan

- Trị giá hải quan (TGHQ) là trị giá của hàng hóa xuất khẩu (XK), nhập khẩu (NK) làm cơ sở cho việc thống kê và tính thuế (bao gồm thuế XNK, VAT, TTĐB, Bảo vệ môi trường,...).
  + TGHQ **Hàng NK** (Trị giá tính thuế): Là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

    => Giá đến cửa khẩu NK đầu tiên (**CIF tương đương**)
  + TGHQ **Hàng XK** (Trị giá tính thuế): Là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất đầu tiên, **không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I) và phí vận tải quốc tế (F)**.

    => Nếu giao dịch theo giá **nhóm C (ví dụ: CIF),** khi khai hải quan, người xuất khẩu phải tách cước phí (F) và phí bảo hiểm (I) ra để khai báo phần giá hàng hóa (giá FOB/FCA).
  + **Cửa khẩu NK đầu tiên: Là cảng đích ghi trên vận tải đơn (B/L).**
    - **Vận tải đường biển hoặc đường hàng không:** Là ga hàng không hay cảng biển đầu tiên nơi phương tiện vận tải đến lãnh thổ Việt Nam (ví dụ: Sân bay Nội Bài, Cảng Hải Phòng).
    - **Vận tải đường bộ:** Là cửa khẩu đầu tiên ở biên giới đường bộ nơi phương tiện vận tải từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam (ví dụ: Cửa khẩu Hữu Nghị).
    - **Vận tải đường sắt:** Là ga đường sắt liên vận quốc tế đầu tiên nơi tàu dừng để trả hàng **(ví dụ: ga Yên Viên, ga Sóng Thần)**.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

    - **Lưu ý:** Nếu hàng được chuyển nguyên trạng (container) từ cửa khẩu đầu tiên (ví dụ: cảng Hải Phòng) về một chi cục hải quan nội địa (ví dụ: ICD Gia Lâm) để làm thủ tục, thì chi phí phát sinh trong nội địa từ Hải Phòng về ICD không được tính vào trị giá hải quan.
- **Mục đích xác định TGHQ:**
    + XK: chủ yếu thống kê tổng kim ngạch XK
    + NK: vừa thống kê, vừa tính thuế (quan trọng nhất)
- **Công thức tính thuế:** Thuế phải nộp = Trị giá tính thuế × Thuế suất

2. Nguyên tắc Xác định TGHQ Hàng NK

- TGHQ được xác định bằng cách **áp dụng tuần tự (lần lượt)** các phương pháp xác định trị giá và dừng lại ngay tại phương pháp xác định được trị giá hải quan
- **Nguyên tắc:**
    + Dựa trên giá trị thực tế của giao dịch (transaction value)
    + Hải quan tôn trọng giá thỏa thuận của các bên
      => Không được áp đặt giá, không dùng trị giá giả định hay nội địa thay thế
- **Linh hoạt:** Trình tự áp dụng **Phương pháp 4** (Trị giá khấu trừ) và **Phương pháp 5** (Trị giá tính toán) **có thể hoán đổi cho nhau nếu người khai hải quan đề nghị bằng văn bản**.
- Căn cứ xác định: Việc xác định trị giá hải quan phải căn cứ vào chứng từ, tài liệu, số liệu khách quan, định lượng được.
- **Sáu Phương pháp Xác định TGHQ Hàng NK:**
    1. Trị giá giao dịch của chính lô hàng NK
    2. Trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt
    3. Trị giá giao dịch của hàng hóa tương tự
    4. Phương pháp khấu trừ (dựa trên **giá bán trong nước NK - trừ chi phí**)
    5. Phương pháp tính toán (dựa trên **chi phí sản xuất + lợi nhuận + chi phí khác**)
    6. Trị giá suy luận (linh hoạt, dùng dữ liệu hợp lý nhất còn lại nhưng vẫn tuân nguyên tắc WTO)

II. Sáu Phương pháp Xác định Trị giá Tính thuế (TGTT) Hàng NK

1. Phương pháp Trị giá Giao dịch (Phương pháp 1)

Phương pháp này được áp dụng phổ biến nhất.

- **Khái niệm và Nội hàm**
    + **Khái niệm:** TGGD là giá mà người mua thực tế đã hoặc sẽ thanh toán ± Các khoản điều chỉnh (cộng/trừ) → được quy đổi về tới cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên.

messages.downloaded_by

Trị giá tính thuế theo PP1 gồm 3 thành phần:

(1) Giá trên hóa đơn thương mại (Invoice Value)

- Là tiền hàng (Cost), là căn cứ chính
- Hải quan không căn cứ thỏa thuận trên hợp đồng, chỉ căn cứ giá thể hiện qua chứng từ thanh toán, hóa đơn.

(2) Các khoản đã trả nhưng chưa nằm trên hóa đơn

Ví dụ:

- Đặt cọc, ký quỹ, ứng trước để được giao hàng
- Cấn trừ nợ cho bên thứ 3 theo chỉ định của người bán

=> Bắt buộc cộng vào trị giá, **nhưng không gọi là khoản điều chỉnh cộng.**

(3) Các khoản điều chỉnh (cộng hoặc trừ)

- **Các khoản Điều chỉnh Cộng**
  - + Các khoản phải cộng phải chưa được tính vào giá đã thanh toán, chưa nằm trong hóa đơn, phải **liên quan đến hàng hóa NK**, và phải **có số liệu khách quan**, **định lượng được** với chứng từ kèm theo.

Khoản phải cộng	**Điều kiện – Lưu ý quan trọng**
Cước vận tải quốc tế (F)	Tính đến **cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên** (bắt buộc phải có – nếu không chứng minh được cước thì **không áp dụng PP1**)
Bảo hiểm quốc tế (I)	Tính đến cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên
Hoa hồng bán hàng, phí môi giới	Chỉ cộng **hoa hồng bán hàng**, **không cộng hoa hồng mua hàng**
Chi phí đóng gói, bao bì gắn liền với hàng NK	Không tính container dùng nhiều lần
Khoản trợ giúp (assists)	Do người mua cung cấp cho nhà SX miễn phí/giá rẻ (nguyên liệu, khuôn mẫu, thiết kế…)
Phí bản quyền/licence	Chỉ cộng khi: (1) liên quan trực tiếp đến hàng NK và (2) là điều kiện mua được hàng
Khoản phải trả sau khi bán lại	Có thể cộng **tạm tính** nếu chưa xác định chính xác
Phân bổ vận tải/bảo hiểm cho nhiều mặt hàng	Cước phân bổ theo **khối lượng/thể tích**, bảo hiểm phân bổ theo **giá trị**

Note:

Nếu phát sinh khoản phải cộng mà không có cơ sở định lượng, PP1 bị bác bỏ → chuyển sang PP2.

Dit document is beschikbaar op studeersnel

messages.downloaded_by

- **Các khoản Điều chỉnh Trừ:** Chỉ trừ khi các khoản này đã nằm trong giá hóa đơn

Khoản được trừ	Điều kiện – Lưu ý
Chi phí phát sinh sau cửa khẩu đầu tiên	Vận tải nội địa, bốc dỡ nội địa, lưu kho nội địa…
Chi phí vận tải/bảo hiểm sau cửa khẩu	Chi phí vận tải, bảo hiểm phát sinh **sau khi** hàng hóa đã được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên
Thuế, phí, lệ phí tại Việt Nam	Nếu đã gộp trong giá thanh toán
Giảm giá/chiết khấu	Phải có văn bản **trước khi xếp hàng lên phương tiện**, phù hợp tập quán thương mại, có bảng giá công khai. *Giảm > 5% thường bị soi rủi ro cao*
Lãi trả chậm	Có thỏa thuận bằng văn bản, **không vượt lãi suất thương mại tại nước XK** và **không vượt trần NHNN VN**
Chi phí marketing, quảng cáo, bảo hành sau NK	Vì phát sinh **sau khi nhập khẩu**

Note:
Nếu không có chứng từ, không được trừ → người khai phải chấp nhận trị giá cao hơn.

- **4 điều kiện bắt buộc phải đủ:**

Điều kiện	Diễn giải
1. Không bị hạn chế quyền định đoạt hàng hóa	Ngoại trừ hạn chế do pháp luật VN hoặc không ảnh hưởng đến trị giá
2. Giá không phụ thuộc điều kiện làm sai lệch trị giá	Ví dụ: không phải là mua bán đối lưu, hoặc người bán định giá hàng X với điều kiện người mua phải mua hàng Y
3. Không phải trả thêm tiền sau khi bán lại	Sau khi bán lại hoặc sử dụng hàng NK, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng NK mang lại, trừ các khoản phải cộng đã quy định.
4. Không có quan hệ đặc biệt ảnh hưởng giá	Nếu có quan hệ đặc biệt, người khai phải chứng minh **không làm sai lệch giá giao dịch**

messages.downloaded_by

	MQHĐB được xác định nếu họ là nhân viên/giám đốc của cùng một DN, là thành viên góp vốn, là chủ và người làm thuê, hoặc bị bên thứ ba kiểm soát, v.v..

Note:

- Quan hệ đặc biệt có thể là: cùng công ty mẹ, góp vốn, quản lý lẫn nhau, lao động – chủ sử dụng, quan hệ gia đình…
- Nếu 1 trong 4 điều kiện không đáp ứng → PP1 bị loại → chuyển PP2
- Chi phí đến trước cổng → cộng vào.
- Chi phí sau cổng → bóc ra / trừ đi.

Các lỗi thường gặp khi khai PP1:

Lỗi	**Hậu quả**
Nhập giá FOB nhưng không khai được cước	Bị bác PP1
Không có chứng từ khoản cộng	Không áp dụng được PP1
Giảm giá không có thỏa thuận trước	Không được trừ
Cộng cả vận tải nội địa VN	Hải quan loại chi phí
Không khai phí bản quyền dù là điều kiện mua	Ấn định thuế, truy thu

2. Phương pháp Trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt (PP 2)

2.1. Khái niệm

- **Bản chất:** Dùng trị giá giao dịch của lô hàng giống hệt đã nhập khẩu làm cơ sở xác định trị giá cho lô hàng đang làm thủ tục.
- Một lô hàng được coi là giống hệt với lô đang xét nếu giống nhau về mọi phương diện trọng yếu, gồm:
    + Mã HS (cùng mã đến cấp yêu cầu).
    + Đặc điểm vật lý, kỹ thuật (kích thước, vật liệu, cấu tạo).
    + Chất lượng/đẳng cấp sản phẩm (grade, standard).
    + Nhãn hiệu/brand (cùng brand hoặc cùng nhà sản xuất/authorized manufacturer).
    + Nguồn gốc sản xuất (sản xuất ở cùng nước và bởi cùng nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất ủy quyền).

Lưu ý: Khác biệt nhỏ về màu sắc, kí hiệu phụ thường không làm mất tính giống hệt nếu bản chất sản phẩm trùng.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

2.2. Điều kiện bắt buộc

1. **Điều kiện về thời gian**

- Lô giống hệt phải được xuất khẩu đến VN cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô đang xét.
- **Theo Phương pháp Suy luận (PP6)**, nếu không tìm được lô hàng giống hệt thỏa mãn điều kiện này, thời gian có thể được mở rộng thành 90 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá.

2. **Điều kiện về cấp độ thương mại & số lượng**

- Giao dịch phải ở cùng cấp độ thương mại (ví dụ: bán buôn vs bán lẻ) và cùng khối lượng/số lượng hoặc phải có khả năng điều chỉnh hợp lý để tương đương.

3. **Điều kiện về vận tải và bảo hiểm**

- Phương thức vận tải (biển/đường hàng không/đường bộ), quãng đường vận chuyển, điều kiện giao hàng (Incoterms), và điều khoản bảo hiểm phải tương đương hoặc được điều chỉnh để tương đương.

2.3. Các bước và nguyên tắc điều chỉnh:

Bước 1: Tìm lô hàng giống hệt thỏa điều kiện (thời gian, cấp độ, vận tải).

Bước 2: Nếu **lô giống hệt** không hoàn toàn tương đương, **thực hiện** các điều chỉnh cần thiết để quy trị giá lô giống hệt về cùng điều kiện giao dịch:

- Điều chỉnh về **cấp độ thương mại**: (bán sỉ ↔ bán lẻ) - sửa chiết khấu/mark-up.
- Điều chỉnh về **số lượng**: chiết khấu theo số lượng lớn/nhỏ.
- Điều chỉnh về **phương thức/quãng đường vận tải**: bổ sung/loại trừ khác biệt cước.
- Điều chỉnh **bảo hiểm**: thay đổi theo mức bảo hiểm thực tế.
- Điều chỉnh **đóng gói**: nếu kích thước/bao bì khác dẫn đến khác cước.
- Điều chỉnh **khác**: tỉ giá tiền tệ (khi so sánh giao dịch tại thời điểm khác), phân bổ chi phí chung nếu lô ghép nhiều sản phẩm.

Nguyên tắc: Chỉ được điều chỉnh bằng số liệu, chứng từ, công thức hợp lý; nếu không thể định lượng khách quan → không dùng PP2.

Bước 3: Nếu có nhiều lô giống hệt thỏa điều kiện → chọn trị giá thấp nhất sau điều chỉnh làm TGTT.

2.4. Chứng từ, tài liệu cần thiết:

- **Tờ khai hải quan** của hàng hóa nhập khẩu giống hệt.
- **Hợp đồng mua bán / invoice / packing list** của lô giống hệt.
- **Vận đơn (B/L)**, **hợp đồng vận tải**, **hợp đồng bảo hiểm** (của lô giống hệt).
- **Hồ sơ nhà sản xuất** (certificate of origin, letter from manufacturer) **nếu cần chứng minh** cùng nhà sản xuất.
- **Bảng giá bán**, **chứng từ chiết khấu**, **bảng phân bổ chi phí** (nếu điều chỉnh theo số lượng/chiết khấu).

messages.downloaded_by

- Các **chứng từ chứng minh điều chỉnh** (phiếu cước, hợp đồng bảo hiểm, biên bản phân bổ, chứng từ thanh toán).

2.5. Trường hợp không thể dùng PP2 → chuyển sang PP3

- Không tìm được lô hàng giống hệt thỏa điều kiện thời gian/cấp độ/vận tải;
- Hoặc không thể xác định các điều chỉnh một cách khách quan, có chứng từ;
- Hoặc lô giống hệt có MQHĐB ảnh hưởng đến giá (và không thể chứng minh không ảnh hưởng).

Ví dụ:

Ví dụ 1 (được chấp nhận PP2, không cần điều chỉnh)

- Lô A (hàng bạn nhập): 100.000 cái nút áo, HS 9606.
- Lô B (giống hệt): cũng 100.000 cái, same brand, nhập vào VN 10 ngày trước, cùng vận tải container từ same port, cùng Incoterm.

  → Dùng trị giá lô B làm TGTT.

Ví dụ 2 (được chấp nhận sau điều chỉnh)

- Lô A: 500 áo (bán lẻ).
- Lô B: 5.000 áo (bán sỉ) xuất cùng ngày nhưng giá B thấp do chiết khấu khối lượng.

  → Điều chỉnh chiết khấu khối lượng để quy giá B về điều kiện bán lẻ; nếu có chứng từ → chấp nhận.

Ví dụ 3 (không chấp nhận PP2 → PP3)

- Không tìm thấy lô cùng nhãn hiệu cùng nhà sản xuất trong vòng 60 ngày → phải sang PP3 (hàng tương tự).

Note:

- **Lưu ý & lỗi thường gặp** (DN / nhân viên hải quan cần tránh)
  - + Không có chứng từ điều chỉnh cước khi nhập theo FOB → PP2 sẽ được cân nhắc; nếu không có lô giống hệt → PP2 bị loại.
  - + So sánh mã HS sai cấp độ (không cùng số chữ số yêu cầu) → lô không được coi giống hệt.
  - + Bỏ qua khác biệt Incoterms → dẫn đến sai cước, sai trị giá.
  - + Dùng lô có MQHĐB (cùng công ty mẹ) mà không chứng minh không ảnh hưởng → không hợp lệ.
  - + Chọn trị giá cao nhất khi nhiều lô thỏa mãn → sai nguyên tắc (phải lấy trị giá thấp nhất).
- **Mẹo thực tế:**
  - + Với lô giống hệt, ghi thời gian xuất xứ/arrival dates rõ ràng; tờ khai có số; đảm bảo một bộ chứng từ đầy đủ sẽ giúp PP2 được chấp nhận.
  - + Luôn kiểm tra MQHĐB: nếu có mối quan hệ thì chuẩn bị thêm bằng chứng thị trường (giá bán cho người mua độc lập) để chứng minh giá là thị trường.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

3. Phương pháp Trị giá giao dịch hàng Tương tự (PP 3)

3.1. Nguyên tắc chung

- **Mục tiêu:** Sử dụng trị giá giao dịch của lô hàng tương tự đã nhập khẩu để làm trị giá tính thuế cho lô đang xác định, sau khi điều chỉnh cho tương đương điều kiện giao dịch.
- Khái niệm "Hàng hóa TƯƠNG TỰ": Hàng hóa được coi là tương tự nếu tuy không giống hệt nhưng vẫn có đặc trưng cơ bản tương đồng với hàng đang xét, cụ thể:
    + Chức năng / mục đích sử dụng tương đương (**có thể hoán đổi trong thương mại**).
    + Vật liệu / cấu tạo cơ bản tương đương (nguyên vật liệu **gần giống**).
    + Phương pháp chế tạo tương tự.
    + Chất lượng/đẳng cấp tương đồng (**không quá lệch**).
    + Có thể sản xuất ở cùng một nước và bởi cùng nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được ủy quyền (nếu cần).
    + **Ví dụ: Bóng đèn 25W và 40W** của cùng dòng, cùng thương hiệu có thể là tương tự; **áo cùng kiểu nhưng khác kích cỡ** thường là tương tự.

3.2. Điều kiện chấp nhận trị giá của lô tương tự

Lô tương tự chỉ được dùng nếu thỏa cả 3 nhóm điều kiện:

1. Thời gian: lô tương tự được xuất khẩu đến VN trong vòng 60 ngày (trước hoặc sau) so với ngày xuất khẩu của lô đang xét. **(Trong một số trường hợp đặc biệt, PP6 có thể cho mở rộng tới 90 ngày.)**
2. Cấp độ thương mại & số lượng: giao dịch ở **cùng cấp độ thương mại** (bán buôn/bán lẻ/nhà phân phối) và **cùng/ tương đương số lượng**; nếu khác, phải điều chỉnh.
3. Vận tải & bảo hiểm: cùng **phương thức vận tải**, **quãng đường**, điều kiện giao hàng (**Incoterms**) và **điều kiện bảo hiểm**; nếu khác, phải điều chỉnh.

3.3. Nguyên tắc điều chỉnh trị giá

Nếu lô tương tự không hoàn toàn tương đương, phải thực hiện điều chỉnh để quy trị giá lô tương tự về cùng điều kiện giao dịch:

- Cấp độ thương mại: điều chỉnh chiết khấu mark-up (sỉ ↔ lẻ).
- Số lượng: hiệu chỉnh do chiết khấu theo khối lượng.
- Phương thức/quãng đường vận tải: điều chỉnh cước vận tải (máy bay vs biển).
- Bảo hiểm: thay đổi mức bảo hiểm.
- Bao bì/đóng gói: điều chỉnh khi khác kích thước, trọng lượng ảnh hưởng cước.
- Thời điểm / tỉ giá: quy đổi theo tỷ giá/giá thời điểm; điều chỉnh do biến động giá.
- Các khoản phí liên quan: hoa hồng, trợ giúp, phí bản quyền… (nếu khác giữa hai lô).

Nguyên tắc: Mọi điều chỉnh **phải có chứng từ, số liệu khách quan và phải có thể định lượng**. Nếu không thể chứng minh/định lượng → không dùng PP3.

messages.downloaded_by

Nếu có nhiều lô tương tự thỏa điều kiện (sau điều chỉnh), chọn trị giá giao dịch thấp nhất trong số đó làm TGTT.

Ví dụ:

1. **Được chấp nhận PP3 không cần điều chỉnh:**

- Lô A (hàng bạn nhập): bóng đèn LED 9W, brand X.
- Lô B (tương tự): bóng đèn LED 12W brand X, xuất trước 20 ngày, cùng cảng, cùng Incoterm, cùng phân khúc giá. → PP3 OK (cùng chức năng, chất lượng tương đương).

2. **Được chấp nhận sau điều chỉnh:**

- Lô A: 500 áo (bán lẻ).
- Lô B: 5.000 áo (bán sỉ) cùng thời điểm nhưng giá B thấp vì chiết khấu số lượng. → Điều chỉnh chiết khấu theo số lượng để quy về điều kiện bán lẻ; nếu có chứng từ → dùng PP3.

3. **Không chấp nhận → chuyển PP4:**

- Không có lô tương tự trong 60 ngày; hoặc không có chứng từ điều chỉnh → PP3 không dùng → PP4.

Note:

Nhìn chung, PP2 và PP3 giống nhau về các khoản điều chỉnh, mục tiêu, các chứng từ,... nhưng PP3 linh hoạt hơn.

Lô đang xác định	**Lô tham chiếu**	**Thuộc PP2 hay PP3?**	**Giải thích**
Laptop Dell XPS 13 i7/16GB/512GB	Laptop **Dell XPS 13 i7/16GB/512GB**	PP2	Giống y hệt model, cấu hình
Áo thun 100% cotton Uniqlo size M	Áo thun 100% cotton Uniqlo size L	Không PP2, có thể PP3	Không hoàn toàn giống (khác size), nhưng có thể xem xét tương tự nếu điều chỉnh được

4. Phương pháp Trị giá Khấu trừ (PP 4)

4.1. Khái niệm:

- **Bản chất phương pháp:** Lấy giá bán trong nước → trừ ngược lại (khấu trừ) các chi phí nội địa và lợi nhuận → ra trị giá tại cửa khẩu nhập đầu tiên
- **Mục tiêu:** Tìm được TGHQ gần nhất với giá trị thực nhập khẩu tại biên giới, loại bỏ yếu tố phát sinh sau nhập khẩu
- Có thể đổi vị trí với PP5 (Tính toán) **nếu người khai đề nghị bằng văn bản**
- **Công thức:**

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

Trị giá hải quan (TGHQ) = Giá bán trong nước – (Chi phí nội địa + Lợi nhuận + Thuế nội địa + Vận tải/bảo hiểm sau NK + Chi phí gia công nếu có...)

4.2. Điều kiện:

1. **Loại hàng được dùng làm căn cứ giá bán**

- **Ưu tiên:** Giá bán của chính hàng nhập khẩu đang xác định trị giá
- **Nếu không có:** dùng giá của hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự

2. **Trạng thái hàng hóa khi bán**

- Còn nguyên trạng như khi nhập khẩu
- Nếu đã gia công, chế biến → vẫn dùng được nhưng phải trừ thêm chi phí gia công
- Nếu đã thay đổi bản chất, không tách được chi phí gia công → không dùng được PP4, chuyển PP5

3. **Điều kiện giao dịch nội địa phải đảm bảo**

Tiêu chí	**Điều kiện bắt buộc**
Quan hệ giữa người bán – người mua nội địa	**Không có quan hệ đặc biệt** (nếu có quan hệ nhưng giá không bị ảnh hưởng → có thể xem xét theo PP6, không phải PP4)
Thời điểm bán	**≤ 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu** (PP6 có thể mở rộng 120 ngày)
Số lượng làm căn cứ giá	Phải là **số lượng bán lớn nhất**, chiếm **tối thiểu 10% tổng lượng tiêu thụ**

4.3. Các khoản khấu trừ bắt buộc:

Nhóm khấu trừ	**Nội dung chi tiết**
1. Chi phí sau nhập khẩu	Vận tải nội địa, lưu kho nội địa, bảo hiểm nội địa (từ cửa khẩu vào thị trường Việt Nam)
2. Thuế, phí nội địa	Thuế VAT, thuế TTĐB, thuế BVMT, phí, lệ phí phát sinh sau nhập khẩu
3. Chi phí bán hàng nội địa + lợi nhuận	(a) Nếu đại lý: **khấu trừ hoa hồng** (không trừ 2 lần nếu hoa hồng đã bao gồm chi phí khác) (b) Nếu mua đứt bán đoạn: **khấu trừ chi phí chung + lợi nhuận** theo sổ sách kế toán
4. Chi phí gia công sau nhập (nếu có)	Chỉ khấu trừ khi **bóc tách được**
Không được khấu trừ	Chi phí phát sinh **trước hoặc tại cửa khẩu** (vì đây là cấu phần của TGHQ)

messages.downloaded_by

4.4. Các trường hợp không thể áp dụng PP4:

- Hàng đã gia công nhưng không bóc tách được chi phí.
- Hàng bán không còn nhận dạng ban đầu
- Không có giao dịch nội địa trong 90 ngày
- Không có mức giá bán đủ lớn ≥ 10% lượng tiêu thụ

4.5. Chứng từ bắt buộc:

- Hóa đơn bán hàng / hóa đơn VAT
- Hợp đồng phân phối/đại lý (nếu có hoa hồng)
- Sổ sách kế toán, báo cáo doanh thu, bảng phân bổ chi phí
- Tờ khai nhập khẩu, tờ khai trị giá
- Chứng từ vận tải nội địa, bảo hiểm nội địa (nếu khấu trừ)
- Tài liệu chứng minh chi phí gia công (nếu có)

4.6. Khi nào PP4 được dùng phổ biến trong thực tế

P4 ít dùng, vì chỉ phù hợp khi:

- Hàng đã nhập và đã bán trong nước
- Ban đầu chưa cần tính thuế, nhưng sau đó phát sinh nghĩa vụ thuế, ví dụ:
    + Hàng tạm nhập miễn thuế → sau chuyển sang kinh doanh nội địa
    + Hàng miễn thuế theo mục đích ban đầu nhưng sau thay đổi mục đích sử dụng
- Khi đó, hải quan không có giá tại thời điểm nhập → bắt buộc lấy giá bán nội địa rồi trừ ngược

5. Phương pháp Trị giá Tính toán (PP 5)

5.1. Khái niệm:

- Trị giá Tính toán (TGTT) của hàng hóa nhập khẩu (HH NK) là trị giá được xác định bằng cách cộng dồn các chi phí cấu thành nên hàng hóa đó.
  => PP5 = Cộng chi phí từ nhà máy đến cửa khẩu VN
- Tuân thủ tuần tự, nhưng PP4 (khấu trừ) và PP5 (tính toán) được phép đổi chỗ nếu người khai hải quan yêu cầu bằng văn bản.
- Hướng tiếp cận ngược với PP4:
    + PP4: Bắt đầu từ giá bán tại VN, trừ lùi các chi phí
    + PP5: Bắt đầu từ chi phí sản xuất ở nước xuất khẩu, cộng tiến các chi phí
- Công thức: TGTT = Chi phí sản xuất + trợ giúp + chi phí chung/lợi nhuận + I + F

Nhóm chi phí	Nội dung bao gồm

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

(1) Chi phí sản xuất trực tiếp	Nguyên vật liệu + gia công chế biến
(2) Trợ giúp của người mua	Máy móc, khuôn, thiết kế, nguyên liệu cung cấp miễn phí/giảm giá cho nhà sản xuất
(3) Chi phí chung & lợi nhuận	Chi phí quản lý, bán hàng, lợi nhuận của nhà sản xuất đối với hàng cùng loại, cùng thị trường xuất khẩu sang VN
(4) Chi phí đưa hàng đến cửa khẩu nhập đầu tiên tại VN	Cước vận chuyển + bảo hiểm quốc tế (I + F), chi phí liên quan đến xuất khẩu nếu có

5.2. Điều kiện:

Số liệu phải:

- Do nhà sản xuất cung cấp
- Có trên sổ sách kế toán, chứng từ hợp lệ
- Phù hợp chuẩn mực kế toán của nước sản xuất
- Tương thích với dữ liệu sản xuất hàng cùng loại xuất sang VN

Hải quan không có quyền bắt buộc nhà xuất khẩu cung cấp dữ liệu, nên nếu họ không hợp tác → không áp dụng được PP5

5.3. PP5 rất ít dùng trong thực tế

Lý do	**Giải thích**
Phụ thuộc hoàn toàn vào số liệu nhà sản xuất	Dễ bị từ chối cung cấp vì liên quan bí mật kinh doanh
Hải quan không có quyền ép buộc cung cấp	Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu
Khó kiểm chứng tính chính xác	Dữ liệu nội bộ doanh nghiệp nằm ngoài tầm kiểm soát HQ

=> Vì vậy PP5 gần như không khả thi, nên đa số trường hợp sẽ chuyển sang PP6 (suy luận).

Note:

So sánh nhanh PP5 – PP4 (vì đây là 2 phương pháp được phép đổi chỗ)

Tiêu chí	**PP4 – Khấu trừ**	**PP5 – Tính toán**

messages.downloaded_by

Điểm bắt đầu	Giá bán tại VN	Chi phí sản xuất tại nước XK
Hướng tính	Trừ lùi	Cộng tiến
Dữ liệu cần	Giá bán nội địa VN	Dữ liệu kế toán của nhà SX nước ngoài
Phụ thuộc bên XK	Ít hơn	Rất nhiều
Tính khả thi tại VN	Cao	Rất thấp

5.4. Chứng từ cần thiết

- Bản giải trình chi phí do nhà sản xuất xác nhận
- Hóa đơn bán hàng của nhà sản xuất
- Chứng từ chi phí cấu thành (NVL, nhân công, lợi nhuận…)
- Tài liệu chứng minh phù hợp chuẩn mực kế toán nước XK

6. Phương pháp Suy luận (PP 6)

- PP6 không phải phương pháp mới, mà là vận dụng linh hoạt PP1→PP5 có điều chỉnh, kết hợp thêm dữ liệu khách quan.
- Bản chất:
    + Tìm được TGTT hợp lý, khách quan, có cơ sở để tính thuế
    + Nới lỏng điều kiện của 5 PP trước.
    + Kết hợp + điều chỉnh hợp lý khi dữ liệu thiếu hoặc chưa hoàn hảo
    + Chấp nhận mở rộng phạm vi so sánh, chứng từ xác nhận, các mối quan hệ… nhưng không chấp nhận các mức giá bị cấm
    + PP6 linh hoạt nhưng không tùy tiện, mọi giá trị sử dụng phải có căn cứ hợp pháp – hợp lý – có thể kiểm chứng

Phương pháp gốc	**Điều kiện áp dụng thông thường**	**Khi dùng trong PP6 (được linh hoạt)**
PP1 – Trị giá giao dịch	Phải có chứng từ đầy đủ, các khoản điều chỉnh phải khách quan	Khoản điều chỉnh thiếu chứng từ **có thể chấp nhận văn bản xác nhận** của bên cung cấp (nếu hợp lý)
PP2 & PP3 – Hàng giống hệt/tương tự	So sánh trong vòng **60 ngày trước/sau ngày XK**	Được **mở rộng lên 90 ngày**

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

PP4 – Khấu trừ	Giá bán tại VN trong vòng **90 ngày**	Có thể **mở rộng lên 120 ngày**
PP4	Không chấp nhận bán cho bên có quan hệ đặc biệt	Có thể **chấp nhận nếu chứng minh quan hệ đó không ảnh hưởng giá**
PP4 & PP5	Không được dùng kết quả của PP4/PP5 để áp lại	Có thể **tham khảo trị giá đã xác định của hàng giống hệt/tương tự** bằng PP4 hoặc PP5

Các mức giá bị cấm dùng làm TGTT:

1. Giá bán hàng sản xuất tại Việt Nam
2. Giá bán nội địa tại nước xuất khẩu
3. Giá xuất khẩu sang nước thứ ba
4. Chi phí sản xuất (trừ khi áp dụng đúng PP5)
5. Giá tối thiểu áp đặt
6. Giá giả định hoặc áp đặt chủ quan
7. Chọn mức giá cao hơn trong 2 trị giá thay thế chỉ để tăng thu thuế

Tình huống điển hình:

- Lô hàng có mối quan hệ đặc biệt giữa bên mua – bên bán
- Không chứng minh được PP1 theo quy chuẩn
- Không tìm được hàng giống hệt/tương tự phù hợp
- PP4 và PP5 không khả thi

=> PP6 được kích hoạt

1. Vẫn sử dụng giá giao dịch (PP1) nhưng không áp cứng điều kiện
2. Yêu cầu người nhập khẩu:
    - Khai báo mối quan hệ đặc biệt
    - Chứng minh ảnh hưởng giá (nếu có, ảnh hưởng bao nhiêu %)
3. Hải quan điều chỉnh giá khai báo:
    - Ví dụ: giá bị giảm 5% do quan hệ đặc biệt → cộng ngược lại 5% vào TGTT
4. Kết luận TGTT hợp lý = Giá giao dịch sau điều chỉnh

Note:

- Trong thực tế, người ta thường bỏ qua Phương pháp 5 và chuyển sang Phương pháp 6.
- Việc linh hoạt áp dụng (tức là sử dụng Phương pháp 6) thường được thực hiện ngay từ những phương pháp đầu tiên (Phương pháp 1) nếu có khó khăn.
- Mục tiêu cuối cùng của việc sử dụng Phương pháp 6 là vẫn phải tính toán và xác định trị giá hải quan một cách đầy đủ. Khi có nhiều con đường để đi đến cùng một kết quả, con đường nào thuận tiện hơn thì nên dùng.

messages.downloaded_by

III. Kiểm tra và Xác minh Trị giá Hải quan

1. Nguyên tắc quản lý TGHQ

- TGHQ phải dựa trên giá giao dịch thực tế (actual transaction value).
- Hải quan không áp đặt, không dùng giá giả định, nhưng có quyền kiểm tra để chống gian lận.
- Luôn tồn tại xung đột lợi ích:
    + Doanh nghiệp muốn tối ưu thuế (thường khai thấp).
    + Hải quan muốn thu đủ thuế → kiểm soát chặt trị giá.
- Nếu không có đủ chứng từ tách các chi phí nội địa → nên khai trị giá hợp lý, tránh quá thấp để giảm rủi ro bị nghi vấn và tham vấn.

2. Kiểm tra TGHQ trong quá trình làm thủ tục hải quan

- Hải quan đánh giá rủi ro dựa trên:
    + Hàng có trị giá lớn, thuế suất cao, dễ gian lận.
    + Hệ thống cơ sở giá rủi ro (không phải giá tối thiểu như trước đây).
    + Nguồn thông tin: internet, giá nội địa, báo giá hãng, hiệp hội, dữ liệu quốc tế, lịch sử doanh nghiệp…
- Nội dung kiểm tra:
    + Mã hàng, tên hàng, đơn vị tính
    + Trị giá khai báo có hợp lý không
    + Hồ sơ có mâu thuẫn, thiếu logic hay không

3. Khi Hải quan nghi ngờ trị giá khai báo

Trường hợp	**Cách xử lý**
Hồ sơ có mâu thuẫn, bất hợp lý	**Bác bỏ trị giá khai báo**
Nghi vấn nhưng chưa đủ căn cứ	**Thông quan nhưng chuyển kiểm tra sau thông quan**
Cần xác minh ngay	**Thông báo nghi vấn + Tham vấn**
Người khai không đồng ý trị giá HQ xác định	Bước vào **Tham vấn chính thức**

4. Thủ tục tham vấn

- Khi nào áp dụng?
    + Hải quan nghi ngờ trị giá

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

    + Doanh nghiệp không chấp nhận mức giá/phương pháp do HQ đề xuất
- Cách thức thực hiện
    + Hải quan gửi văn bản mời tham vấn (thời gian – địa điểm – hồ sơ yêu cầu)
    + DN cử người có thẩm quyền, mang chứng từ chứng minh
- Hồ sơ DN cần chuẩn bị
    + Hóa đơn, hợp đồng
    + Email/đàm phán, lịch sử giao dịch
    + Chứng từ vận tải, bảo hiểm, thanh toán
    + Giá tham chiếu, báo giá hãng, dữ liệu thị trường
- Kết quả tham vấn

Tình huống	**Kết quả**
DN chứng minh hợp lý	**Chấp nhận trị giá khai báo**
DN không chứng minh được	**Phải khai sửa trị giá** + nguy cơ **bị xử phạt hành chính** (theo NĐ 128/2020)

Trì hoãn xác định TGHQ

Tình huống	**Lý do**	**Điều kiện xử lý**
DN chưa đủ thông tin khai trị giá	Thiếu chứng từ	Phải có **công văn xin trì hoãn** + **bảo đảm thuế**
Hải quan yêu cầu tham vấn nhưng chưa xong	Cần xác minh thêm	DN phải **bảo đảm thuế** để thông quan

- Thời gian tối đa: 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai
- Sau 30 ngày nếu chưa xong → ấn định thuế

5. Kiểm tra TGHQ sau thông quan

Thực hiện bởi 3 lực lượng:

Bộ phận	**Nhiệm vụ**
Phúc tập hồ sơ	Rà soát hồ sơ và trị giá
KTSTQ (Kiểm tra sau thông quan)	Làm rõ nghi vấn từ khâu thông quan
Điều tra chống buôn lậu	Xử lý vụ gian lận trị giá lớn

messages.downloaded_by

6. Yêu cầu chứng từ khi xác định TGHQ (đặc biệt với Phương pháp 1)

- Nguyên tắc: Không có chứng từ khách quan, định lượng được → Không được điều chỉnh cộng/trừ.
- Hậu quả:

Tình huống	**Kết quả**
Không có chứng từ cộng (ví dụ: thiếu cước phí nếu khai FOB)	**Không được dùng PP1 → chuyển PP2,3,4,5,6**
Không có chứng từ trừ (ví dụ: chi phí nội địa)	**Hoặc chuyển phương pháp, hoặc chấp nhận khai trị giá cao hơn**

7. Một số trường hợp nhạy cảm:

1. Giảm giá / Chiết khấu

- Phải khai trị giá trước giảm trên tờ khai
- Gửi công văn xin chấp thuận giảm giá
- Nếu giảm ≥ 5% → thường phải trình Cục Hải quan phê duyệt

2. Quan hệ đặc biệt (Related parties)

- HQ có quyền nghi ngờ PP1
- Có thể không bác bỏ hoàn toàn nếu DN chứng minh được mức ảnh hưởng giá
- Khi dùng Phương pháp 6, DN có thể:
  → Khai rõ mức độ ảnh hưởng giá
  → Cộng phần chênh lệch bị tác động vào trị giá hải quan

8. Các hành vi gian lận TGHQ phổ biến

- Khai thấp giá để giảm thuế
- Khai cao giá để hợp thức XK/NK hoặc chuyển giá
- Giấu phần thanh toán thực
- Làm giả chứng từ
- Khai sai cơ cấu hàng (tăng hàng thuế thấp, giảm hàng thuế cao)
- Móc nối với công chức để gian lận

IV. Trị giá Hải quan trong một số Trường hợp Đặc biệt

4.1. Vận tải và bảo hiểm (FOB, CIF, cước gộp, tàu chợ)

4.1.1. Nhập khẩu theo FOB (nhóm F)

- TGHQ phải tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam → bắt buộc cộng cước vận tải quốc tế.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- Dù cước = 0 (miễn phí, share container, hàng ghép công...) vẫn phải khai số tượng trưng (VD: 1 USD) vì "hàng không tự bay, tự đi".
- Bảo hiểm:
    + Không bắt buộc mua
    + Có mua + có chứng từ → cộng vào TGHQ
    + Không xuất trình chứng từ → Hải quan không tự cộng

4.1.2. Cước/bảo hiểm tính gộp cho nhiều mã HS

Phải phân bổ:

- Cước vận tải: phân bổ theo khối lượng hoặc thể tích
- Bảo hiểm: phân bổ theo trị giá hàng hóa

4.1.3. Nhập theo điều kiện nhóm C bằng tàu chợ (Liner)

- Thường cước đã gồm phí dỡ hàng
- Không thể tách phí dỡ → không được trừ
  → Lấy nguyên giá SHIP làm TGHQ

4.2. Giảm giá, thanh toán gián tiếp, trả chậm

4.2.1. Giảm giá/Chiết khấu (điều chỉnh trừ – nhưng rất chặt)

- Chỉ được trừ khi:
    + Đã thỏa thuận bằng văn bản trước khi giao hàng
    + Có lý do theo tập quán thương mại (chiết khấu thanh toán sớm, số lượng…)
    + Phù hợp chính sách giá công khai của người bán
- Lưu ý bắt buộc:
    + Phải khai giá gốc (chưa giảm) trên tờ khai HQ
    + Gửi công văn xin chấp nhận giảm giá tới Hải quan
    + Không được khai thẳng giá đã giảm
    + Giảm ≥ 5% → thuộc diện nhạy cảm, thường phải xin cấp Cục

  => Giảm giá để bù lỗi lô hàng trước → Không được trừ

4.2.2. Thanh toán gián tiếp & khoản trả trước

Phải cộng vào TGHQ nếu liên quan đến giao dịch mua hàng nhưng không thể hiện trên invoice, gồm:

- Đặt cọc, ký quỹ, tạm ứng (advance payment, deposit)
- Người mua trả cho bên thứ 3 theo chỉ định người bán

4.2.3. Lãi trả chậm (điều chỉnh trừ nhưng có điều kiện nghiêm ngặt)

Chỉ được trừ nếu:

- Có thỏa thuận trả chậm bằng văn bản

messages.downloaded_by

- Lãi suất không vượt mức tín dụng phổ biến tại nước xuất khẩu
- Không vượt trần lãi suất của NHNN Việt Nam

4.3. Phí bản quyền/giấy phép:

- Cộng vào TGHQ nếu:
    1. Liên quan trực tiếp đến hàng nhập khẩu
    2. Là điều kiện để mua hàng
    3. Chưa nằm trong giá hóa đơn
- Không cộng nếu: Phí phát sinh sau khi hàng nhập (VD: nhập vải trơn → trả phí in hoa văn sau khi về VN)

4.4. Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng

Áp dụng khi hàng ban đầu không chịu thuế/miễn thuế → sau đó chuyển sang đối tượng chịu thuế.

Dùng Phương pháp 4 (Khấu trừ)

- TGHQ = Giá bán tại VN
    + Lợi nhuận
    + Chi phí nội địa
    + Các khoản phải trừ hợp lệ

4.5. Ô tô, xe máy đã qua sử dụng - chuyển mục đích dùng

- Ban đầu nhập khẩu vào đối tượng miễn thuế hoặc không chịu thuế (ví dụ tài sản di chuyển, quà biếu miễn thuế, công vụ…)
- Sau đó chuyển sang mục đích phải chịu thuế (bán ra thị trường, dùng kinh doanh…)

TGHQ tính theo tỷ lệ % của trị giá khai báo ban đầu, tùy thời gian sử dụng tại VN:

Thời gian sử dụng	**% TGHQ tính lại**
≤ 6 tháng	90%
> 6 tháng → 1 năm	80%
> 1 → 2 năm	70%
> 2 → 3 năm	60%
> 3 → 5 năm	50%
> 5 → 7 năm	40%
> 7 → 9 năm	30%

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

> 9 → 10 năm	15%
> 10 năm	0%

Ví dụ:

- Xe nhập miễn thuế, khai trị giá ban đầu: 500 triệu
- Dùng tại VN: 2 năm 6 tháng
- Tỷ lệ còn lại = 60%
- TGHQ mới = 500 triệu × 60% = 300 triệu (dùng để tính thuế khi chuyển mục đích)

Ngoài ra:

Máy móc có phần mềm điều khiển đi kèm: Có 2 kịch bản:

- Nếu phần mềm và máy đi chung 1 gói, không tách giá trên hóa đơn
    + TGHQ = giá máy + giá phần mềm
    + Ví dụ hóa đơn ghi: Máy móc + phần mềm điều khiển: 20.000 USD
      => TGHQ = 20.000 USD
- Nếu hóa đơn tách riêng giá phần mềm và giá vật chứa phần mềm (USB/CD/ổ cứng)
    + Chỉ tính trị giá của phương tiện chứa phần mềm, không tính giá bản quyền phần mềm.
    + Ví dụ hóa đơn ghi:

Mục	**Giá**
Máy móc	18.000 USD
USB chứa phần mềm	50 USD
Phần mềm điều khiển	5.000 USD

    + TGHQ = 18.000 + 50 = 18.050 USD
    + Không cộng 5.000 USD tiền phần mềm
      => Lý do: bản quyền phần mềm (intangible) tách riêng thì không tính vào trị giá hải quan, chỉ tính phần "vật lý" dùng để nhúng/ mang phần mềm.

Hàng đi thuê / đi mượn

Trường hợp	**TGHQ phải tính**
Hàng đi thuê	Số tiền thuê đã/sẽ trả + chi phí vận chuyển đưa hàng đến cửa khẩu nhập đầu tiên
Hàng đi mượn	Không có tiền thuê, nhưng phải cộng **toàn bộ chi phí để đưa hàng về VN** (vận chuyển, bảo hiểm, bốc dỡ nếu có…)

- Ví dụ:
    + Thuê máy 1 năm: 2.000 USD

messages.downloaded_by

+ Cước vận chuyển về Việt Nam: 300 USD

=> TGHQ (hàng thuê) = 2.000 + 300 = 2.300 USD

- Nếu mượn miễn phí, không có tiền thuê:
  => TGHQ = 300 USD (chỉ tính chi phí đưa hàng về VN)

Câu hỏi:

1. Công ty Toyota Việt Nam làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa tại cảng ICD Hà Nội; trên vận tải đơn của hàng hóa nhập khẩu ghi cảng dỡ hàng là cảng Hải Phòng, cảng đích là ICD Hà Nội. Cửa khẩu NK đầu tiên là cảng Hải Phòng hay ICD Hà Nôi?

   => Cảng Hải Phòng. Trị giá Hải quan tính ở cảnh Hải Phòng vì nó là cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên.
2. Ký hợp đồng nhập ô tô, giá ô tô nhập về là 20 000 $/ đơn, bt phí vc là 1000$ nhưng hãng tàu khuyến mại ko tính cước, mua bảo hiểm tỉ lệ phí bảo hiểm bt là 200 $ dịp sinh nhật cty cực thấp 50$. , giá bt là 25000 $ Nhưng do người xk muốn bán nhanh để kinh doanh xe mới giá hoá đơn là 20 000$ giá FOB ở cảng nước xuất khẩu. Hỏi khi xđ trị giá tính thuế nhập khẩu hải quan (trị giá giao dịch) có chấp nhận mức phí: 20 000+ 50 =20 050$ ko?

   => Chấp nhận, miễn là chứng minh đây là giao dịch thực tế và không gian lận.

   Vì: TGTT = giá hóa đơn + điều chỉnh cộng (F, I,...) - điều chỉnh trừ
   - Giá hóa đơn = 20.000 USD
   - Chi phí vận tải F = 0 (do hãng khuyến mại, bth là 1000USD). Lưu ý nguyên tắc cộng là chỉ cộng khi khoản đó chưa nằm trong giá đã/sẽ thanh toán. (*Mặc dù có trường hợp quy định phải khai 1 USD nếu cước phí bằng 0 do khuyến mại, nhưng về mặt tính toán trị giá, chi phí thực tế người mua chịu là 0 USD*).
   - Phí bảo hiểm (I) = 50USD (bth là 200USD)
     => TGTT = giá FOB + F + I = 20000 + 0 + 50 = 20050USD
     => Sẽ chấp nhận nếu chứng minh được tính xác thực giao dịch
3. Giá hóa đơn là 1 tr $, người NK cung cấp miễn phí nguyên vật liệu sản xuất hàng hóa xuất khẩu đó cho người mua ~ 500K$ và người xuất khẩu chưa tính vào hóa đơn

   => TGHQ = Giá hóa đơn + **Khoản Trợ giúp** (Nguyên vật liệu miễn phí) **= 1.500.000**
   - Khoản trợ giúp là một trong những nội dung phải cộng vào trị giá giao dịch, bao gồm "trị giá hàng hóa, dịch vụ người mua cung cấp miễn phí/giảm giá, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán"
4. Giá trên HĐTM là 10000$, phí môi giới bên mua là 500$, bên bán phải trả 500$.

   => Công phí môi giới bên mua, không cộng pmg bên bán.
   - **Nếu phí môi giới bên mua trả:** Khoản phí môi giới do người nhập khẩu (bên mua) trả ($500) **phải được cộng** vào trị giá tính thuế. Khoản này được coi là chi phí mà người mua phải bỏ ra để mua được hàng.
   - **Nếu phí môi giới bên bán trả:** Khoản phí môi giới do người xuất khẩu (bên bán) trả ($500) **không cần cộng** vào trị giá tính thuế nhập khẩu

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

5. Container, thùng chứa hàng dùng nhiều lần có phải điều chỉnh cộng vào trị giá?

   => Không.

   - Vì container, thùng chứa hàng dùng nhiều lần không được coi là bao bì gắn liền với hàng hóa.
   - Lý do là container thường là vật mượn của người vận tải (hãng tàu) chứ không phải người xuất khẩu bán cho người nhập khẩu
   - Container không thuộc sở hữu của người xuất khẩu/nhập khẩu (người XNK)
   - Sau khi hoàn tất thủ tục, container phải được trả lại cho hãng tàu

6. Container, thùng chứa hàng dùng nhiều lần áp dụng quy tắc nào?

   => Không.

   - Trong 6 quy tắc, câu hỏi liên quan quy tắc 5: bao bì
   - **Loại trừ 5(a) (Bao bì đặc biệt):** Container mang tính chất cơ bản nổi trội hơn hàng hóa (thường làm bằng sắt thép). => loại
   - **Loại trừ 5(b) (Bao bì thường dùng):** Container là loại được thiết kế để tái sử dụng nhiều lần => loại

7. Giá HĐ được dùng để xác định trị giá tính thuế hàng Nhập khẩu:

   - CIF Hải Phòng?

     => Dùng trực tiếp

     => TGHQ = C (giá hàng) + F (cước phí vc) + I (bảo hiểm) đến cảng đích

     => Không cần điều chỉnh cộng vì **TGHQ = giá CIF**

   - CFR HP Port?

     => TGHQ = C + F đến cảng đích + điều chỉnh cộng (nếu có)

     Nếu người NK **mua thêm I** thì **phải điều chỉnh cộng**

   - EXW nước xuất khẩu?

     => Phải điều chỉnh cộng

     => Giá EXW là giá hàng hóa tại xưởng/kho của người bán ở nước xuất khẩu.

     => TGHQ = EXW + nhiều chi phí khác như CP vận tải nội địa nước XK, phí vận tải quốc tế (F) + I (nếu có) + …

   - DPU?

     => Phải điều chỉnh trừ nếu địa điểm giao hàng khác cửa nhập khẩu đầu tiên

     => Giá DPU là giá hàng hóa đã dỡ tại địa điểm đích được chỉ định ở nước nhập khẩu.

     => Nếu địa điểm giao hàng khác cửa khẩu nhập đầu tiên thì không thể dùng giá DPU làm giá TGTT

     => Các chi phí vận tải và bảo hiểm **phát sinh sau** khi hàng đã đến cửa khẩu nhập đầu tiên (từ Hải Phòng về kho nội địa) phải được điều chỉnh trừ khỏi giá DPU để xác định TGTT.

8. Tại thời điểm đăng ký tờ khai HQNK, chưa xác định được số tiền sẽ phải trả người bán sau khi định đoạt hàng nhập khẩu thì tính như nào?

messages.downloaded_by

=> Xđ trị giá tạm tính và nộp thuế tạm tính, sau này xác định được thì khai bổ sung để nộp bù hoặc được hoàn.

- Do: Có những khoản tiền sẽ phải trả cho người bán sau khi bán lại / sử dụng hàng nhập khẩu (ví dụ: % doanh thu, tiền bản quyền, tiền chia lợi nhuận...). Lúc mở tờ khai thì chưa thể tính chính xác.
- Hải quan cho phép làm gì? ĐƯỢC PHÉP khai giá tạm tính để:
  + **Tính thuế tạm thời**
  + **Nộp thuế / hoặc bảo lãnh**
  + **Được thông quan hàng**

9. NK theo giá CIF, lưu cước tàu chợ, có tính chi phí dỡ hàng không?

=> **Giá CIF thì cước phí đã gồm chi phí dỡ** và là một thành phần bắt buộc của TGHQ, do nó phát sinh tại cửa khẩu nhập đầu tiên.

10. Hàng NK, giá hợp đồng là CFR?

=> Điều chỉnh cộng nếu có mua bảo hiểm.

11. Lô hàng gồm nhiều hàng khác nhau, cước phí và phí BH tính gộp?

=> **Phí gộp thì phải chia** – chia đúng cách thì mới tính thuế đúng.

- Vì mỗi mặt hàng có:
  + Mã HS khác nhau
  + Mức thuế khác nhau

  → Muốn tính đúng thuế thì **phải tách cước (F) và bảo hiểm (I) cho từng mặt hàng.**
- Cách phân bổ **CƯỚC VẬN TẢI (F)**

  Ưu tiên theo thứ tự:
  + Theo **biểu cước của hãng tàu** (nếu có)
  + Theo **khối lượng** hoặc **thể tích**

  ⇒ Tùy hãng tính cước theo kg hay m^3
- Cách phân bổ **PHÍ BẢO HIỂM (I)**

  Ưu tiên:
  + Theo **biểu phí bảo hiểm**
  + Theo **trị giá hàng hóa**
  + **Không** chia theo khối lượng.

12. Xác định TGHQ nếu cước phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) đã bao gồm VAT thì phải nộp ở VN như nào?

=> Trừ đi phí VAT. VAT Việt Nam không tính vào Trị giá Hải quan.

- Trị giá hải quan chỉ bao gồm:
  + Chi phí thực tế để đưa hàng đến cửa khẩu nhập đầu tiên

  ❌ Không bao gồm các loại thuế nội địa của Việt Nam (VAT, phí trong nước…)

13. Phí hàng? (VD phí giấy phép, bản quyền sử dụng bí quyết KT,...)

=> Thường là **Khoản điều chỉnh cộng.**

- Một khoản phí CHỈ bị cộng vào TGHQ khi đồng thời có 2 điều kiện:

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

+ LIÊN QUAN đến hàng nhập khẩu
+ LÀ ĐIỀU KIỆN bắt buộc để mua hàng

=> Thiếu 1 cái cũng không được.

- Ví dụ:
  + Phí bản quyền nhãn hiệu sản phẩm; hàng nhập khẩu phải gắn nhãn hiệu khi tiêu thụ tại Việt Nam => Có liên quan sp, là đk bắt buộc để mua hàng => **Phải cộng**
  + Phí bản quyền bí quyết kỹ thuật chế tạo ra động cơ xe máy khi nhập khẩu động cơ => **phải cộng**
  + Phí bản quyền bí quyết kỹ thuật in hoa văn chìm trên vải khi nhập khẩu vải đã in hoa văn => **phải cộng** (vì vải đã in hoa văn là thành phẩm nhập khẩu)
  + Phí bản quyền để khắc chạm hoa văn lên đá thô (đá chưa chạm khắc được nhập khẩu) => **Không cộng** (vì **công đoạn chạm khắc diễn ra sau khi nhập khẩu** và không liên quan đến trị giá hải quan của đá thô tại cửa khẩu nhập đầu tiên)

14. Khoản trừ phải cộng?

=> Vì chưa biết số tiền chính xác => Khai giá tạm tính + nộp thuế tạm tính.

=> Sau khi bán xong, đã biết số tiền chính xác => khai bổ sung để nộp bù hoặc được hoàn

- Người nhập khẩu **sẽ thanh toán tiếp** cho người xuất khẩu một khoản tiền cố định dựa trên thỏa thuận sau khi bán lại hàng, và khoản đó **phải được tính vào trị giá tính thuế**.
- Thường tính theo % doanh thu hoặc lợi nhuận

15. Giá CIF 7000 USD, trong đó FOB 5000 USD, tiền vận chuyển là 2000 USD (trên hóa đơn). Thực tế, phí vận chuyển thực hiện trên AWB là 5000 USD. Xác định trị giá tính thuế Nhập khẩu.

=> Dù hóa đơn ghi CIF, nhưng nếu **có chứng từ hợp pháp chứng minh** chi phí vận chuyển **thực tế khác với hóa đơn**, thì hải quan phải căn cứ chi phí thực tế.

=> **7000 + (5000 -2000) = 10 000 USD**

messages.downloaded_by

CHƯƠNG 4: THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT HẢI QUAN

I. Khái niệm và Đối tượng

1. Khái niệm Thủ tục Hải quan (TTHQ):

Nguồn	Nội dung khái niệm
Công ước Kyoto sửa đổi	TTHQ là toàn bộ các hoạt động tác nghiệp mà **bên hữu quan** và **cơ quan hải quan** thực hiện nhằm **đảm bảo tuân thủ pháp luật hải quan**.
Luật Hải quan 2014 (Điều 4)	TTHQ là các công việc mà **người khai HQ** và **công chức HQ** phải thực hiện theo quy định, đối với **hàng hóa** và **phương tiện vận tải (PTVT)**.

- TTHQ là một chuỗi quy trình nghiệp vụ mà doanh nghiệp và hải quan thực hiện nhằm cho phép hàng hóa xuất/nhập khẩu ra/vào khu vực giám sát hải quan và được thông quan, bao gồm:
    1. Khai báo hải quan trên hệ thống điện tử (Ecus/Vinux)
    2. Chuẩn bị bộ hồ sơ hải quan từ bộ chứng từ giao dịch
    3. Hải quan tiếp nhận và phân luồng (xanh – vàng – đỏ) dựa trên quản lý rủi ro
    4. Thực hiện yêu cầu theo luồng:
        + Luồng xanh: Nộp thuế/hoàn thành nghĩa vụ → thông quan
        + Luồng vàng: Xuất trình, kiểm tra hồ sơ chứng từ
        + Luồng đỏ: Kiểm tra thực tế hàng hóa (kiểm hóa)
    5. Hoàn thành nghĩa vụ tài chính và nhận quyết định thông quan
    6. In tờ khai thông quan, đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát
- **Bản chất & đặc điểm:**
    + Gồm 2 nhóm hoạt động chính:
      (1) Khai hải quan và (2) Kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan
    + Hàng nhập khẩu bị kiểm soát chặt hơn hàng xuất khẩu
    + Sau thông quan vẫn có thể bị kiểm tra (kiểm tra sau thông quan)
    + Hồ sơ hải quan phải lưu trữ 5 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai

2. Đối tượng và Chủ thể:

2.1. Các chứng từ bắt buộc/thông dụng để khai hải quan:

Chứng từ	Vai trò

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

Vận đơn (B/L)	Chứng từ vận tải – bằng chứng nhận hàng. Cung cấp thông tin chi tiết về lô hàng và phương tiện vận tải.
Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice)	Cung cấp các thông tin quan trọng như số hóa đơn, ngày phát hành, phương thức thanh toán, điều kiện giá hóa đơn, tổng giá trị hóa đơn và mã đồng tiền hóa đơn. Lưu ý: Nếu không có Invoice (ví dụ: hàng hóa không thanh toán), chứng từ này có thể không cần
Phiếu đóng gói (Packing List)	Thông tin đóng gói, số kiện, trọng lượng…
Thông báo hàng đến (Arrival Notice)	Thông báo hàng đến (do hãng tàu cấp)
Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có)	Chứng nhận xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế. Nếu hàng hóa được áp dụng biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) (Biểu B01), thì không yêu cầu phải có C/O. Tuy nhiên, C/O là cần thiết nếu người khai hải quan muốn hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại tự do (FTA) (ví dụ: C/O form cho Hiệp định ACFTA, lúc đó phải chọn mã biểu thuế tương ứng như B05).

=> Hợp đồng mua bán thường không bắt buộc trong hồ sơ hải quan vì hải quan ưu tiên chứng từ phản ánh giao dịch thực tế, không phải thỏa thuận thương mại.

2.2. Chủ thể tham gia trong TTHQ

a. Đối tượng làm Thủ tục Hải quan

Đối tượng phải thực hiện Thủ tục Hải quan bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu (XK), nhập khẩu (NK), quá cảnh.
- Phương tiện vận tải (PTVT) xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

b. Chủ thể thực hiện (Người khai Hải quan)

Người khai hải quan là các chủ thể có trách nhiệm thực hiện các công việc thủ tục hải quan:

- Chủ hàng hóa.
- Chủ phương tiện vận tải (người điều khiển PTVT).
- Đại lý làm thủ tục hải quan.
- Người khác được chủ hàng hóa hoặc chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

messages.downloaded_by

2.3. Người khai hải quan trong trường hợp đặc biệt

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam (không có chi nhánh/văn phòng đại diện) không được tự làm TTHQ, mà phải ủy thác cho đại lý hải quan tại Việt Nam làm thủ tục.

II. Nguyên tắc Tiến hành và Khai Hải quan

1. Nguyên tắc Tiến hành TTHQ:

- **Tuân thủ pháp luật, kiểm soát và giám sát**
  + Hàng hóa, phương tiện XNK, xuất/nhập/quá cảnh bắt buộc làm TTHQ và chịu sự kiểm tra, giám sát của Hải quan.
  + Vận chuyển đúng tuyến, qua cửa khẩu, đúng địa điểm do pháp luật quy định.
- **Minh bạch – nhanh chóng – thuận lợi**
  + TTHQ phải công khai, minh bạch, kịp thời, tạo thuận lợi thương mại.
  + Cơ quan Hải quan phải bố trí nhân lực, thời gian làm việc phù hợp với hoạt động XNK, XNC.
    - Quá cảnh (Transit) = Đi xuyên qua Việt Nam: Ví dụ hàng Trung Quốc đi qua Lạng Sơn – Hải Phòng – sang Lào (không tiêu thụ tại VN).
    - Chuyển tải (Transshipment) = Đổi phương tiện vận chuyển: Hàng từ tàu/xe nhập cảnh → chuyển sang tàu/xe khác để xuất đi. Có thể chuyển tạm xuống kho trong khu vực cửa khẩu rồi xếp lên phương tiện mới.
    - Chuyển cửa khẩu (Change of customs office) = Đổi nơi làm thủ tục hải quan. Hàng đang chịu giám sát hải quan chuyển từ cửa khẩu A sang cửa khẩu B để làm thủ tục tiếp.
- **Áp dụng Quản lý rủi ro (QLRR) để phân luồng tờ khai**
  + Kiểm tra HQ được thực hiện trên cơ sở QLRR, không làm thủ công 100%.
  + Hệ thống tính điểm rủi ro (tính định lượng) → quyết định luồng tờ khai:

Luồng	Mức rủi ro	Yêu cầu xử lý
Xanh	Thấp	Miễn kiểm tra HS và hàng hóa → nộp thuế (nếu có) để thông quan
Vàng	Trung bình	Kiểm tra **hồ sơ**, không kiểm hàng
Đỏ	Cao	**Kiểm tra thực tế hàng hóa** (máy soi/ thủ công)

Điểm rủi ro càng cao → màu luồng càng đỏ

- Nhóm tiêu chí đánh giá rủi ro:

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

Tiêu chí tĩnh (cố định)	Tiêu chí động (thay đổi theo thời gian)
Doanh nghiệp, mã HS, xuất xứ, phương thức thanh toán, loại hình XNK	Cảnh báo về gian lận, lệnh hạn chế nhập khẩu, rủi ro ngành hàng theo từng thời kỳ…
→ Nếu **dính tiêu chí động nguy cơ cao → có thể chuyển thẳng luồng Đỏ**	

- Thực hiện nghĩa vụ để được thông quan
  + Nộp thuế hoặc có bảo lãnh thuế (qua kho bạc, ngân hàng, 24/7,…)
  + Chấp hành yêu cầu kiểm tra theo luồng
  + Lưu hồ sơ 5 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai (phục vụ KTSTQ)
- Thời điểm áp dụng chính sách: Áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai (trừ trường hợp luật thuế quy định khác)

Tóm lại: Khai đúng – Nộp đủ – Lưu 5 năm; đủ điều kiện thì được thông quan – bảo lãnh – nhận hàng.

2. Quy định về Khai Hải quan:

- Hệ thống và phương thức khai
  + Khai bắt buộc bằng điện tử (ECUS → truyền qua hệ thống Vinux)
  + Chỉ khai giấy trong trường hợp đặc biệt (cá nhân, biên mậu…)
- Giá trị và thời hiệu tờ khai
  + Tờ khai đã đăng ký có giá trị làm TTHQ
  + Hiệu lực 15 ngày kể từ ngày đăng ký, quá hạn sẽ bị hủy
- Thời hạn nộp hồ sơ hải quan

Loại hàng	Thời hạn nộp tờ khai
Xuất khẩu	Chậm nhất 4h trước khi phương tiện xuất cảnh (CPN: 2h)
Nhập khẩu	Trước khi hàng đến cửa khẩu **hoặc** trong 30 ngày kể từ ngày hàng đến

=> Doanh nghiệp có thể khai sớm khi đã có thông tin tối thiểu (thường là khi có Arrival Notice)

- Bộ chứng từ khai hải quan
  + Bắt buộc: Bill, Invoice, Packing List, Arrival Notice, C/O (nếu có)
  + Không bắt buộc: Hợp đồng thương mại (thường không yêu cầu nộp)
- Yêu cầu bộ chứng từ: Đầy đủ – Hợp lệ – Thống nhất nội dung (tên hàng, số lượng, trị giá…)
- Tiêu chí phải tự khai chính xác
  + Mã HS (thường 8 số tại VN)
  + Xuất xứ

messages.downloaded_by

+ Trị giá hải quan (thường theo phương pháp trị giá giao dịch – Mã 6)
+ Mã loại hình (vd: A11 – Nhập kinh doanh tiêu dùng)
+ Tổng tiêu chí phải khai trên tờ khai nhập ≈ 133 chỉ tiêu

3. Khai bổ sung

Trạng thái hàng	**Được khai bổ sung đến khi nào?**
Chưa thông quan	Trước khi HQ thông báo kiểm tra hồ sơ
Đã thông quan	Trong 60 ngày kể từ ngày thông quan **và trước** khi có quyết định KTSTQ/ thanh tra

- Không được khai bổ sung: các nội dung liên quan đến
  + Giấy phép XNK
  + Kiểm tra chuyên ngành (an toàn thực phẩm, kiểm dịch, chất lượng, y tế, văn hóa…)

4. Một số trường hợp đặc thù về Trị giá Hải quan (TGHQ)

Trường hợp	**Cách tính TGHQ**
Máy móc kèm phần mềm	Tính cả máy + phần mềm. Nếu tách riêng thì **không tính giá trị phần mềm**, chỉ tính media chứa phần mềm
Hàng thuê	Giá thuê đã/ sẽ trả + chi phí đưa đến cửa khẩu nhập đầu tiên
Hàng mượn	Toàn bộ chi phí người mượn trả để đưa đến cửa khẩu nhập
Ô tô, mô tô cũ đổi mục đích sử dụng	Lấy trị giá khai ban đầu × % giá trị còn lại theo thời gian sử dụng (vd: ≤6 tháng = 90%; >10 năm = 0%)

III. Kiểm tra, Giám sát và Xác minh Hải quan

1. Hệ thống Kỹ thuật:

- Hệ thống kỹ thuật đóng vai trò cốt lõi trong quy trình thủ tục hải quan (TTHQ) hiện đại, đặc biệt là thông qua việc tích hợp hai hệ thống chính:
- • Hệ thống VNACCS/VCIS: Hệ thống VNACCS (Hệ thống thông quan hàng hóa tự động Việt Nam) và VCIS (hệ thống thông tin tình báo Việt Nam) hoạt động tích hợp.
- ◦ VCIS là nơi chứa đựng thông tin tình báo hải quan. Mỗi tờ khai được thông quan, thông tin của tờ khai đó sẽ được tích hợp trên hệ thống VCIS.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

- ◦ VNACCS xử lý thông tin trên cơ sở dữ liệu từ VCIS để đưa ra quyết định hành chính, ví dụ như phân luồng tờ khai.
- • Ưu điểm của Hệ thống Kỹ thuật: Các hệ thống này cho phép mọi quyết định hành chính (như phân luồng) được đưa ra tự động bởi hệ thống, giúp hạn chế tiếp xúc trực tiếp giữa người khai báo và công chức hải quan. Điều này giúp triệt tiêu tính quan liêu và tăng tốc độ đưa ra quyết định hành chính và thông quan.
- • Thủ tục Hải quan Điện tử (HQĐT): TTHQ được thực hiện theo phương thức điện tử, sử dụng tài khoản hoặc chữ ký số, và cho phép người khai HQ khai báo và tiếp nhận phản hồi thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Cơ chế Quản lý Rủi ro (QLRR):

Kiểm tra hải quan (HQ) được thực hiện trên cơ sở áp dụng QLRR.

• Khái niệm và Mục tiêu: QLRR là chương trình áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro. Nó được sử dụng để bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để kiểm tra, giám sát.

• Tính chất: QLRR trong phân luồng hàng hóa XNK dựa trên kết quả chấm điểm (mang tính chất định lượng) để đưa ra mức độ quản lý (kiểm soát chặt chẽ hay lỏng lẻo).

• Công thức: Điểm rủi ro tổng hợp (R) được tính bằng tổng của tích trọng số Ki và điểm rủi to Ri của từng tiêu chí tỉnh:

$$R = \sum K_i \times R_i$$

Tổng trọng số Ki bằng 10. Mức độ rủi ro Ri được chia thành 3 cấp độ: 1 (thấp), 2 (trung bình), 3 (cao).

• Các Khối tiêu chí Quản lý Rủi ro:

◦ Khối tiêu chí động: Dựa trên thông tin tờ khai kết hợp với thông tin tình báo hải quan. Nếu thông tin thỏa mãn các điều kiện ràng buộc cụ thể, tờ khai sẽ được đưa ngay vào luồng ĐỎ.

◦ Khối tiêu chí tĩnh (5 nhóm):

1. Phân loại Doanh nghiệp: Mức độ chấp hành pháp luật HQ, thời gian hoạt động XNK, kim ngạch XNK, số thuế đã nộp.
2. Phân loại Hàng hóa: Thuế suất (thuế suất cao thì rủi ro thấp), mã HS.
3. Phân loại Xuất xứ: Xuất xứ từ các nước được hưởng ưu đãi hoặc các nước bị đánh giá là trung tâm sản xuất/vận chuyển ma túy.
4. Phân loại Hình thức thanh toán.
5. Phân loại Loại hình XNK: Ví dụ: tạm nhập tái xuất, nhập kinh doanh.

3. Quy trình Phân luồng và Xử lý:

Sau khi người khai HQ khai báo và hệ thống kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai, hệ thống sẽ tự động phân luồng dựa trên kết quả QLRR:

• Luồng Xanh (Điểm rủi ro 01÷18): Miễn kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa. Hệ thống tự động cấp phép thông quan (nếu thuế bằng 0) hoặc cấp "chứng từ ghi số thuế phải thu" (nếu

messages.downloaded_by

thuế khác 0) và cấp "Quyết định thông quan" sau khi nộp/bảo lãnh đủ thuế. Một tỉ lệ dưới 5% lô hàng luồng xanh có thể được lựa chọn ngẫu nhiên đưa vào luồng ĐỎ.
• Luồng Vàng (Điểm rủi ro 19÷24): Yêu cầu kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan.
• Luồng Đỏ (Điểm rủi ro 25÷30): Yêu cầu kiểm tra chi tiết hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa.
◦ Địa điểm kiểm hóa: Hàng hóa vào luồng đỏ không bắt buộc phải kiểm hóa tại cửa khẩu đầu tiên. Nó có thể được kéo về chi cục hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký mở tờ khai (ví dụ: kéo hàng từ cảng Hải Phòng về Chi cục Hải quan Bắc Thăng Long).
• Thông quan và Giải phóng hàng:
◦ Thông quan là việc hoàn thành tất cả các TTHQ để hàng hóa được XNK hoặc đặt dưới chế độ quản lý nghiệp vụ HQ khác.
◦ Giải phóng hàng là khi hàng hóa đủ điều kiện XNK nhưng chưa xác định được số thuế chính thức phải nộp (ví dụ: mã HS chưa chính xác, giá tạm tính), và người khai HQ đã nộp hoặc được bảo lãnh số thuế đó.

4. Kiểm tra và Xác minh Trị giá Hải quan (TGHQ):

Trị giá tính thuế (TGT) đối với hàng nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Việc xác định TGT được thực hiện tuần tự bằng 6 phương pháp.
• Kiểm tra TGHQ trong TTHQ: HQ kiểm tra trị giá dựa trên Danh mục QLRR về giá. Danh mục này được xây dựng dựa trên các tiêu chí như: trị giá lớn, thuế suất cao, và khả năng gian lận thương mại.
• Tham vấn Trị giá:
◦ Tham vấn xảy ra khi có nghi vấn về trị giá nhưng người khai HQ chưa thống nhất với mức giá hoặc phương pháp xác định TGT do cơ quan HQ xác định.
◦ HQ có thể quyết định tham vấn nếu mức giá khai báo thấp hơn không quá 10% so với cơ sở dữ liệu giá.
◦ Thời gian hoàn thành tham vấn và xác định TGT là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai.
◦ Sau tham vấn, HQ có thể chấp nhận trị giá khai báo hoặc bác bỏ TGHQ khai báo.
• Xử lý Nghi vấn và Trì hoãn:
◦ Nếu có nghi vấn, HQ có thể cho thông quan nhưng Kiểm tra sau thông quan (KTSTQ) hoặc thông báo nghi vấn/xác định trị giá.
◦ Việc xác định TGT có thể bị trì hoãn (tối đa 30 ngày) nếu người khai chưa có đủ thông tin hoặc nếu cơ quan HQ yêu cầu tham vấn. Nếu muốn thông quan trong thời gian trì hoãn, người khai HQ phải thực hiện bảo đảm nộp thuế.

5. Kiểm tra sau Thông quan (KTSTQ):

• Khái niệm: KTSTQ là hoạt động kiểm tra của cơ quan HQ đối với hồ sơ HQ, sổ kế toán, chứng từ, tài liệu, dữ liệu và kiểm tra thực tế hàng hóa (khi cần thiết và còn điều kiện) sau khi hàng hóa đã được thông quan. Mục đích là thẩm định việc tuân thủ pháp luật HQ.
• Nguyên tắc: KTSTQ được thực hiện trên cơ sở áp dụng QLRR.
• Thời hạn: Trong vòng 5 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai HQ.

Dit document is beschikbaar op studeersnel
messages.downloaded_by

• Trường hợp áp dụng: KTSTQ được thực hiện khi người khai HQ có dấu hiệu vi phạm pháp luật HQ/thuế, có dấu hiệu rủi ro tuân thủ pháp luật, hoặc khi hàng hóa thuộc danh mục rủi ro nhưng chưa được kiểm tra trong quá trình làm TTHQ.
• Các lực lượng thực hiện:
  ◦ Bộ phận phúc tập (kiểm tra hồ sơ HQ, mức giá).
  ◦ Lực lượng KTSTQ (kiểm tra các nghi vấn phát hiện ra hoặc do bộ phận phúc tập chuyển).
  ◦ Lực lượng ĐTCBL (tổ chức kiểm tra xác minh các vụ việc có dấu hiệu gian lận lớn về trị giá).

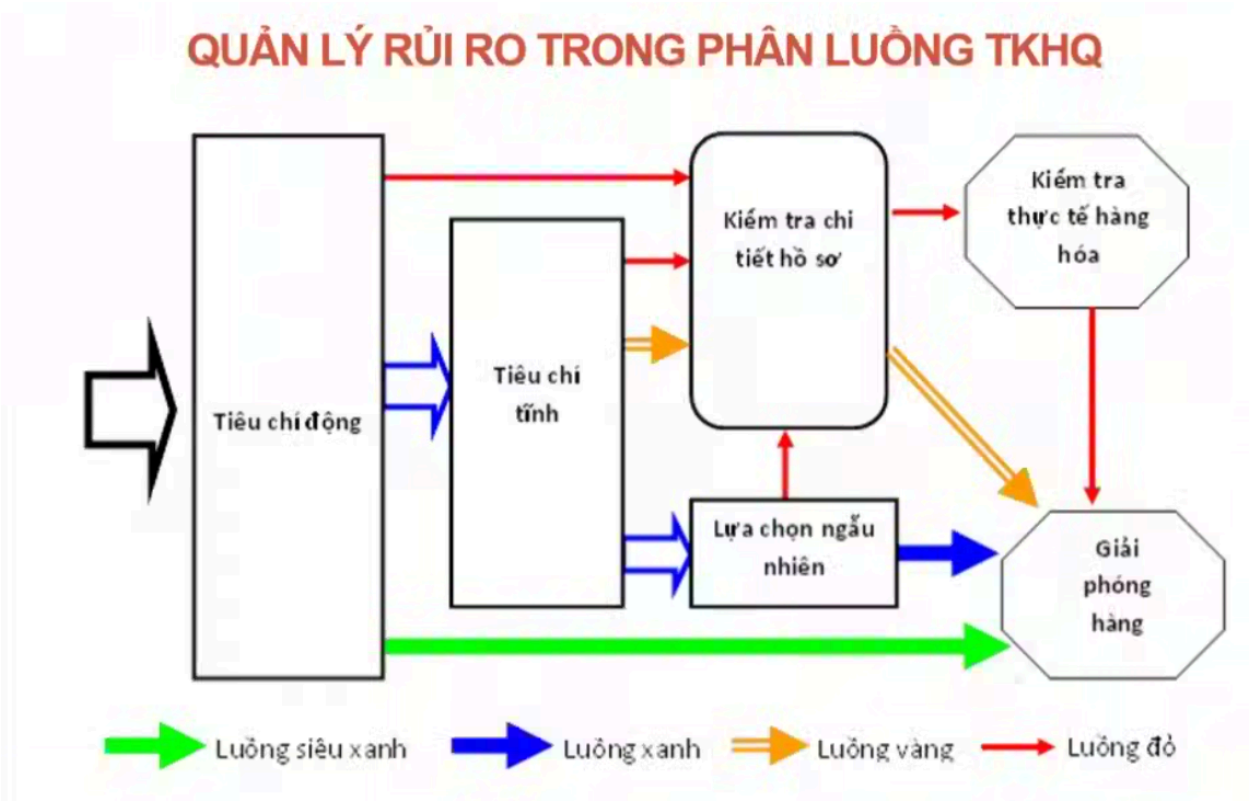

messages.downloaded_by

QUẢN LÝ RỦI RO TRONG PHÂN LUỒNG HÀNG HÓA XNK

5 NHÓM TIÊU CHÍ TĨNH

1. Nhóm tiêu chí đánh giá **phân loại doanh nghiệp**: mức độ chấp hành pháp luật, thời gian hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, kim ngạch xuất nhập khẩu, số thuế đã nộp.
2. Nhóm tiêu chí đánh giá **phân loại hàng hóa:** thuế suất của hàng hóa, hàng hóa thuộc danh mục nào?
3. Nhóm tiêu chí đánh giá **phân loại xuất xứ** của hàng hóa: hàng hóa xuất xứ từ các nước được hưởng ưu đãi, các nước bị đánh giá là trung tâm sản xuất, vận chuyển ma túy.
4. Nhóm tiêu chí đánh giá **phân loại hình thức thanh toán** của lô hàng.
5. Nhóm tiêu chí đánh giá phân loại **loại hình xuất nhập khẩu**.

QUẢN LÝ RỦI RO TRONG PHÂN LUỒNG HÀNG HÓA XNK

1. Khối tiêu chí động:

- Kết hợp thông tin tờ khai và các điều kiện ràng buộc cụ thể.
- Điều kiện ràng buộc xây dựng dựa trên thông tin tình báo hải quan.
- Nếu thông tin tờ khai thỏa mãn các đk ràng buộc -> ĐỎ.

2. Khối tiêu chí tĩnh:

Tính điểm rủi ro (R) dựa trên công thức

- $R = \Sigma K_i \times R_i \quad (i = 1 \div n)$
- $K = \Sigma K_i = 10 \quad (i = 1 \div n)$

3. Khối lựa chọn ngẫu nhiên:

- Một tỷ lệ (< 5%) lô hàng luồng xanh (sau QLRR bằng TC động và tĩnh) được lựa chọn ngẫu nhiên đưa vào luồng ĐỎ.

??? MỤC ĐÍCH???

Dit document is beschikbaar op studeersnel

messages.downloaded_by

QUẢN LÝ RỦI RO TRONG PHÂN LUỒNG HÀNG HÓA XNK

STT	Số điểm	Phân loại
1	Từ 01 đến 18	Phân luồng xanh (Miễn kiểm tra hồ sơ kiểm tra hàng)
2	Từ 19 đến 24	Phân luồng vàng (Kiểm tra hồ sơ)
3	Từ 25 đến 30	Phân luồng đỏ (Kiểm tra hồ sơ và Kiểm tra hàng hóa)

TT	Doanh nghiệp	Hàng hóa	Xuất xứ	Loại hình
1	10001	84719010	Anh	Tạm nhập tái xuất
2	10002	85182190	Nhật Bản	Sản xuất xuất khẩu
3	10003	72085400	Trung Quốc	Gia công
4	10004	97050000	Mỹ	Kinh doanh

messages.downloaded_by

\

QUẢN LÝ RỦI RO TRONG PHÂN LUỒNG HÀNG HÓA XNK

TT	Doanh nghiệp (Trọng số K_{DN} = 3)		Hàng hóa (Trọng số K_{HH} = 3)		Xuất xứ (Trọng số K_{XX} = 2)		Loại hình (Trọng số K_{LH} = 2)	
	Mã số	Mức RR	Mã số	Mức RR	Mã số	Mức RR	Mã số	Mức RR
1	01001	1	84719010	2	UK	2	TNTX	3
2	01002	2	85182190	2	JP	1	SXXK	2
3	01003	3	72085400	3	CN	3	GC	1
4	01004	1	97050000	1	US	1	KD	2

$R^1 = \Sigma K_i \times R_i = 3 \times 1 + 3 \times 2 + 2 \times 2 + 2 \times 3 = 19$ -> Vàng

$R^2 = \Sigma K_i \times R_i = 3 \times 2 + 3 \times 2 + 2 \times 1 + 2 \times 2 = 18$ -> Xanh

$R^3 = \Sigma K_i \times R_i = 3 \times 3 + 3 \times 3 + 2 \times 3 + 2 \times 1 = 26$ ---> Đỏ

$R^4 = \Sigma K_i \times R_i = 2 \times 1 + 3 \times 1 + 2 \times 1 + 2 \times 2 = 11$ -> Xanh

Dit document is beschikbaar op studeersnel

messages.downloaded_by